

NGUYỄN TRANG

250 BÀI TẬP ÔN LUYỆN

TOÁN

(KÈM 25 ĐỀ THAM KHẢO) **Lớp**

4



TỦ SÁCH LUYỆN THI

KIẾN THỨC CẦN GHI NHỚ

CÁC DẠNG TOÁN CƠ BẢN LỚP 4 **PHẦN KIẾN THỨC**

***** SỐ VÀ CHỮ SỐ *****

I. Kiến thức cần ghi nhớ

1. Dùng 10 chữ số để viết số là: 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.
2. Có 10 số có 1 chữ số: (Từ số 0 đến số 9)
Có 90 số có 2 chữ số: (từ số 10 đến số 99)
Có 900 số có 3 chữ số: (từ số 100 đến 999)
Có 9000 số có 4 chữ số: (từ số 1000 đến 9999).....
3. Số tự nhiên nhỏ nhất là số 0. Không có số tự nhiên lớn nhất.
4. Hai số tự nhiên liên tiếp hơn (kém) nhau 1 đơn vị.
5. Các số có chữ số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 gọi là số chẵn. Hai số chẵn liên tiếp hơn (kém) nhau 2 đơn vị.
6. Các số có chữ số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9 gọi là số lẻ. Hai số lẻ liên tiếp hơn (kém) nhau 2 đơn vị.

A. PHÉP CỘNG

1. $a + b = b + a$
2. $(a + b) + c = a + (b + c)$
3. $0 + a = a + 0 = a$
4. $(a - n) + (b + n) = a + b$
5. $(a - n) + (b - n) = a + b - n \times 2$
6. $(a + n) + (b + n) = (a + b) + n \times 2$
7. Nếu một số hạng được gấp lên n lần, đồng thời các số hạng còn lại được giữ nguyên thì tổng đó được tăng lên một số đúng bằng $(n - 1)$ lần số hạng được gấp lên đó.
8. Nếu một số hạng bị giảm đi n lần, đồng thời các số hạng còn lại được giữ nguyên thì tổng đó bị giảm đi một số đúng bằng $(1 -)$ số hạng bị giảm đi đó.
9. Trong một tổng có số lượng các số hạng lẻ là lẻ thì tổng đó là một số lẻ.
10. Trong một tổng có số lượng các số hạng lẻ là chẵn thì tổng đó là một số chẵn.
11. Tổng của các số chẵn là một số chẵn.
12. Tổng của một số lẻ và một số chẵn là một số lẻ.
13. Tổng của hai số tự nhiên liên tiếp là một số lẻ.

B. PHÉP TRỪ

1. $a - (b + c) = (a - c) - b = (a - b) - c$
2. Nếu số bị trừ và số trừ cùng tăng (hoặc giảm) n đơn vị thì hiệu của chúng không đổi.
3. Nếu số bị trừ được gấp lên n lần và giữ nguyên số trừ thì hiệu được tăng thêm một số đúng bằng $(n - 1)$ lần số bị trừ. ($n > 1$).
4. Nếu số bị trừ giữ nguyên, số trừ được gấp lên n lần thì hiệu bị giảm đi $(n - 1)$ lần số trừ. ($n > 1$).

5. Nếu số bị trừ được tăng thêm n đơn vị, số trừ giữ nguyên thì hiệu tăng lên n đơn vị.

6. Nếu số bị trừ tăng lên n đơn vị, số trừ giữ nguyên thì hiệu giảm đi n đơn vị.

C. PHÉP NHÂN

1. $a \times b = b \times a$

2. $a \times (b \times c) = (a \times b) \times c$

3. $a \times 0 = 0 \times a = 0$

4. $a \times 1 = 1 \times a = a$

5. $a \times (b + c) = a \times b + a \times c$

6. $a \times (b - c) = a \times b - a \times c$

7. Trong một tích nếu một thừa số được gấp lên n lần đồng thời có một thừa số khác bị giảm đi n lần thì tích không thay đổi.

8. Trong một tích có một thừa số được gấp lên n lần, các thừa số còn lại giữ nguyên thì tích được gấp lên n lần và ngược lại nếu trong một tích có một thừa số bị giảm đi n lần, các thừa số còn lại giữ nguyên thì tích cũng bị giảm đi n lần. ($n > 0$)

9. Trong một tích, nếu một thừa số được gấp lên n lần, đồng thời một thừa số được gấp lên m lần thì tích được gấp lên $(m \times n)$ lần. Ngược lại nếu trong một tích một thừa số bị giảm đi m lần, một thừa số bị giảm đi n lần thì tích bị giảm đi $(m \times n)$ lần. (m và n khác 0)

10. Trong một tích, nếu một thừa số được tăng thêm a đơn vị, các thừa số còn lại giữ nguyên thì tích được tăng thêm a lần tích các thừa số còn lại.

11. Trong một tích, nếu có ít nhất một thừa số chẵn thì tích đó chẵn.

12. Trong một tích, nếu có ít nhất một thừa số tròn chục hoặc ít nhất một thừa số có tận cùng là 5 và có ít nhất một thừa số chẵn thì tích có tận cùng là 0.

13. Trong một tích các thừa số đều lẻ và có ít nhất một thừa số có tận cùng là 5 thì tích có tận cùng là 5.

D. PHÉP CHIA

1. $a : (b \times c) = a : b : c = a : c : b$ ($b, c > 0$)

2. $0 : a = 0$ ($a > 0$)

3. $a : c - b : c = (a - b) : c$ ($c > 0$)

4. $a : c + b : c = (a + b) : c$ ($c > 0$)

5. Trong phép chia, nếu số bị chia tăng lên (giảm đi) n lần ($n > 0$) đồng thời số chia giữ nguyên thì thương cũng tăng lên (giảm đi) n lần.

6. Trong một phép chia, nếu tăng số chia lên n lần ($n > 0$) đồng thời số bị chia giữ nguyên thì thương giảm đi n lần và ngược lại. 7. Trong một phép chia, nếu cả số bị chia và số chia đều cùng gấp (giảm) n lần ($n > 0$) thì thương không thay đổi. 8. Trong một phép chia có dư, nếu số bị chia và số chia cùng được gấp (giảm) n lần ($n > 0$) thì số dư cũng được gấp (giảm) n lần.

E. TÍNH GIÁ TRỊ CỦA BIỂU THỨC

1. Biểu thức không có dấu ngoặc đơn chỉ có phép cộng và phép trừ (hoặc chỉ có phép nhân và phép chia) thì ta thực hiện các phép tính theo thứ tự từ trái sang phải.

$$\text{Ví dụ: } 542 + 123 - 79$$

$$= 665 - 79$$

$$= 586$$

$$482 \times 2 : 4$$

$$= 964 : 4$$

$$= 241$$

2. Biểu thức không có dấu ngoặc đơn, có các phép tính cộng, trừ, nhân, chia thì ta thực hiện các phép tính nhân, chia trước rồi thực hiện các phép tính cộng trừ sau.

$$\text{Ví dụ: } 27 : 3 - 4 \times 2$$

$$= 9 - 8 = 1$$

3. Biểu thức có dấu ngoặc đơn thì ta thực hiện các phép tính trong ngoặc đơn trước, các phép tính ngoài dấu ngoặc đơn sau

$$\text{Ví dụ: } 25 \times (63 : 3 + 24 \times 5)$$

$$= 25 \times (21 + 120)$$

$$= 25 \times 141$$

$$= 3525$$

***** DÃY SỐ *****

1. Đối với số tự nhiên liên tiếp :

a) Dãy số tự nhiên liên tiếp bắt đầu là số chẵn kết thúc là số lẻ hoặc bắt đầu là số lẻ và kết thúc bằng số chẵn thì số lượng số chẵn bằng số lượng số lẻ.

b) Dãy số tự nhiên liên tiếp bắt đầu bằng số chẵn và kết thúc bằng số chẵn thì số lượng số chẵn nhiều hơn số lượng số lẻ là 1.

c) Dãy số tự nhiên liên tiếp bắt đầu bằng số lẻ và kết thúc bằng số lẻ thì số lượng số lẻ nhiều hơn số lượng số chẵn là 1.

2. Một số quy luật của dãy số thường gặp:

a) Mỗi số hạng (kể từ số hạng thứ 2) bằng số hạng đứng liền trước nó cộng hoặc trừ một số tự nhiên d .

b) Mỗi số hạng (kể từ số hạng thứ 2) bằng số hạng đứng liền trước nó nhân hoặc chia một số tự nhiên $q (q > 1)$

c) Mỗi số hạng (kể từ số hạng thứ 3) bằng tổng hai số hạng đứng liền trước nó.

d) Mỗi số hạng (kể từ số hạng thứ 4) bằng tổng các số hạng đứng liền trước nó cộng với số tự nhiên d rồi cộng với số thứ tự của số hạng ấy.

e) Mỗi số hạng đứng sau bằng số hạng đứng liền trước nó nhân với số thứ tự của số hạng ấy.

f) Mỗi số hạng bằng số thứ tự của nó nhân với số thứ tự của số hạng đứng liền sau nó.

3. Dãy số cách đều:

a) Tính số lượng số hạng của dãy số cách đều:

$$\text{Số số hạng} = (\text{Số hạng cuối} - \text{Số hạng đầu}) : d + 1$$

(d là khoảng cách giữa 2 số hạng liên tiếp)

Ví dụ: Tính số lượng số hạng của dãy số sau:

1, 4, 7, 10, 13, 16, 19, ..., 94, 97, 100.

Ta thấy:

$$4 - 1 = 3$$

...

$$7 - 4 = 3$$

$$97 - 94 = 3$$

$$10 - 7 = 3$$

$$100 - 97 = 3$$

Vậy dãy số đã cho là dãy số cách đều, có khoảng cách giữa 2 số hạng liên tiếp là 3 đơn vị. Nên số lượng số hạng của dãy số đã cho là:

$$(100 - 1) : 3 + 1 = 34 \text{ (số hạng)}$$

b) Tính tổng của dãy số cách đều:

Ví dụ : Tổng của dãy số 1, 4, 7, 10, 13, ..., 94, 97, 100 là:

Vậy:

$$\text{Tổng} = \frac{(\text{Số đầu} + \text{Số cuối}) \times \text{Số lượng số hạng}}{2}$$

*** DẤU HIỆU CHIA HẾT***

1. Những số có tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8 thì chia hết cho 2.
 2. Những số có tận cùng là 0 hoặc 5 thì chia hết cho 5.
 3. Các số có tổng các chữ số chia hết cho 3 thì chia hết cho 3.
 4. Các số có tổng các chữ số chia hết cho 9 thì chia hết cho 9.
 5. Các số có hai chữ số tận cùng lập thành số chia hết cho 4 thì chia hết cho 4.
 6. Các số có hai chữ số tận cùng lập thành số chia hết cho 25 thì chia hết cho 25.
 7. Các số có 3 chữ số tận cùng lập thành số chia hết cho 8 thì chia hết cho 8.
 8. Các số có 3 chữ số tận cùng lập thành số chia hết cho 125 thì chia hết cho 125.
 9. a chia hết cho m , b cũng chia hết cho m ($m > 0$) thì tổng $a + b$ và hiệu $a - b$ ($a > b$) cũng chia hết cho m .
 10. Cho một tổng có một số hạng chia cho m dư r ($m > 0$), các số hạng còn lại chia hết cho m thì tổng chia cho m cũng dư r .
 11. a chia cho m dư r , b chia cho m dư r thì $(a - b)$ chia hết cho m ($m > 0$).
 12. Trong một tích có một thừa số chia hết cho m thì tích đó chia hết cho m ($m > 0$).
 13. Nếu a chia hết cho m đồng thời a cũng chia hết cho n ($m, n > 0$). Đồng thời m và n chỉ cùng chia hết cho 1 thì a chia hết cho tích $m \times n$.
Ví dụ: 18 chia hết cho 2 và 18 chia hết cho 9 (2 và 9 chỉ cùng chia hết cho 1) nên 18 chia hết cho tích 2×9 .
 14. Nếu a chia cho m dư $m - 1$ ($m > 1$) thì $a + 1$ chia hết cho m .
 15. Nếu a chia cho m dư 1 thì $a - 1$ chia hết cho m ($m > 1$).
- a. Một số a chia hết cho một số x ($x \neq 0$) thì tích của số a với một số (hoặc với một tổng, hiệu, tích, thương) nào đó cũng chia hết cho số x .
- b. Tổng hay hiệu 2 số chia hết cho một số thứ ba và một trong hai số cũng chia hết cho số thứ ba đó thì số còn lại cũng chia hết cho số thứ ba.
- c. Hai số cùng chia hết cho một số thứ ba thì tổng hay hiệu của chúng cũng chia hết cho số đó.
- d. Trong hai số, có một số chia hết và một số không chia hết cho số thứ ba đó thì tổng hay hiệu của chúng không chia hết cho số thứ ba đó.
- e. Hai số cùng chia cho một số thứ ba và đều cho cùng một số dư thì hiệu của chúng chia hết cho số thứ ba đó.
- f. Trong trường hợp tổng 2 số chia hết cho x thì tổng hai số dư phải chia hết cho x .

KIẾN THỨC CẦN NHỚ VỀ CẤU TẠO SỐ

1. Sử dụng cấu tạo thập phân của số

1.1. Phân tích làm rõ chữ số

$$ab = a \times 10 + b$$

$$abc = a \times 100 + b \times 10 + c$$

Ví dụ: Cho số có 2 chữ số, nếu lấy tổng các chữ số cộng với tích các chữ số của số đã cho thì bằng chính số

đó. Tìm chữ số hàng đơn vị của số đã cho.

Bài giải

Bước 1 (tóm tắt bài toán)

Gọi số có 2 chữ số phải tìm là $(a > 0, a, b < 10)$

Theo bài ra ta có $= a + b + a \times b$

Bước 2: Phân tích số, làm xuất hiện những thành phần giống nhau ở bên trái và bên phải dấu bằng, rồi đơn giản những thành phần giống nhau đó để có biểu thức đơn giản nhất.

$$a \times 10 + b = a + b + a \times b$$

$$a \times 10 = a + a \times b \text{ (cùng bớt } b)$$

$$a \times 10 = a \times (1 + b) \text{ (Một số nhân với một tổng)}$$

$$10 = 1 + b \text{ (cùng chia cho } a)$$

Bước 3: Tìm giá trị :

$$b = 10 - 1$$

$$b = 9$$

Bước 4 : (Thử lại, kết luận, đáp số)

Vậy chữ số hàng đơn vị của số đó là: 9.

Đáp số: 9

1.2. Phân tích làm rõ số

$$\overline{ab} = \overline{a0} + b$$

$$\overline{abc} = \overline{a00} + \overline{b0} + c$$

PHẦN 1: CÁC DẠNG TOÁN

1. DẠNG TOÁN TRUNG BÌNH CỘNG

Bài tập 1: Xe thứ nhất chở được 25 tấn hàng .xe thứ hai chở 35 tấn hàng .Xe thứ ba chở bằng trung bình cộng 3 xe . Hỏi xe thứ 3 chở bao nhiêu tấn hàng?

.....
.....
.....

B ài tập 2: Xe thứ nhất chở được 25 tấn hàng .xe thứ hai chở 35 tấn hàng .Xe thứ ba chở hơn trung bình cộng 3 xe là 10 . Hỏi xe thứ 3 chở bao nhiêu tấn hàng?

B ài tập 3: Xe thứ nhất chở được 25 tấn hàng .xe thứ hai chở 35 tấn hàng .Xe thứ ba chở kém trung bình cộng 3 xe là 10 . Hỏi xe thứ 3 chở bao nhiêu tấn hàng?

B ài tập 4: Xe thứ nhất chở được 40 tấn hàng .xe thứ hai chở 50 tấn hàng .Xe thứ ba chở bằng trung bình cộng 3 xe . Hỏi xe thứ 3 chở bao nhiêu tấn hàng?

B ài tập 5: Xe thứ nhất chở được 40 tấn hàng .xe thứ hai chở 50 tấn hàng .Xe thứ ba chở hơn trung bình cộng 3 xe là 10 . Hỏi xe thứ 3 chở bao nhiêu tấn hàng?

Bài tập 6: Xe thứ nhất chở được 40 tấn hàng .xe thứ hai chở 50 tấn hàng .Xe thứ ba chở kém trung bình cộng 3 xe là 10 . Hỏi xe thứ 3 chở bao nhiêu tấn hàng

Bài tập 7: Trung bình cộng của n số là 80 biết 1 trong các số đó là 100 .Nếu bỏ số 100 thì trung bình cộng các số còn lại là 78 tìm n.

Bài tập 8: Có ba con ; gà, vịt, ngan . Hai con gà và vịt nặng tất cả là 5 kg . Hai con gà và ngan nặng tất cả là 9kg . Hai con ngan và vịt nặng tất cả là 10 kg . Hỏi trung bình một con nặng mấy kg ?

Giải

Hai con gà, hai con vịt , hai con ngan nặng tất cả là:

$$5 + 9 + 10 = 24 \text{ (kg)}$$

Vậy ba con gà, vịt , ngan nặng tất cả là :

$$12 : 3 = 4 \text{ (kg)}$$

Bài tập 9: Bạn Tâm đã được kiểm tra một số bài, bạn Tâm tính rằng. Nếu mình được thêm ba điểm nữa thì điểm trung bình của các bài sẽ là 8 điểm, nhưng được thêm hai điểm 9 nữa thì điểm trung bình của các bài sẽ là $15/2$ thôi. Hỏi Tâm đã được kiểm tra mấy bài.

Giải

Trường hợp thứ nhất :

Số điểm được thêm là :

$$10 \times 3 = 30$$

để được điểm trung bình là 8 thì số điểm phải bù vào cho các bài đã kiểm tra là :

$$30 - 8 = 6 \text{ (điểm)}$$

Trường hợp thứ hai là :

Số điểm được thêm là:

$$9 \times 2 = 18 \text{ (điểm)}$$

Để được điểm trung bình là $15/2$ thì số điểm phải bù thêm vào cho các bài đã kiểm tra là :

$$18 - 15/2 \times 2 = 3 \text{ (điểm)}$$

$$18 - 15/2 \times 2 = 3 \text{ (điểm)}$$

Để tăng điểm trung bình của tất cả các bài kiểm tra từ $15/2$ lên 8 thì số điểm phải tăng thêm là:

$$8 - 15/2 = 0,5 \text{ (điểm)}$$

Số bài kiểm tra bạn Tâm đã làm là:

$$3 : 0,5 = 6 \text{ (bài)}$$

đáp số : 6 bài

Bài tập 10: Trung bình cộng của ba số là 50 . Tìm số thứ ba biết rằng nó bằng trung bình cộng của hai số đầu .

Hướng dẫn giải .

Theo đầu bài ta có sơ đồ sau :

Tổng của hai số đầu là : |-----|-----|
 Số thứ ba là: |-----| 150 }

nguyentranngmath.com

- Từ đó học sinh làm được bài .
- Học sinh nhận xét , giáo viên kết luận sửa sai .
- Giáo viên rút ra cách giải chung của bài tập để học sinh vận dụng

B ài tậ p 11: Trung bình cộng của ba số là 35 . Tìm ba số đó biết rằng số thứ nhất gấp đôi số thứ hai, số thứ hai gấp đôi số thứ ba?

gợi ý .

Ta có sơ đồ sau :

sinh khối Bốn bằng $\frac{1}{9}$ số học sinh khối Năm. Tìm số học sinh mỗi khối.

Số thứ nhất : |-----|-----|-----|-----|

Số thứ hai : |-----|-----|

Số thứ ba : |-----|

} 105

B ài tậ p 12: Tìm sáu số chẵn liên tiếp biết tổng của chúng là 90.

B ài tậ p 13: Tìm trung bình cộng của tất cả các số có hai chữ số , mà chia hết cho 4 .

B ài tậ p 14 : Trung bình cộng số tuổi của hai anh em ít hơn tuổi anh là 4 tuổi . Hỏi anh hơn em mấy tuổi ?

B ài tậ p 15: Lớp 4 A có 40 học sinh , lớp 4B có 36 học sinh . Lớp 4 C có số học sinh ít hơn trung bình cộng số học sinh của cả ba lớp là hai bạn . Tính số học sinh lớp 4 B.

B ài tậ p 16: Hai lớp 3A và 3B có tất cả 37 h/s .Hai lớp 3B và 3C có tất cả là 83 h/s. Hai lớp 3C và 3A có tất cả là 86 h/s .

Hỏi: trung bình mỗi lớp có bao nhiêu học sinh ? Số học sinh của mỗi lớp là bao nhiêu em ?

B ài tậ p 17: Tuổi trung bình cộng của một đội bóng đá (11 người) là 22 tuổi. Nếu không kể đội trưởng, thì tuổi trung bình của 10 cầu thủ còn lại chỉ là 2. Tính tuổi của đội trưởng ?

B ài tậ p 18: Xe thứ nhất chở được 25 tấn hàng .xe thứ hai chở 35 tấn hàng .Xe thứ ba chở bằng trung bình cộng 3 xe . Hỏi xe thứ 3 chở bao nhiêu tấn hàng?

B ài tậ p 19: Xe thứ nhất chở được 25 tấn hàng .xe thứ hai chở 35 tấn hàng .Xe thứ ba chở hơn trung bình cộng 3 xe là 10 . Hỏi xe thứ 3 chở bao nhiêu tấn hàng?

B ài tậ p 20: Xe thứ nhất chở được 25 tấn hàng .xe thứ hai chở 35 tấn hàng .Xe thứ ba chở kém trung bình cộng 3 xe là 10 . Hỏi xe thứ 3 chở bao nhiêu tấn hàng?

B ài tậ p 21: Xe thứ nhất chở được 40 tấn hàng .xe thứ hai chở 50 tấn hàng .Xe thứ ba chở bằng trung bình cộng 3 xe . Hỏi xe thứ 3 chở bao nhiêu tấn hàng?

B ài tậ p 22: Xe thứ nhất chở được 40 tấn hàng .xe thứ hai chở 50 tấn hàng .Xe thứ ba chở hơn trung bình cộng

3 xe là 10 . Hỏi xe thứ 3 chở bao nhiêu tấn hàng?

B ài tậ p 23: Xe thứ nhất chở được 40 tấn hàng .xe thứ hai chở 50 tấn hàng .Xe thứ ba chở kém trung bình

cộng 3 xe là 10 . Hỏi xe thứ 3 chở bao nhiêu tấn hàng?

B ài tậ p 24: Ba lớp 4a;4b;4c; đi trồng cây . số cây của lớp 4a và 4b trồng được là 41 cây .Số cây của lớp 4b và lớp 4c trồng được là 43 cây . Số cây của 4c và 4a trồng được là 42 cây . Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây?

.BàiGiải.

Cả 3 lớp trồng được số cây là:

$(41+42+43) : 2 = 63$ cây

Lớp 4c trồng được số cây là

$$63 - 41 = 22 \text{ cây}$$

Lớp 4 b trồng số cây là:

$$43 - 22 = 21 \text{ (Cây)}$$

Lớp 4 a trồng số cây là:

$$42 - 22 = 20 \text{ (cây)}$$

Đáp Số:

Bài tập 25: An, Bình, Chi đi câu cá. Cả ba bạn câu được 37 con cá. Nếu An câu thêm được 5 con cá và Bình câu giảm đi 3 con cá thì số cá ba bạn bằng nhau. Hỏi mỗi bạn câu được bao nhiêu con cá?

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

2. DẠNG TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ HIỆU

Bài 1: Tìm 2 số chẵn liên tiếp có tổng bằng 4010.

b) Tìm hai số tự nhiên có tổng bằng 2345 và giữa chúng có 24 số tự nhiên.

c) Tìm 2 số chẵn có tổng bằng 2006 và giữa chúng có 4 số chẵn.

d) Tìm 2 số chẵn có tổng bằng 2006 và giữa chúng có 4 số lẻ.

e) Tìm 2 số lẻ có tổng bằng 2006 và giữa chúng có 4 số lẻ.

g) Tìm 2 số lẻ có tổng bằng 2006 và giữa chúng có 4 số chẵn.

Bài 2: Hai anh em Hùng và Cường có 60 viên bi. Anh Hùng cho bạn 9 viên bi; bố cho thêm Cường 9 viên bi thì lúc này **số bi của hai anh em bằng nhau**. Hỏi lúc đầu anh Hùng nhiều hơn em Cường bao nhiêu viên bi.

a) Cho phép chia $12:6$. Hãy tìm một số sao cho khi lấy số bị chia trừ đi số đó, lấy số chia cộng với số đó thì được 2 số mới **sao cho hiệu của chúng bằng không**.

Bài 3: Cho phép chia $49:7$. Hãy tìm một số sao cho khi lấy số bị chia trừ đi số đó, lấy số chia cộng với số đó thì được 2 số mới **có thương là 1**.

Bài 4: Cho các chữ số 4; 5; 6. Hãy lập tất cả các số **có 3 chữ số** mà mỗi số **có đủ 3 chữ số đã cho**. Tính tổng các số đó.

Bài 5:

a. Có bao nhiêu số lẻ có 3 chữ số.

b. Có bao nhiêu số có 3 **chữ số đều lẻ**.

Bài 6: Có 9 đồng tiền đúc hệt nhau. Trong đó có 8 đồng tiền có khối lượng bằng nhau còn một đồng có khối lượng lớn hơn. Cần tìm ra đồng tiền có khối lượng hơn mà chỉ dùng cân hai đĩa **với hai lần cân là tìm đúng đồng tiền đó**. Hỏi phải cân như thế nào.

Bài 7 : Có 8 cái nhẫn hình thức giống nhau như hệt ,trong đó có 7 cái nhẫn có khối lượng bằng nhau còn một cái có khối lượng nhỏ hơn các cái khác .Cần tìm ra cái nhẫn có khối lượng nhỏ hơn đó mà chỉ dùng *cân hai đĩa và chỉ với hai lần cân là tìm được.*

Bài 8 : Trung bình cộng của 3 số là 369.Biết trong 3 số đó có một số có *một số có 3 chữ số ,một số có 2 chữ số ,một số có 1 chữ số* .Tìm 3 số đó.

Bài 9: Trung bình cộng của 3 số là 37 .Tìm 3 số đó biết rằng trong 3 số đó có *một số có 3 chữ số ,một số có 2 chữ số ,1 số có 1 chữ số* .

Bài 10: Tổng số tuổi của hai cha con là 64 . Tìm số tuổi mỗi người biết *tuổi cha kém 3 lần tuổi con là 4 tuổi* .

Bài 11: Tổng số tuổi của 2 mẹ con là 58 tuổi .Tuổi *mẹ hơn 4 lần tuổi con là 3 tuổi* .tính tuổi của mỗi người.

Bài 12: Tuổi con *nhiều hơn 1/4 tuổi bố là 2.Bố hơn con 40 tuổi* .tìm tuổi con tuổi bố.

Bài 13: Tuổi *mẹ hơn 3 lần tuổi con là 8 tuổi .Mẹ hơn con 28 tuổi* .Tính tuổi mỗi người.

Bài 14: Tìm một số biết rằng lấy số đó cộng với 25 thì bằng 26532 trừ đi 78.

Bài 15: Tổng của hai số là 444, nếu lấy số lớn chia cho số bé thì được thương là 4 và số dư là 24. Tìm 2 số đó.

Bài 16: Tìm hai số biết hiệu hai số đó là 18 và thương hai số đó là 4.

Bài 14: Tìm hai số biết hiệu hai số đó là 74. Nếu lấy số lớn chia cho số bé thì được thương là 10 và dư 2.

Bài 17: Tổng của hai số là 72. Nếu nhân một số với 8, số kia với 4 thì được tích bằng nhau. Tìm hai số đó.

Bài 18: Tổng của hai số là 16. Nếu gấp số hạng thứ nhất lên 3 lần, số hạng thứ hai lên 5 lần thì tổng hai số sẽ là 70. Tìm hai số đó.

Bài 19: Cho hai số a và b có $a + b = 108$. Biết số a bằng $\frac{4}{5}$ số b. Tìm hai số a và b

Bài 20: Tìm hai số biết tổng hai số đó là 358 và hiệu hai số đó là 64.

Bài 21: Cho hai số A và B. Nếu đem số A trừ đi 762 và đem số B cộng với 762 thì được hai số bằng nhau, còn nếu thêm 15 vào mỗi số thì được hai số mà số này gấp 4 lần số kia. Tìm hai số đó.

Bài 22: Tìm ba số biết số thứ nhất cộng với số thứ hai bằng 102, số thứ hai cộng với số thứ ba bằng 133, số thứ ba cộng với số thứ nhất bằng 117.

Bài 23: Hai số có tích bằng 1116. Nếu tăng thừa số thứ hai lên 3 đơn vị thì được tích mới bằng 1674. Tìm hai số đó.

Bài 24: Tìm số tự nhiên có 2 chữ số biết tổng 2 chữ số bằng 8 và hiệu 2 chữ số bằng 4.

Bài 25: Tìm hai số biết rằng nếu thêm 12 đơn vị vào số lớn và giữ nguyên số bé thì được hiệu mới là 51. Còn nếu gấp đôi số bé và giữ nguyên số lớn thì hiệu mới là 14.

Bài 26: Tìm số có hai chữ số, biết rằng nếu viết thêm chữ số 0 vào bên phải số đó ta được số mới mà tổng của số mới và số đã cho bằng 253.

Bài 27: Tìm số có ba chữ số, biết rằng nếu bỏ chữ số 0 vào bên phải số đó ta được số mới mà hiệu của số mới và số đã cho bằng 135.

Bài 28: Tìm số lớn nhất có 2 chữ số, biết số đó chia cho 3 dư 2 còn chia cho 5 thì dư 4.

Bài 29: Tìm một số biết rằng lấy số đó chia cho 4 hay 8 đều dư 3 và hiệu hai thương là 16.

Bài 30: Tìm tất cả các số có 3 chữ số mà chữ số hàng trăm là lẻ, chữ số hàng chục là 0 và chữ số hàng đơn vị là chẵn.

Bài 31: Tìm hai số mà tổng và hiệu của chúng đều bằng 9999.

Bài 32: Tìm số có 2 chữ số biết rằng tổng các chữ số của số đó là một số lẻ nhỏ nhất có 2 chữ số và chữ số hàng đơn vị của số đó lớn hơn chữ số hàng chục là 3.

Bài 33: Hiệu hai số bằng 15. Tìm hai số đó biết rằng nếu gấp số lớn lên 3 lần và giữ nguyên số bé thì hiệu mới là 105.

Bài 34: Hiệu hai số bằng 717. Tìm hai số đó biết rằng nếu giảm số lớn đi 3 lần và giữ nguyên số bé thì hiệu mới là 135.

Bài 35: Khi nhân A với 245 bạn Cường đặt các tích riêng thẳng cột thì được tích là 1958. Tìm tích đúng của phép nhân đó.

Bài 36: Hai số có hiệu là 18. Nếu lấy số thứ nhất cộng với số thứ hai cộng với hiệu hai số thì được 112. Tìm hai số đó.

Bài 37: Hiệu hai số là 9. Nếu lấy số thứ nhất cộng với số thứ hai cộng với tổng của chúng thì được 214. Tìm hai số đó.

Bài 38: Nếu lấy số bị trừ cộng với số trừ cộng với hiệu thì được 204. Tìm số bị trừ, số trừ biết số trừ hơn hiệu 54.

Bài 39: Tìm 2 số chẵn có tổng 794 và giữa chúng có 299 số chẵn nữa.

Bài 40: Tìm 2 số lẻ có tổng 792 và giữa chúng có 300 số chẵn nữa.

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

3. DANG TÌM HAI SỐ KHI BIẾT 2 HIỆU SỐ

Bài 1: Hiện nay, Minh 10 tuổi ,em Minh 6 ,còn mẹ của Minh 36 tuổi .Hỏi bao nhiêu năm nữa tuổi mẹ bằng tổng số tuổi của hai anh em.

Bài 2 : Bể thứ nhất chứa 1200 lít nước . Bể thứ 2 chứa 1000 lít nước .Khi bể không có nước người ta cho 2 vòi cùng chảy 1 lúc vào 2 bể . Vòi thứ nhất mỗi giờ chảy được 200 lít .Vòi thứ 2 mỗi giờ chảy được 150 lít. Hỏi sau bao lâu số nước còn lại ở 2 bể bằng nhau.

Bài 3: Cùng 1 lúc xe máy và xe đạp cùng đi về phía thành phố xe máy cách xe đạp 60km. Vận tốc xe máy là

40 km/h vận tốc xe đạp là 25 km/h.

Hỏi sau bao lâu xe máy đuổi kịp xe đạp.

nguyentranngmath.com

Bài 4 : Một con Chó Đuôi theo một con thỏ .Con chó cách con thỏ 20m.Mỗi bước con thỏ nhảy được 30cm,con chó nhảy được 50 cm.Hỏi sau bao nhiêu bước con chó bắt được con thỏ ? Biết rằng con thỏ nhảy được 1 bước thì con chó cũng nhảy được 1 bước.

Bài 5 Hai bác thợ mộc nhận bàn ghế về đóng .Bác thứ nhất nhận 60 bộ .Bác thứ 2 nhận 45 bộ . Cứ 1 tuần bác thứ nhất đóng được 5 bộ ,bác thứ hai đóng được 2 bộ . Hỏi sau bao lâu số ghế còn lại của 2 bác bằng nhau.

Bài 6:Hai bác thợ mộc nhận bàn ghế về đóng .Bác thứ nhất nhận 120 bộ .Bác thứ 2 nhận 80 bộ . Cứ 1 tuần bác thứ nhất đóng được 12 bộ ,bác thứ hai đóng được 4 bộ .Hỏi sau bao lâu số ghế còn lại của bác thứ nhất bằng $\frac{1}{2}$ số bộ bàn ghế của bác thứ 2.

Bài 7: Hai bể nước có dung tích bằng nhau .Cùng 1 lúc người ta cho 2 vòi nước chảy vào 2 bể .Vòi thứ nhất mỗi giờ chảy được 50 lít nước .Vòi thứ 2 mỗi giờ chảy được 30 lít nước . Sau khi bể thứ nhất đầy nước thì bể thứ 2 phải chảy thêm 600 lít nữa mới đầy .Hỏi dung tích của bể là bao nhiêu lít nước?

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

4. DẠNG TỐÁN TÌM PHÂN SỐ CỦA MỘT SỐ

Bài 1: Mẹ 49 tuổi ,tuổi con bằng $\frac{2}{7}$ tuổi mẹ .Hỏi con bao nhiêu tuổi?

Bài 2:Mẹ 36 tuổi ,tuổi con bằng $\frac{1}{6}$ tuổi mẹ hỏi bao nhiêu năm nữa tuổi con bằng $\frac{1}{3}$ tuổi mẹ?

Bài 3: Bác An có một thửa ruộng .Trên thửa ruộng ấy bác dành $\frac{1}{2}$ diện tích để trồng rau . $\frac{1}{3}$ Để đào ao phần còn lại dành làm đường đi. Biết diện tích làm đường đi là $30m^2$. Tính diện tích thửa ruộng.

Bài 4: Trong đợt kiểm tra học kì vừa qua ở khối 4 thầy giáo nhận thấy. $\frac{1}{2}$ Số học sinh đạt điểm giỏi , $\frac{1}{3}$ số học sinh đạt điểm khá , $\frac{1}{10}$ số học sinh đạt trung bình còn lại là số học sinh đạt điểm yếu .Tính số học sinh đạt điểm yếu biết số học sinh giỏi là 45 em.

Nhận xét : Để tìm được số học sinh yếu thì cần tìm phân số chỉ số học sinh yếu.

Cần biết số học sinh của khối dựa vào số học sinh giỏi

Bài 5:

a) Một cửa hàng nhận về một số hộp xà phòng . Người bán hàng để lại $\frac{1}{10}$ số hộp bày ở quầy ,còn lại đem cất vào tủ quầy .Sau khi bán 4 hộp ở quầy người đo nhận thấy **số hộp xà phòng cất đi gấp 15 lần số hộp xà phòng còn lại ở quầy**. Tính số hộp xà phòng cửa hàng đã nhập.

Nhận xét : ở đây ta nhận thấy số hộp xà phòng cất đi không thay đổi vì vậy cần bám vào đó bằng cách lấy số hộp xà phòng cất đi làm mẫu số . tìm phân số chỉ 4 hộp xà phòng.

b) Một cửa hàng nhận về một số xe đạp . Người bán hàng để lại $\frac{1}{6}$ số xe đạp bày bán ,còn lại đem cất vào kho .Sau khi bán 5 xe đạp ở quầy người đo nhận thấy **số xe đạp cất đi gấp 10 lần số xe đạp còn lại ở quầy**. Tính số xe đạp cửa hàng đã nhập.

c) Trong đợt hưởng ứng phát động trồng cây đầu năm ,số cây lớp 5a trồng bằng $\frac{3}{4}$ số cây lớp 5b. Sau khi

nhằm tính thầy giáo nhận thấy nếu lớp 5b trồng giảm đi 5 cây thì số cây lúc này của lớp 5a sẽ bằng $\frac{6}{7}$ số cây của lớp 5b.

Sau khi thầy giáo nói như vậy bạn Huy đã nhầm tính ngay được số cây cả 2 lớp trồng được . Em có tính được như bạn không ?

Bài 6: Một giá sách có 2 ngăn .Số sách ở ngăn dưới gấp 3 lần số sách ở ngăn trên . Nếu *chuyển 2 quyển từ ngăn trên xuống ngăn dưới* thì số sách ở ngăn dưới sẽ gấp 4 lần số sách ở ngăn trên .Tính số sách ở mỗi ngăn.

Bài 7: Hai kho có 360 tấn thóc .Nếu lấy $\frac{1}{3}$ số thóc ở kho thứ nhất và $\frac{2}{5}$ số thóc ở kho thứ 2 thì số thóc còn lại ở 2 kho bằng nhau.

a.Tính số thóc lúc đầu mỗi kho.

b. Hỏi đã lấy ra ở mỗi kho bao nhiêu tấn thóc.

Bài 8: Hai bể chứa 4500 lít nước . người ta tháo ở bể thứ nhất $\frac{2}{5}$ bể .Tháo ở bể thứ hai là $\frac{1}{4}$ bể thì số nước còn lại ở hai bể bằng nhau. Hỏi mỗi bể chứa bao nhiêu lít nước .

Bài 9 : Hai bể chứa 4500 lít nước . người ta tháo ở bể thứ nhất 500 lít .Tháo ở bể thứ hai là 1000 lít thì số nước còn lại ở hai bể bằng nhau. Hỏi mỗi bể chứa bao nhiêu lít nước .

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

5. DẠNG TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ TỈ CỦA 2 SỐ ; HIỆU VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ

Bài 1: Một chiếc đồng hồ cứ 30 phút chạy nhanh 2 phút .Lúc 6 giờ sáng người ta lấy lại giờ nhưng không chỉnh lại đồng hồ nên nó vẫn chạy nhanh .Hỏi khi đồng hồ chỉ 16giờ 40phút thì khi đó là mấy giờ đúng?

Phân tích

(Thời gian chỉ trên đồng hồ chính là tổng thời gian chạy đúng và chạy nhanh-nên ta đưa bài toán về dạng toán tìm 2 số khi biết tổng và tỉ)

Bài 2: Một chiếc đồng hồ cứ 30 phút chạy chậm 2 phút .Lúc 6 giờ sáng người ta lấy lại giờ nhưng không chỉnh lại đồng hồ nên nó vẫn chạy chậm .Hỏi khi đồng hồ chỉ 15giờ20 phút thì khi đó là mấy giờ đúng?

Phân tích

(Thời gian chỉ trên đồng hồ (15giờ 20 phút) chính là hiệu thời gian chạy đúng và chạy chậm-nên ta đưa bài toán về dạng toán tìm 2 số khi biết hiệu và tỉ)

Bài 3 : Một trường tiểu học có 560 học sinh và 25 thầy cô giáo .Biết cứ có 3 học sinh nam thì có 4 học sinh nữ và cứ có 2 thầy giáo thì có 3 cô giáo .Hỏi trường đó có bao nhiêu nam, bao nhiêu nữ?

Bài 4: Nhân dịp đầu xuân khối 4 trường tiểu học Nga Điền tổ chức trồng cây. Cả 3 lớp trồng được 230 cây .Tìm số cây mỗi lớp biết cứ lớp 4a trồng được 3 cây thì 4b trồng được 2 cây .Cứ lớp 4b trồng được 3 cây thì lớp 4c trồng được 4cây.

- TỔNG VÀ HIỆU

Bài 1: Hai tấm vải dài 124m. Hỏi mỗi tấm vải dài bao nhiêu mét? Biết rằng tấm vải thứ nhất dài hơn tấm vải thứ hai 18m.

Bài 2: Hai rổ có 244 quả cam. Tìm số cam mỗi rổ. Biết rằng rổ thứ nhất nhiều hơn rổ thứ hai 18 quả cam.

Bài 3: Tổng hai số bằng 1048. Biết số thứ nhất lớn hơn số thứ hai 360 đơn vị. Tìm hai số đó.

Bài 4: Tổng của hai số là 742. Tìm hai số đó. Biết rằng nếu thêm vào số thứ nhất 142 đơn vị và bớt số thứ nhất đi 78 đơn vị thì hai số bằng nhau.

Bài 5: Mẹ mang ra chợ bán 412 quả vừa cam vừa táo. Tìm số quả mỗi loại biết rằng nếu thêm vào số cam 126 quả và bớt số táo đi 60 quả thì số quả cam bằng số quả táo.

Bài 6: Hình chữ nhật có chu vi 216m. Nếu giảm chiều rộng 5m và giảm chiều dài 21m thì được hình vuông. Tính diện tích hình vuông đó.

Bài 7: Mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 115m. Nếu tăng chiều rộng thêm 13m và giảm chiều dài đi 26m thì mảnh đất trở thành hình vuông. Tính diện tích mảnh đất hình chữ nhật.

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

-TỔNG VÀ TỈ

Bài 1: An và Bình có 42 viên bi. Tìm số bi của mỗi bạn. Biết rằng số bi của An gấp 2 lần số bi của Bình.

Bài 2: Hai tấm vải dài 125m. Hỏi mỗi tấm vải dài bao nhiêu mét? Biết rằng tấm vải thứ nhất bằng $\frac{2}{3}$ tấm vải thứ hai.

Bài 3: Hai số có tổng bằng 700. Tìm hai số đó biết rằng số thứ nhất gấp số thứ hai 4 lần.

Bài 4: Hai số có tổng bằng 2142. Tìm hai số đó biết rằng số thứ nhất bằng $\frac{4}{5}$ số thứ hai.

Bài 5: Tuổi của Đức hiện nay bằng $\frac{2}{5}$ tuổi của Hùng. Hỏi hiện nay mỗi người bao nhiêu tuổi? Biết rằng 3 năm sau tổng số tuổi hai bạn là 27 tuổi.

Bài 6: Hiện nay tuổi của An bằng $\frac{2}{3}$ tuổi của Bình. Hỏi hiện nay mỗi người bao nhiêu tuổi? Biết rằng 4 năm trước tổng số tuổi hai bạn là 22 tuổi.

Bài 7: Hình chữ nhật có chu vi 64cm. Nếu giảm chiều rộng 2cm, thêm chiều dài 2cm thì được hình chữ nhật mới có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật ban đầu.

Bài 8: Hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Nếu giảm chiều rộng đi 2m và tăng chiều dài thêm 2m thì diện tích giảm đi $68m^2$. Tính diện tích hình chữ nhật ban đầu.

Bài 9: Hình chữ nhật có chiều dài gấp 4 lần chiều rộng. Nếu giảm chiều dài đi 3m và tăng chiều rộng thêm 3m thì diện tích tăng thêm $108m^2$. Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật ban đầu.

Bài 10: Hình chữ nhật có chiều dài gấp 5 lần chiều rộng. Nếu giảm chiều rộng đi 2m và giảm chiều dài đi 2m thì diện tích giảm đi $140m^2$. Tính diện tích hình chữ nhật ban đầu.

Bài 11: Hình chữ nhật có chiều dài gấp 5 lần chiều rộng. Nếu tăng chiều dài thêm 5m và tăng chiều rộng thêm

5m thì diện tích tăng thêm 475m^2 . Tính diện tích hình chữ nhật ban đầu.

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

nguyentranngmath.com

- HIỆU VÀ TỈ

Bài 1: An có nhiều hơn Bình 12 quyển vở. Tìm số vở của mỗi bạn. Biết rằng số vở của An gấp 4 lần số vở của Bình.

Bài 2: Hiệu hai số bằng 702. Tìm hai số đó biết rằng số thứ nhất bằng $\frac{4}{7}$ số thứ hai.

Bài 3: Hiện nay mẹ hơn con 28 tuổi. Biết rằng 3 năm sau tuổi của con bằng $\frac{3}{7}$ tuổi mẹ. Hỏi hiện nay mỗi người bao nhiêu tuổi?

Bài 4: Hiện nay bố hơn con 24 tuổi. Biết rằng 3 năm trước tuổi của bố gấp 4 lần tuổi con. Hỏi hiện nay mỗi người bao nhiêu tuổi?

Bài 5: Số thứ nhất bằng $\frac{2}{5}$ số thứ hai. Tìm hai số đó? Biết rằng nếu viết thêm vào số thứ nhất 120 đơn vị và bớt số thứ hai đi 243 đơn vị thì hai số bằng nhau.

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

6. MỘT SỐ BÀI TOÁN VỀ TÍNH TUỔI

Bài 1 Hiện nay tuổi em bằng $\frac{2}{3}$ tuổi anh .Đến khi tuổi em bằng tuổi anh hiện nay thì tổng số tuổi của hai anh em là 49 tuổi .

tính tuổi hiện nay của mỗi người.

Bài 2 Hiện nay bố gấp 6 lần tuổi con . 4 năm nữa bố gấp 4 lần tuổi con .Tính tuổi hiện nay của mỗi người.

Bài 3 Tổng số tuổi của ông ,bố và cháu là 120 tuổi .Tính tuổi mỗi người biết tuổi ông là bao nhiêu năm thì cháu bấy nhiêu tháng và cháu bao nhiêu ngày thì bố bấy nhiêu tuần

Bài 4 Hiện nay tuổi mẹ gấp 4 lần tuổi con . Năm năm nữa tuổi mẹ gấp 3 lần tuổi con .Tính tuổi hiện nay của mỗi người.

Bài 5: Tuổi của con hiện nay bằng $\frac{1}{2}$ hiệu tuổi của bố và tuổi con. Bốn năm trước, tuổi con bằng $\frac{1}{3}$ hiệu tuổi của bố và tuổi con. Hỏi khi tuổi con bằng $\frac{1}{4}$ hiệu tuổi của bố và tuổi của con thì tuổi của mỗi người là bao nhiêu ?

Bài giải : Hiệu số tuổi của bố và con không đổi. Trước đây 4 năm tuổi con bằng $\frac{1}{3}$ hiệu này, do đó 4 năm chính là : $\frac{1}{2} - \frac{1}{3} = \frac{1}{6}$ (hiệu số tuổi của bố và con).

Số tuổi bố hơn con là : $4 : \frac{1}{6} = 24$ (tuổi).

Khi tuổi con bằng $\frac{1}{4}$ hiệu số tuổi của bố và con thì tuổi con là : $24 \times \frac{1}{4} = 6$ (tuổi).

Lúc đó tuổi bố là : $6 + 24 = 30$ (tuổi).

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

7. MỘT SỐ BÀI TOÁN KHÁC VỀ TỈ SỐ

nguyentranngmath.com

Bài 1: Hai lớp 4a và 4b đi trồng cây cả 2 lớp trồng được 70 cây. Tính số cây mỗi lớp biết $\frac{1}{4}$ số cây lớp 4a bằng $\frac{1}{5}$ số cây lớp 4b.

Bài 2: Hai lớp 4a và 4b đi trồng cây cả 2 lớp trồng được 110 cây. Tính số cây mỗi lớp biết $\frac{1}{3}$ số cây lớp 4a bằng $\frac{2}{5}$ số cây lớp 4b.

Bài 3: Một trường có 600 học sinh và 25 thầy cô giáo. Người ta thấy cứ có 2 học sinh nam thì có 3 học sinh nữ, cứ có 3 cô giáo thì có 1 thầy giáo. Hỏi trường đó có bao nhiêu nam, bao nhiêu nữ?

Bài 4: Tìm hai số có tổng bằng 840 và nếu lấy số thứ nhất nhân với 3 thì bằng số thứ hai nhân với 4.

Bài 5: Tìm hai số có tổng bằng 840 và nếu lấy số thứ nhất chia cho 3 thì bằng số thứ hai chia cho 4.

Bài 6: Một cửa hàng nhận về một số hộp xà phòng. Người bán hàng để lại $\frac{1}{10}$ số hộp bày ở quầy, còn lại đem cất vào tủ quầy. Sau khi bán 4 hộp ở quầy người đo nhận thấy số hộp xà phòng cất đi gấp 15 lần số hộp xà phòng còn lại ở quầy. Tính số hộp xà phòng cửa hàng đã nhập.

Bài 7: Cho một số chia cho 7 và 9 đều dư 3. Biết thương của phép tính chia số đó cho 9 nhỏ hơn thương của phép chia số đó cho 7 là 2. Tìm số đã cho.

Bài 8: Một giá sách có 2 ngăn. Số sách ở ngăn dưới gấp 3 lần số sách ở ngăn trên. Nếu chuyển 2 quyển từ ngăn trên xuống ngăn dưới thì số sách ở ngăn dưới sẽ gấp 4 lần số sách ở ngăn trên. Tính số sách ở mỗi ngăn.

Bài 9: Hoa có một sợi dây dài 16 mét. Bây giờ Hoa cần cắt đoạn dây đó để có đoạn dây dài 10 mét mà trong tay Hoa chỉ có một cái kéo. Các bạn có biết Hoa cắt thế nào không?

Bài giải: Xin nêu 2 cách cắt như sau:

Cách 1: Gập đôi sợi dây liên tiếp 3 lần, khi đó sợi dây sẽ được chia thành 8 phần bằng nhau.

Độ dài mỗi phần chia là: $16 : 8 = 2$ (m)

Cắt đi 3 phần bằng nhau thì còn lại 5 phần.

Khi đó độ dài đoạn dây còn lại là: $2 \times 5 = 10$ (m)

Cách 2: Gập đôi sợi dây liên tiếp 2 lần, khi đó sợi dây sẽ được chia thành 4 phần bằng nhau.

Độ dài mỗi phần chia là: $16 : 4 = 4$ (m)

Đánh dấu một phần chia ở một đầu dây, phần đoạn dây còn lại được gập đôi lại, cắt đi một phần ở đầu bên kia thì độ dài đoạn dây cắt đi là: $(16 - 4) : 2 = 6$ (m)

Do đó độ dài đoạn dây còn lại là: $16 - 6 = 10$ (m)

Bài 10: Tí có một số bi không quá 80 viên, trong đó số bi đỏ gấp 5 lần số bi xanh. Nếu Tí có thêm 3 viên bi xanh nữa thì số bi đỏ gấp 4 lần số bi xanh. Hỏi lúc đầu Tí có mấy viên bi đỏ, mấy viên bi xanh?

Bài giải: Bài này có nhiều cách giải khác nhau, xin nêu một cách giải như sau

Ta thấy: Số bi xanh lúc đầu bằng $\frac{1}{5}$ số bi đỏ.

Sau khi Tí có thêm 3 viên bi xanh nữa thì số bi xanh lúc đó bằng $\frac{1}{4}$ số bi đỏ.

Do đó 3 viên bi ứng với số phần của số bi đỏ là:

$$\frac{1}{4} - \frac{1}{5} = \frac{1}{20} \text{ (số bi đỏ)}$$

Vậy số bi đỏ của Tí lúc đầu là :

$$3 : \frac{1}{20} = 60 \text{ (viên)}$$

Số bi xanh của Tí lúc đầu là : $60 : 5 = 12$ (viên)

Vậy lúc đầu Tí có 60 viên bi đỏ và 12 viên bi xanh.

Vì $60 + 12 = 72$ nên kết quả này thỏa mãn giả thiết về số bi của Tí không có quá 80 viên.

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

8. CÁC BÀI TOÁN CÓ NỘI DUNG PHÂN SỐ

Bài 1: Tính nhanh:

a. $\frac{1}{2} + \frac{1}{4} + \frac{1}{8} + \frac{1}{16} + \frac{1}{32} + \frac{1}{64} + \frac{1}{128}$.

b. $\frac{1}{2} + \frac{1}{6} + \frac{1}{12} + \frac{1}{20} + \frac{1}{30} + \frac{1}{42} + \frac{1}{56} + \frac{1}{72} + \frac{1}{90} + \frac{1}{110}$.

Bài 2: So sánh phân số:

a. $\frac{13}{25}$ với $\frac{23}{25}$.

b. $\frac{23}{28}$ với $\frac{24}{27}$.

c. $\frac{12}{25}$ với $\frac{25}{49}$.

d. $\frac{13}{15}$ với $\frac{133}{153}$.

e. $\frac{13}{15}$ với $\frac{1333}{1555}$.

Bài 3: So sánh:

$$\frac{1 \times 3 \times 5 + 2 \times 6 \times 10 + 4 \times 12 \times 20 + 7 \times 21 \times 35}{1 \times 5 \times 7 + 2 \times 10 \times 14 + 4 \times 20 \times 28 + 7 \times 35 \times 49} \text{ với } \frac{303}{708}.$$

Bài 4 : Tìm các chữ số a và b thỏa mãn :

$$\frac{a}{b} = \frac{1}{2} + \frac{1}{3}$$

Bài giải :

$$\text{Ta có } 0 < a < 10 \text{ và } \frac{1}{a} < \frac{1}{3} ; \frac{1}{b} < \frac{1}{3}$$

$$\frac{1}{a} + \frac{1}{b} = \frac{b}{a \times b} + \frac{a}{a \times b} = \frac{a+b}{a \times b} < \frac{1}{3}$$

Vì $\frac{1}{3}$ là phân số tối giản nên a chia hết cho 3 hoặc b chia hết cho 3.

Nếu $a = 6$ thì $\frac{1}{b} - \frac{1}{3} - \frac{1}{6} - \frac{1}{6}$, suy ra $b = 8$.
 Nếu $a = 9$ thì $\frac{1}{b} - \frac{1}{3} - \frac{1}{9} - \frac{2}{9}$ (loại).

Vậy $a = b = 6$.

Bài 5: Tìm y :

a. $\frac{3}{5} \times y + \frac{1}{2} : \frac{5}{3} - \frac{5}{4} = \frac{1}{2} \times \frac{1}{3}$

b. $\frac{4}{5} : y + \frac{1}{4} \times \frac{1}{6} - \frac{1}{2} = \frac{1}{3} \times \frac{5}{2}$

c. $\frac{3}{5} \times y - \frac{4}{5} : 3 + \frac{1}{12} = \frac{3}{2} + \frac{1}{5}$

Bài 6: Tính giá trị của biểu thức:

a. $(\frac{1}{4} : 5 + \frac{1}{3} \times \frac{1}{4}) : (\frac{2}{3} + \frac{1}{5} : 4)$

b. $(\frac{3}{4} : 5 + \frac{1}{2} : \frac{3}{5}) \times (\frac{4}{5} + \frac{1}{3} \times 2)$

Bài 7: Tính nhanh

a. $\frac{1}{1 \times 2} + \frac{1}{2 \times 3} + \frac{1}{3 \times 4} + \frac{1}{4 \times 5} + \frac{1}{5 \times 6}$

b. $\frac{1}{3 \times 5} + \frac{1}{5 \times 7} + \frac{1}{7 \times 9} + \dots + \frac{1}{29 \times 31} + \frac{1}{31 \times 33}$

c. $\frac{12}{3 \times 7} + \frac{12}{7 \times 11} + \frac{12}{11 \times 15} + \dots + \frac{12}{39 \times 43} + \frac{12}{43 \times 47}$

d. $\frac{9}{4} + \frac{9}{28} + \frac{9}{70} + \frac{9}{130} + \dots + \frac{9}{454} + \frac{9}{130}$

Bài 8: Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a. $\frac{995 \times 37 + 1000}{39 \times 995 - 990}$

b. $\frac{2567 \times 879 + 12000}{884 \times 2567 - 835}$

$458 \times 75 - 374$

$72 \times 458 + 1000$

$$17 \quad \frac{1956 \times 783 - 868}{780 \times 1956 + 5000}$$

Bài 9: So sánh các phân số sau (không quy đồng)

a. $\frac{17}{15}$ và $\frac{29}{32}$

b. và $\frac{12}{18}$ và $\frac{13}{17}$

c. $\frac{16}{51}$ và $\frac{31}{90}$

d. ; $\frac{21}{25}$ và $\frac{60}{81}$ và $\frac{19}{29}$

Bài 10: So sánh các phân số sau:

a. $\frac{102}{234}$; $\frac{102102}{234234}$ và $\frac{102102102}{234234234}$ b. $\frac{3}{8}$; $\frac{33}{88}$; $\frac{333}{888}$ và $\frac{3333}{8888}$

Bài 11: Cho phân số $\frac{31}{45}$. Hỏi phải cùng thêm vào tử số và mẫu số một số tự nhiên bằng bao nhiêu để được phân số mới sau khi rút gọn là $\frac{3}{5}$

Bài 12: Cho phân số $\frac{31}{45}$. Hỏi phải cùng bớt tử số và mẫu số một số tự nhiên bằng bao nhiêu để được phân số mới sau khi rút gọn là $\frac{5}{11}$

Bài 13: Cho phân số $\frac{23}{45}$. Hỏi phải thêm vào tử số và bớt mẫu số cùng một số tự nhiên bằng bao nhiêu để được phân số mới sau khi rút gọn là $\frac{19}{15}$

Bài 14: Cho phân số $\frac{51}{15}$. Hỏi phải bớt tử số và thêm vào mẫu số cùng một số tự nhiên bằng bao nhiêu để được phân số mới sau khi rút gọn là $\frac{6}{5}$

Bài 15: Tổng ba số ba bằng 3973. Tìm ba số đó biết số thứ nhất bằng số thứ hai $\frac{3}{5}$ và bằng $\frac{5}{7}$ số thứ ba.

Bài 16: Mẹ có một tấm vải, lần thứ nhất mẹ cắt $\frac{1}{5}$ tấm vải, lần thứ hai mẹ cắt $\frac{2}{3}$ tấm vải. Sau hai lần cắt tấm vải còn lại 14m. Hỏi:

a. Trước khi cắt tấm vải dài bao nhiêu mét?

b. Mỗi lần mẹ cắt bao nhiêu mét vải?

Bài 17: Mẹ cho An và Bình 94000 đồng. Biết số tiền $\frac{3}{5}$ của An bằng số tiền của $\frac{4}{9}$ Bình. Hỏi mỗi bạn có bao nhiêu tiền?

Bài 18: Hai tấm vải dài 142m. Sau khi người ta cắt $\frac{3}{7}$ tấm thứ nhất và $\frac{4}{9}$ tấm thứ hai thì số vải còn lại của hai tấm bằng nhau. Hỏi:

b. Người ta cắt mỗi tấm đi bao nhiêu mét?

Bài 19: Hai bạn Cường và Huy rủ nhau đi mua đồ dùng học tập. Sau khi Cường mua hết $\frac{5}{9}$ số tiền của mình, Huy mua hết $\frac{3}{7}$ số tiền của mình thì số tiền còn lại của hai bạn bằng nhau. Tổng số tiền hai bạn mang theo là 219000 đồng. Hỏi:

c. Lúc đầu mỗi bạn mang theo bao nhiêu tiền?

d. Mỗi bạn còn lại bao nhiêu tiền?

Bài 20: Chu vi một hình chữ nhật là 710m. Nếu giảm chiều dài $\frac{2}{5}$ và tăng chiều rộng $\frac{4}{7}$ thì thửa đất trở thành hình vuông.

a. Tính diện tích thửa đất đó.

b. Thửa đất đó trồng lúa, cứ 5m² thu hoạch 4kg thóc. Hỏi người ta thu hoạch bao nhiêu kg thóc?

Bài 21: Hãy viết lại các phân số sau thành tổng các phân số có cùng tử số.

a. $\frac{15}{16}$ b. $\frac{12}{18}$ c. $\frac{31}{32}$ d. $\frac{43}{60}$ e. $\frac{13}{35}$

Bài 22: Viết tất cả các phân số có tích tử số và mẫu số bằng

a. 20 b. 60 c. 30 d. 90

Bài 23: Tìm phân số biết nếu cộng thêm vào tử số 2 đơn vị thì phân số đó có giá trị bằng 1, còn nếu chuyển 5 đơn vị từ mẫu số lên tử số thì được phân số $\frac{1}{2}$

Bài 24: Tìm phân số biết nếu cộng thêm vào tử số 36 đơn vị thì phân số đó có giá trị bằng 1, còn nếu chuyển 2 đơn vị từ tử số xuống mẫu số thì được phân số $\frac{1}{5}$

Bài 25: Hiện nay tuổi mẹ gấp 3 lần tuổi con. 4 năm trước tuổi mẹ gấp 4 lần tuổi con. Hỏi hiện mẹ bao nhiêu tuổi, con bao nhiêu tuổi?

Bài 26: Hiện nay tuổi em bằng $\frac{3}{5}$ tuổi chị. 6 năm trước tuổi em bằng $\frac{2}{7}$ tuổi chị. Tính tuổi hiện nay của mỗi người?

Bài 27: Số vịt trên bờ bằng $\frac{3}{5}$ số vịt dưới ao. Có 6 con từ dưới ao nhảy lên trên bờ nên

lúc này số vịt trên bờ bằng $\frac{3}{4}$ số vịt dưới ao. Hỏi lúc đầu có bao nhiêu con vịt trên bờ và

bao nhiêu con vịt ở dưới ao?

Bài 29: Tính bằng cách nhanh nhất ²⁴

a) $18 \times \left(\frac{191919}{212121} + \frac{88888}{99999} \right)$

b) $101 \times \left(\frac{5}{1111} + \frac{5}{3333} + \frac{2}{125 \times 8 + 111} \right)$

c) $10101 \times \left(\frac{5}{111111} + \frac{5}{222222} + \frac{2}{3 \times 7 \times 11 \times 13 \times 37} \right)$

Bài 30: Ba số có tổng bằng 2652. Tìm ba số đó biết 3 lần số thứ nhất bằng lần số thứ hai và 4 lần số thứ hai bằng 7 lần số thứ ba.

Bài 31: Tổng ba số bằng 3973. Tìm ba số đó. Biết số thứ nhất bằng $\frac{2}{3}$ số thứ hai và $\frac{3}{5}$ số thứ ba.

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

8. CÁC BÀI TOÁN CÓ NỘI DUNG HÌNH HỌC

- Nếu tăng chiều dài của hình chữ nhật lên a đơn vị thì chu vi sẽ tăng lên a x 2 đơn vị (Vì có 2 chiều dài)
- Nếu tăng chiều rộng của hình chữ nhật lên a đơn vị thì chu vi sẽ tăng lên a x 2 đơn vị (Vì có 2 chiều rộng)
- Nếu giảm chiều dài của hình chữ nhật lên a đơn vị thì chu vi sẽ giảm lên a x 2 đơn vị (Vì có 2 chiều dài)
- Nếu giảm chiều rộng của hình chữ nhật lên a đơn vị thì chu vi sẽ giảm lên a x 2 đơn vị (Vì có 2 chiều rộng)
- Nếu gấp một chiều của một hình chữ nhật lên bao nhiêu lần thì diện tích sẽ tăng lên bấy nhiêu lần.
- Nếu giảm một chiều của một hình chữ nhật đi bao nhiêu lần thì diện tích sẽ giảm đi bấy nhiêu lần.
- Nếu tăng hay giảm cả hai chiều thì diện tích sẽ tăng hay giảm đi tích hai số lần đó.
- Trong hình vuông nếu tăng 1 cạnh lên a đơn vị thì chu vi sẽ tăng 4 x a đơn vị.
- Trong hình vuông nếu cạnh tăng lên a lần thì diện tích sẽ tăng lên a x a lần .

A

B

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

D

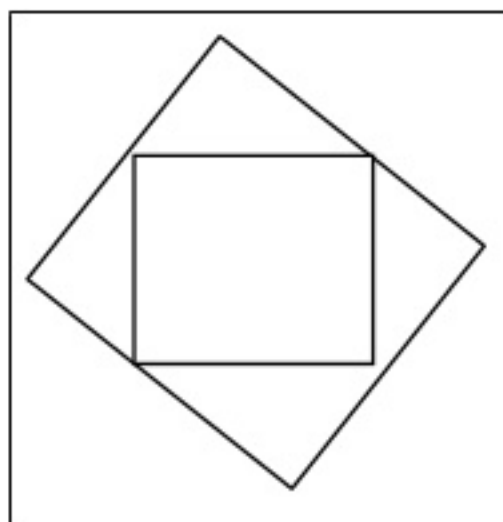
C

Nhận Xét : Mỗi cạnh bên trong là cạnh chung của hai hình chữ nhật cạnh nhau .

Vậy tổng chu vi của 5 hình chữ nhật 1;2;3;4;5 hơn chu vi hình chữ nhật ABCD chính là $4 \times 2 = 8$ (AD)

Trong hình chữ nhật nếu biết diện tích và tỉ số các cạnh ta chia hình chữ nhật thành các hình vuông nhỏ sau đó tính cạnh hình vuông nhỏ từ đó tìm chu vi hình chữ nhật.

Bài 1: Một hình vuông có cạnh 10m .Người ta vẽ các hình vuông nhỏ (như hình vẽ) tính tổng diện tích các hình vuông



Bài 2:

Bài 3: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 100m .Người ta tăng chiều dài lên $\frac{1}{3}$ chiều dài thì chu vi hình chữ nhật mới là 120m.

Tính diện tích thửa ruộng ban đầu .

Bài 4: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 100m .Người ta giảm chiều dài đi $\frac{1}{3}$ chiều dài thì chu vi hình chữ nhật mới là 80m.

Tính diện tích thửa ruộng ban đầu .

Bài 5: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 110m . Nếu tăng chiều rộng 5 m và giảm chiều dài 5 m thì diện tích thửa ruộng không thay đổi .Tính diện tích thửa ruộng

Bài 6: Một thửa đất hình vuông trên thửa đất đó người ta đào một cái ao hình vuông cạnh cái ao cách đều cạnh thửa đất .Chu vi cái ao kém chu vi thửa đất là 64 m.Tính diện tích cái ao biết diện tích phần đất còn lại là 600m^2 .

Bài 7: Bác An có một mảnh đất vườn chữ nhật .ở một góc vườn bác đào một cái ao hình vuông có 1 cạnh cách chiều rộng mảnh vườn 33 m còn cạnh kia cách chiều dài mảnh vườn là 17 m .Biết diện tích phần đất còn lại là 1311m^2 . Tính diện tích mảnh vườn.

Bài 8: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 200 m .chiều dài hình chữ nhật hơn 2 lần chiều rộng là 10m.Tính diện tích thửa ruộng.

Bài 9: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 160 m .chiều dài hình chữ nhật kém 2 lần chiều rộng là 10m.Tính diện tích thửa ruộng.

Bài 10: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 200 m Dọc theo chiều dài người ta ngăn thửa ruộng thành 2 thửa ruộng nhỏ .Biết 1 trong 2 thửa ruộng là hình vuông và chu vi thửa ruộng hình vuông nhỏ hơn chu vi thửa ruộng hình chữ nhật nhỏ là 20m Tính diện tích thửa ruộng ban đầu.

Bài 11: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 160 m Dọc theo chiều dài người ta ngăn thửa ruộng thành 2 thửa ruộng nhỏ .Biết 1 trong 2 thửa ruộng là hình vuông và chu vi thửa ruộng hình vuông lớn hơn chu vi thửa ruộng hình chữ nhật nhỏ là 20m Tính diện tích thửa ruộng ban đầu.

Bài 12: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng . Nếu tăng chiều rộng 5m và giảm chiều dài 5 m thì diện tích tăng thêm 300m^2 . Tính diện tích thửa ruộng ban đầu

Bài 13: Một hình chữ nhật, nếu tăng chiều rộng để bằng chiều dài của nó thì diện tích tăng thêm 20m^2 , còn khi giảm chiều dài cho bằng chiều rộng thì diện tích giảm 16m^2 . Tính diện tích hình chữ nhật

Bài 15: Một cái sân hình chữ nhật có chu vi 110m. Người ta tăng chiều rộng lên 5m thì sân trở thành hình vuông . tính diện tích cái sân ban đầu.

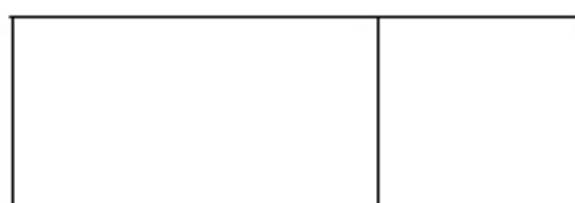
Bài 16 Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 180 m nếu giảm chiều dài 10 m thì mảnh vườn trở thành mảnh vườn hình vuông .Tính diện tích mảnh vườn ban đầu .

Bài 17 Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 150 m .Nếu giảm chiều dài 10m và tăng chiều rộng 5m thì được một hình chữ nhật mới có chiều dài gấp 4 chiều rộng .Tính diện tích mảnh vườn.

Bài 18 Một hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 chiều rộng . Nếu tăng chiều rộng lên 24 m thì được hình chữ nhật mới có chiều dài gấp 3 chiều rộng. Tính diện tích hình chữ nhật.

Bài 19 Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài gấp 4 lần chiều rộng . Nếu tăng chiều dài 5m và giảm chiều rộng 5 m thì diện tích giảm đi 256m^2 . Tính diện tích mảnh vườn.

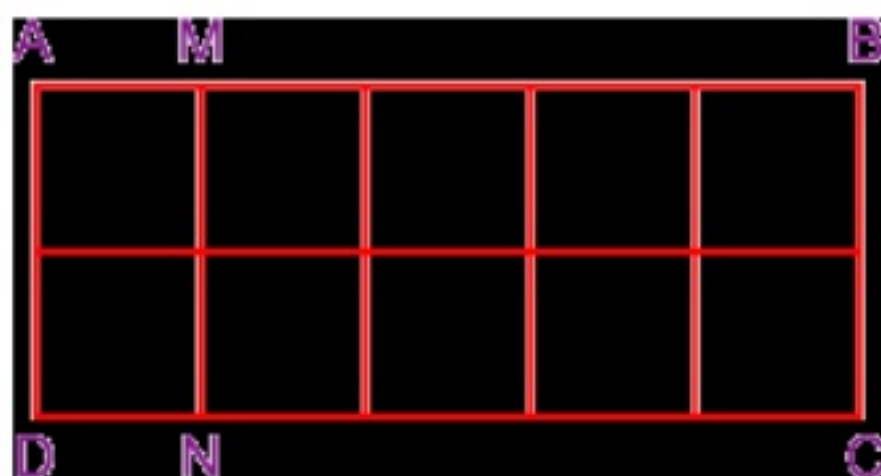
Bài 20 Một cái ao hình chữ nhật có chu vi 120 m .Dọc theo chiều dài người ta ngăn cái ao thành 2 ao nhỏ (Hình vẽ). Tổng chu vi 2 ao mới tạo thành là 180 m .Tính diện tích cái ao ban đầu.



Bài 21 Sân trường em hình vuông .Để tăng thêm diện tích nhà trường đã mở rộng về mỗi phía 3m thì diện tích tăng thêm là 196 m^2 . Hỏi trước đây sân trường em có diện tích là bao nhiêu m^2 ?

Bài 22: Bác Hà có hai tấm kính hình chữ nhật. Chiều rộng của mỗi tấm kính bằng $\frac{1}{2}$ chiều dài của nó và chiều dài của tấm kính nhỏ đúng bằng chiều rộng của tấm kính to. Bác ghép hai tấm kính sát vào nhau và đặt lên bàn có diện tích 90 dm^2 thì vừa khít. Hãy tính kích thước của mỗi tấm kính đó.

Bài giải : Theo đầu bài, coi chiều rộng của tấm kính nhỏ là 1 đoạn thì chiều dài của nó là 2 đoạn như vậy và chiều rộng của tấm kính to cũng là 2 đoạn, khi đó chiều dài của tấm kính to là 4 đoạn như vậy. Nếu bác Hà ghép khít hai tấm kính lại với nhau sẽ được hình chữ nhật ABCD (hình vẽ), trong đó AMND là tấm kính nhỏ, MBCN là tấm kính to. Diện tích ABCD là 90 dm^2 . Chia hình chữ nhật ABCD thành 10 hình vuông nhỏ, mỗi cạnh là chiều rộng của tấm kính nhỏ thì diện tích của mỗi hình vuông nhỏ là $90 : 10 = 9 (\text{dm}^2)$.



Ta có $9 = 3 \times 3$, do đó cạnh hình vuông là 3 dm. Tấm kính nhỏ có chiều rộng 3 dm, chiều dài là $3 \times 2 = 6 (\text{dm})$. Tấm kính to có chiều rộng là 6 dm, chiều dài là $6 \times 2 = 12 (\text{dm})$.

Bài 23: Khu vườn hình chữ nhật có nửa chu vi 108m. Nếu giảm chiều dài 3m và tăng chiều rộng thêm 3m thì được hình vuông . Tính diện tích hình vuông.

chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật.

Bài 25: Hình chữ nhật có nửa chu vi 86m. Nếu giảm chiều dài 9m và tăng chiều rộng thêm 5m thì được hình vuông. Tính diện tích hình chữ nhật.

Bài 26: Hình chữ nhật có chu vi 216m. Nếu giảm chiều rộng 5m và giảm chiều dài 21m thì được hình vuông. Tính diện tích hình vuông đó.

Bài 27: Hình chữ nhật có chu vi gấp 10 lần chiều rộng. Chiều dài bằng 88m. Tính chiều rộng.

Bài 28: Hình chữ nhật có chu vi gấp 12 lần chiều rộng. Chiều dài bằng 120m. Tính diện tích hình chữ nhật.

Bài 29: Hình chữ nhật có chu vi gấp 14 lần chiều rộng. Chiều dài hơn chiều rộng 80m. Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật.

Bài 30: Hình chữ nhật có chu vi gấp 16 lần chiều rộng. Chiều dài hơn chiều rộng 198m. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 31: Hình chữ nhật có nửa chu vi 99m. Nếu tăng chiều rộng thêm 5m và giảm chiều dài đi 5m thì diện tích không thay đổi. Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật.

Bài 32: Hình chữ nhật có chu vi 160m. Nếu tăng chiều rộng thêm 10m và giảm chiều dài đi 10m thì diện tích không thay đổi. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 33: Hình chữ nhật có chu vi gấp 3 lần chiều dài. Chiều rộng bằng 5m. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 34: Hình chữ nhật có chu vi gấp 3 lần chiều dài. Chiều rộng kém chiều dài 5m. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 35: Hình chữ nhật có chu vi 48m. Nếu tăng chiều dài 6m thì được hình chữ nhật mới có chiều dài gấp 2 lần chiều rộng. Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật ban đầu.

Bài 36: Hình chữ nhật có chu vi 64cm. Nếu giảm chiều rộng 2cm, thêm chiều dài 2cm thì được hình chữ nhật mới có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật ban đầu.

Bài 37: Trung bình cộng chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật là 18m, chiều dài hơn chiều rộng 6m. Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật.

Bài 38: Trung bình cộng chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật là 32m, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng 6m. Tính diện tích hình chữ nhật.

Bài 39: Hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Nếu giảm chiều rộng đi 2m và tăng chiều dài thêm 2m thì diện tích giảm đi 68m^2 . Tính diện tích hình chữ nhật ban đầu.

Bài 40: Hình chữ nhật có chiều dài gấp 4 lần chiều rộng. Nếu giảm chiều dài đi 3m và tăng chiều rộng thêm 3m thì diện tích tăng thêm 108m^2 . Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật ban đầu.

Bài 41: Hình chữ nhật có chiều dài gấp 5 lần chiều rộng. Nếu giảm chiều rộng đi 2m và giảm chiều dài đi 2m thì diện tích giảm đi 140m^2 . Tính diện tích hình chữ nhật ban đầu.

5m thì diện tích tăng thêm 475m^2 . Tính diện tích hình chữ nhật ban đầu.

Bài 43: Một thửa hình chữ nhật có chiều rộng bằng $\frac{1}{2}$ chiều dài. Tính diện tích thửa đất. Biết rằng nếu tăng chiều rộng 15m và giảm chiều dài 9m thì thửa đất trở thành hình vuông.

Bài 44: Nếu bớt một cạnh hình vuông là 7m và bớt một cạnh khác 25m thì được hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Tính chu vi và diện tích của hình vuông.

Bài 45: Trên một miếng đất hình vuông, người ta đào một cái ao hình vuông để thả cá. Sau khi đào xong thì diện tích còn 1280m^2 . Tính diện tích miếng hình vuông ban đầu. Biết rằng cạnh ao kém cạnh miếng đất 32m.

Bài 46: Cho hai hình chữ nhật A và B. Diện tích hình A hơn hình B là 300m^2 , chu vi hình A hơn hình B là 20m. Tính diện tích mỗi hình chữ nhật.

Bài 47: Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng bằng $\frac{1}{5}$ chiều dài, nếu tăng mỗi chiều thêm 5m thì mảnh đất hình chữ nhật có diện tích mới hơn diện tích cũ là 300m^2 . Tính diện tích mảnh đất hình chữ nhật sau khi mở rộng.

Bài 48: Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 15m, nếu tăng mỗi chiều thêm 5m thì mảnh đất hình chữ nhật có diện tích mới hơn diện tích cũ là 600m^2 . Tính diện tích mảnh đất hình chữ nhật ban đầu.

Bài 49: Ở chính giữa một mảnh đất hình vuông người ta đào một cái ao cũng hình vuông. Cạnh ao song song và cách đều đám đất 2m. Tính diện tích cái ao biết diện tích mảnh đất hơn diện tích cái ao là 64m^2 .

Bài 50: Tính diện tích hình chữ nhật biết 3 lần chiều rộng 2 lần chiều dài bằng 62m, 2 lần chiều rộng 3 lần chiều dài bằng 68m.

Bài 51: Một khu đất hình chữ nhật có chu vi bằng 286m. Chiều dài hơn chiều rộng 5m. Người ta mở rộng chiều dài và chiều rộng khu đất thêm một đoạn bằng nhau để được khu đất mới có chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính diện tích khu đất mới.

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

9. CÁC DẠNG T OÁN L IÊ N Q UAN Đ É N C H I A H É T

Bài 1: Trong giờ tập thể dục của lớp 4a thầy giáo cho các bạn học sinh xếp hàng .lúc thì cho xếp hàng 8 ,lúc xếp hàng 6,lúc lại xếp hàng 4,hàng 3 hàng 2 vẫn thấy vừa đủ .Các bạn tính xem lớp 4a có bao nhiêu bạn biết biết số học sinh là số nhỏ hơn 48.

Bài 2:Mẹ có một số táo mẹ xếp vào đĩa .Khi xếp vào đĩa mẹ nhận thấy nếu xếp mỗi đĩa 9 quả hay 12 quả thì cũng vừa hết .Hỏi mẹ có bao nhiêu quả táo ? biết số táo lớn hơn 30 nhỏ hơn 40

Bài 3:ở một bến cảng có ba con tàu A,B,C Tàu a cứ 3 ngày cập bến 1 lần ,tàu B là 4 ngày cập bến 1 lần ,tàu C là 5 ngày .Nếu một hôm nào đó cả ba tàu cùng cập bến thì hỏi sau bao nhiêu ngày ba tàu lại cùng cập bến.

Bài 4:Trong giờ tập thể dục của lớp 4 b thầy giáo cho các bạn học sinh xếp hàng .lúc thì cho xếp hàng 8 ,lúc xếp hàng 6,lúc lại xếp hàng 4,hàng 3 hàng 2 đều thấy hàng cuối thiếu 1 người .Các bạn tính xem lớp 4b có bao nhiêu bạn .Biết biết số học sinh là số nhỏ hơn 48.

xếp hàng 6, lúc lại xếp hàng 4, hàng 3 hàng 2 đều thấy thừa 1 người .Các bạn tính xem lớp 4c có bao nhiêu bạn biết số học sinh là số nhỏ hơn 48.

Bài 6 : Mẹ có một số táo mẹ xếp vào đĩa .Khi xếp vào đĩa mẹ nhận thấy nếu xếp mỗi đĩa 9 quả hay 12 quả thì đĩa cuối đều thiếu 2 quả .Hỏi mẹ có bao nhiêu quả táo ? biết số táo lớn hơn 30 nhỏ hơn 40.

Bài 7: Một ông tướng cầm quân đi dẹp giặc .Ông cho quân xếp hàng 10 thì thấy hàng cuối thiếu 1 người, thấy vậy ông lại cho quân xếp hàng 9 thì thấy hàng cuối vẫn thiếu 1 người; thế là ông lại cho quân xếp hàng 8 thì hàng cuối vẫn thiếu 1 người. Ông bèn cho xếp hàng 7;6;5;4;3;2 đều vẫn như vậy .

Tính hộ xem ông tướng có bao nhiêu quân biết số quân của ông ít hơn 5000

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

10. CÁC DẠNG TỐÁN LIÊN QUAN ĐẾN CHUYỂN TỪ A SANG B ; B SANG C; C SANG ...

Bài 1: Ba kho chứa 560 tấn thóc .Nếu chuyển 30 tấn từ kho thứ nhất sang kho thứ 2 Sau đó chuyển 25 tấn từ kho thứ 2 sang kho thứ 3 rồi chuyển 12 tấn từ kho thứ 3 sang kho thứ nhất thì số thóc ở 3 kho bằng nhau .Tính số thóc mỗi kho.

Bài 2 Ba kho chứa 240 tấn thóc .Nếu chuyển 25 tấn từ kho thứ nhất sang kho thứ 2 Sau đó chuyển 35 tấn từ kho thứ 2 sang kho thứ 3 thì số thóc ở 3 kho bằng nhau .Tính số thóc mỗi kho.

Bài 3: Ba lớp 4a;4b;4c. đi trồng cây cả 3 lớp trồng được 120 .Số cây lớp 4a và 4 b trồng được là 70 cây ;số cây lớp 4b và 4c là 90 cây ;số cây lớp 4c và 4a là 80 cây . Tính số cây mỗi lớp .

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

11. CÁC DẠNG TỐÁN LIÊN QUAN ĐẾN PHÂN SỐ THÊM BỚT TỪ SỐ MẪU SỐ CÁ TỬ SỐ VÀ MẪU SỐ

*** TÌM PHÂN SỐ BIẾT TỔNG VÀ HIỆU CỦA TỬ SỐ VÀ MẪU SỐ.**

VD1:Cho phân số có tổng của tử số và mẫu số là 68 Tìm phân số đó biết nếu chuyển 6 đơn vị từ mẫu số lên tử số thì phân số có giá trị bằng 1.

*** Tìm số tự nhiên a sao cho khi bớt cả tử số và mẫu số đi a đơn vị thì ta được phân số mới . (Hiệu sẽ không thay đổi dựa vào hiệu để giải)**

VD2: Cho phân số $\frac{35}{45}$.Tìm số tự nhiên a sao cho khi ta bớt cả tử số và mẫu số đi a đơn vị thì ta được phân số $\frac{2}{3}$.

***Tìm số tự nhiên a sao cho khi thêm cả tử số và mẫu số a đơn vị thì ta được phân số mới .(Hiệu sẽ không thay đổi dựa vào hiệu để giải)**

VD3: Cho phân số $\frac{17}{25}$.Tìm số tự nhiên a sao cho khi ta bớt cả tử số và mẫu số đi a đơn vị thì ta được phân số $\frac{2}{3}$.

-Tìm số tự nhiên a sao cho khi thêm (hoặc bớt) tử số đi a đơn vị ta được phân số mới .(Mẫu số không đổi cần

VD 4: Cho phân số $34/90$. Hỏi phải bớt tử số bao nhiêu đơn vị để được phân số có giá trị bằng $1/5$

vào tử số để giải)

BÀI TẬP

1. Cho phân số $35/54$ Hỏi phải **bớt tử số đi bao nhiêu đơn vị** để được phân số $5/9$.

2. Cho phân số $15/54$ Hỏi phải bớt **mẫu số đi bao nhiêu đơn vị** để được phân số $3/10$.

* Chuyển từ tử số xuống mẫu số a đơn vị (hoặc mẫu số lên tử số a đơn vị thì phân số có giá trị...) *Tổng của tử số và mẫu số không thay đổi dựa vào tổng để giải.*

Ví dụ : Cho phân số $13/47$ Hỏi phải chuyển bao nhiêu đơn vị từ tử số xuống mẫu số để được phân số $1/5$.

CHÚ Ý: Dạng bài này cần xác định hiệu của tử số và mẫu số (Lưu ý khi có cụm từ phân số bằng 1 nghĩa là tử số bằng mẫu số)

Bài 1: Cho phân số có *tổng của tử số và mẫu số là 68* Tìm phân số đó biết nếu chuyển 6 đơn vị từ mẫu số lên tử số thì phân số có giá trị bằng 1.

Bài 2. Cho phân số $35/54$ Hỏi phải **bớt tử số đi bao nhiêu đơn vị** để được phân số $5/9$.

Bài 3. Cho phân số $26/45$. Hãy tìm số tự nhiên c sao cho thêm c vào tử số và giữ nguyên mẫu số, ta được phân số mới có giá trị bằng $2/3$.

Bài 4. Cho phân số $25/37$. Hãy tìm số tự nhiên c sao cho đem mẫu số của phân số đã cho trừ đi c và giữ nguyên tử số ta được phân số mới có giá trị bằng $5/6$.

Bài 5.

Cho phân số a/b có $b-a = 21$. Phân số a/b sau khi rút gọn thì được phân số $16/23$. Tìm phân số a/b .

Bài 6. Cho phân số $33/21$. Hỏi cùng phải bớt đi ở cả tử số và mẫu số một số là bao nhiêu để được một phân số mới có giá trị bằng $5/3$.

Bài 7. Cho phân số $37/128$. Hãy tìm số tự nhiên a sao cho khi bớt a ở tử số và thêm a vào mẫu số ta được phân số mới có giá trị bằng $2/9$.

Bài 8. Cho phân số $39/69$. Hãy tìm số tự nhiên m , sao cho thêm m vào cả tử số và mẫu số thì được phân số mới có giá trị bằng $3/5$.

Bài 9. Cho phân số $234/369$. Hỏi phải cùng bớt ở tử số và mẫu số bao nhiêu đơn vị để được phân số mới và rút gọn phân số mới đó, ta được phân số $5/8$.

Bài 10. Cho phân số a/b có $a + b = 136$. Rút gọn phân số a/b thì được phân số $3/5$. Tìm phân số đã cho.

Bài 11. Cho phân số a/b có hiệu giữa mẫu số và tử số là 18. Sau khi rút gọn phân số a/b ta được phân số $5/7$. Tìm phân số a/b .

Bài 12. Cho phân số m/n có giá trị bằng phân số $6/7$. Nếu giảm tử số đi 12 đơn vị thì được phân số mới có giá trị bằng phân số $36/49$. Tìm phân số m/n đã cho.

Bài 13. Hãy tìm 6 phân số tối giản ở giữa $1/5$ và $3/8$.

Bài 12. a, Viết các phân số sau theo thứ tự tăng dần: $3/4$; $5/6$; $7/8$

b, Hãy tìm 5 phân số có tử số chia hết cho 5 và nằm giữa $9/10$ và $11/13$.

Bài 14. Viết các phân số sau thành tổng của các phân có mẫu số khác nhau và có tử số đều bằng 1: a, $31/32$; b, $25/27$.

Bài 15.: Hãy phân tích các phân số sau đây thành tổng của 3 phân số tối giản có cùng mẫu số:

Bài 16. Tìm tổng của các phân số có tử số là 3, lớn hơn $\frac{1}{6}$ nhưng bé hơn $\frac{1}{5}$

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

12. CÁC BÀI TOÁN LIÊN QUAN DÃY SỐ THEO QUY LUẬT

*** DÃY SỐ TỰ NHIÊN**

Một số quy luật của dãy số

-0;1;2;3;4..... dãy số tự nhiên liên tiếp.

$$\text{Số thứ } \boxed{n = n-1}$$

-0;2;4;6.....dãy số chẵn.

$$\boxed{\text{Số thứ } n = (n-1) \times 2}$$

-1;3;5;7.....Dãy số lẻ.

$$\boxed{\text{Số thứ } n = n \times 2 - 1}$$

-1;2;3;5;8.....vv.....

Ta có : $3=1+2$

$$5=3+2$$

$$8=5+3$$

$$13=8+5$$

Tổng 2 số trước bằng số đứng sau kể từ số thứ 3.

*1;4;9;16;25....v..v.....

Ta có:

$$1=1 \times 1$$

$$4=2 \times 2$$

$$9=3 \times 3$$

Số đó bằng số thứ tự nhân với chính nó.

-Số thứ 100 là : $100 \times 100 = 10000$

$$\boxed{\text{Số thứ } n = n \times n}$$

*1;4;7;10;13...vvv Dạng này thường có các yêu cầu:

- Tính tổng của 50 số đầu.(Tìm số đầu ,số cuối và ghép cặp;tìm số cặp ;giá trị 1 cặp rồi chuyển thành phép nhân)

-Cho các số và xem số đó có thuộc dãy đó không.

Ta có : $1:3 = 0 \text{ dư } 1$

$$4:3 = 1 \text{ dư } 1$$

$$7:3 = 2 \text{ dư } 1$$

Các số chia cho 3 có số dư là 1

Đem số yêu cầu chia nếu cùng giống thì kết luận có thuộc dãy số không.

-Tìm số thứ n của dãy số.

-Cách tìm các số dựa vào số thứ tự

Ta có :

$$1=(1-1) \times 3 + 1$$

$$4=(2-1) \times 3 + 1$$

$$7=(3-1) \times 3 + 1$$

$$10=(4-1) \times 3 + 1$$

Ta có số đó bằng số thứ tự trừ 1 nhân 3 cộng 1.

Số thứ 100 của dãy số là

$$(100 - 1) \times 3 + 1 = 298$$

$$\boxed{\text{Số thứ } n = (n - 1) \times 3 + 1}$$

+ Ví dụ : Cho các số 1;4;7;10;.....

a.Số 2221;2234 có thuộc dãy số đó không ?

b.Số thứ 134 ,số thứ 205 là số nào ?

c.Tính tổng của 50 số đầu của dãy số.

Bàigiải

a.Ta có : $1:3 = 0$ dư 1

$$4:3 = 1 \text{ dư } 1$$

$$7:3 = 2 \text{ dư } 1$$

Các số thuộc dãy số chia cho 3 dư 1

$2221:3 = 740$ dư 1 vậy số 2221 thuộc dãy số.

$2234:3 = 778$ không thuộc dãy số.

b

số thứ 1: $1=(1-1) \times 3 + 1$ số

thứ 2: $4=(2-1) \times 3 + 1$ số

thứ 3: $7=(3-1) \times 3 + 1$

số thứ 4: $10=(4-1) \times 3 + 1$

Ta có số đó bằng số thứ tự trừ 1 nhân 3 cộng 1.

Số thứ 134 là $(134-1) \times 3 + 1$

Số thứ 205 là $:(205-1) \times 3 + 1$

c.

Tính tổng của 50 số đầu

Ta có : số thứ 50 là: $(50-1) \times 3 + 1 = 148$

Ghép thành các cặp $(1+148)+(4+145)+\dots$

Số cặp là $50:2=25$ (cặp)

Mỗi cặp có giá trị là 149

Vậy tổng trên là $:149 \times 25 = 3725$

* DẤY PHÂN SỐ

13. CÁC DẠNG TOÁN KHỦ

Bài 1: Mua 3 lọ mực và 4 cái bút hết 25000 đồng .

Mua 5 lọ mực và 4 cái bút hết 31000 đồng .

Tính giá tiền mỗi loại.

Bài 2: Minh mua 5 quyển vở và 8 quyển sách hết 75500 đồng.

Tâm mua 3 quyển sách và 10 quyển vở hết 73000 đồng

Tính giá tiền mỗi loại.

Bài 3: Mua 3 m vải hoa và 7 m vải xanh hết 370 000 đồng

Mua 4 m vải hoa và 5 m vải xanh phải trả 320 000 Đồng.

Tính giá tiền 1m vải mỗi loại.

Bài 4: Minh mua 5 quyển vở và 8 quyển sách hết 42000 đồng.

Biết một quyển sách có giá gấp 2 lần 1 quyển vở.

Tính giá tiền mỗi loại

14. BÀI TOÁN GIẢ THIẾT TẠM

Vừa gà vừa chó

Bó lại cho tròn

Ba mươi sáu con

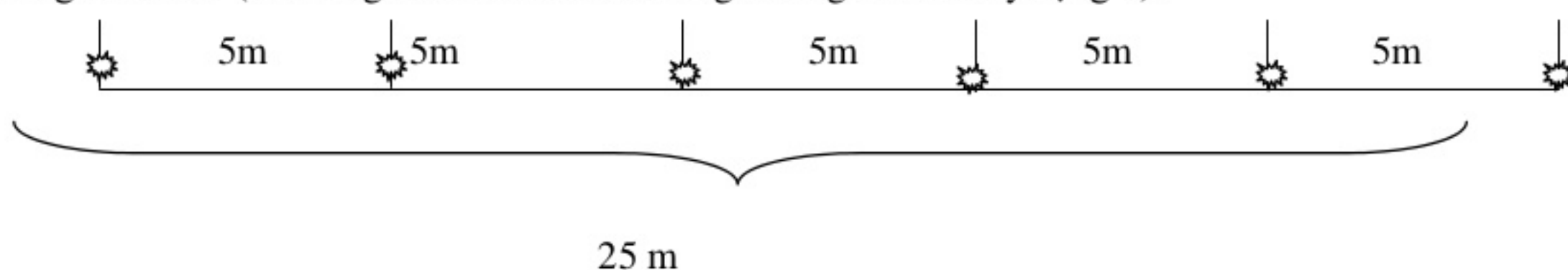
Một trăm chân chẵn

Hỏi có bao nhiêu gà bao nhiêu chó?

15. CÁC BÀI TOÁN LIÊN QUAN TRỒNG CÂY

-Trồng trên đường thẳng

- Trồng cả 2 đầu (Khoảng cách chia cho khoảng cách giữa các cây cộng 1).



-Trồng 1 Đầu (Hoặc 1 cây loại khác) Khoảng cách chia cho khoảng cách giữa các cây.

$$\text{Số cây} = (25 : 5)$$

-Không trồng 2 đầu (Hoặc 2 cây loại khác) (Khoảng cách chia cho khoảng cách giữa các cây trừ 1).

$$\text{Số cây} = (25 : 5) - 1$$

-Trồng trên đường khép kín) Khoảng cách chia cho khoảng cách giữa các cây.

$$\text{Số cây} = (25 : 5)$$

--	--	--	--	--

16. MỘT SỐ BÀI TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN TỈ SỐ -LẬP TỈ SỐ - NHÓM

Bài 1 : Một trường tiểu học có 560 học sinh và 25 thầy cô giáo .Biết cứ có 3 học sinh nam thì có 4 học sinh nữ và cứ có 2 thầy giáo thì có 3 cô giáo .Hỏi trường đó có bao nhiêu nam ,bao nhiêu nữ?

Bài 2

a) Nhân dịp đầu xuân khối 4 trường tiểu học Nga Điền tổ chức trồng cây. Cả 3 lớp trồng được 230 cây .Tìm số cây mỗi lớp biết cứ lớp 4a trồng được 3 cây thì 4b trồng được 2 cây . Cứ lớp 4b trồng được 3 cây thì lớp 4c trồng được 4cây.

b) Đường từ nhà Lan đến trường dài 3 km dọc theo 2 bên đường người ta trồng cây *cứ 1 cây phi lao lại đến 1cây phi lao nữa đến cây bạch đàn rồi đến 1 cây xoan*. Mỗi cây cách nhau 20 m .Hỏi trồng mỗi loại có bao nhiêu cây biết trồng cả 2 đầu đường .(Nên dùng nhóm)

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

17. MỘT SỐ BÀI TOÁN GIẢI NGƯỢC TỪ CUỐI

Bài 1: Lan có một số nhãn vở .Lan tặng Mai $\frac{1}{2}$ số nhãn vở và 1chiếc .Lan tặng Hoà $\frac{1}{2}$ số nhãn vở còn lại và 2 chiếc .Lan tặng Nga $\frac{1}{2}$ số nhãn vở còn lại sau 2 lần và 3 chiếc .Cuối cùng Lan còn lại 6 chiếc cho Minh .Hỏi Lan có tất cả bao nhiêu nhãn vở ,và tặng mỗi bạn bao nhiêu nhãn vở.

Bài 2, Một bà đem trứng đi chợ bán .Lần đầu bà bán $\frac{1}{2}$ số trứng và $\frac{1}{2}$ quả trứng .Lần 2 bà bán $\frac{1}{2}$ số trứng còn lại và $\frac{1}{2}$ quả trứng .Lần thứ 3 bà bán $\frac{1}{2}$ Số trứng còn lại sau 2 lần đầu và $\frac{1}{2}$ quả trứng nữa **thì vừa hết** . Hỏi bà đem ra chợ bán bao nhiêu quả trứng.

Bài 3: Mai có một số bông hồng ,Mai tặng Nga $\frac{1}{2}$ số hoa Mai có .Tặng Đào $\frac{1}{2}$ số còn lại .**Cuối cùng Mai còn 7 Bông dành cho mình** .Hỏi Mai đã tặng mỗi bạn bao nhiêu bông hoa.

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

18. DANG T OÁN CÔN G VIỆ C

Bài 1:Bác An làm một công việc hết 8 giờ .Bác Bình cũng công việc ấy hết 5 giờ .Hỏi nếu 2 bác cùng làm công việc ấy thì sau bao nhiêu giờ sẽ hoàn thành?

trong 5 giờ sẽ đầy bể .Hỏi nếu bể không có nước cùng 1 lúc cho cả 2 vòi chảy thì trong bao lâu sẽ đầy bể?

Bài 3: Bác Minh làm Một công việc hết 8 giờ .Bác Tâm cũng công việc ấy làm hết 5 giờ . **Đầu tiên bác Minh**

làm một mình sau khi làm được 4 giờ thì bác Tâm đến làm cùng với bác Minh .Hỏi sau bao nhiêu lâu nữa thì hai bác làm xong công việc đó?

Bài 4:Bác An làm một công việc hết 8 giờ .Bác Bình cũng công việc ấy hết 5 giờ .Lúc đầu 2 bác cùng làm nhưng sau khi làm được 3 giờ do bận công việc nên bác Bình phải đi làm việc khác .Hỏi bác An còn phải làm bao lâu nữa mới hoàn thành công việc ?

Bài 5: Nếu bể không có nước vòi thứ nhất chảy trong 4 giờ sẽ đầy bể.Nếu bể không có nước vòi thứ 2 chảy trong 5 giờ sẽ đầy bể .Khi bể không có nước người ta cho 2 vòi cùng chảy vào bể sau khi chảy được 2 giờ người ta tắt vòi thứ nhất để vòi thứ 2 chảy tiếp .Hỏi sau bao nhiêu thời gian nữa thì bể đầy nước?

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

PHẦN 2: CÁC ĐỀ THI LUYỆN TẬP

ĐỀ LUYỆN TẬP 1

Bài 1. Tính giá trị của các biểu thức sau:

a) $\frac{3}{7} : 3 + 5 \times \frac{2}{7} =$

b) $\frac{9}{5} - (\frac{3}{4} - \frac{1}{9}) =$

Bài 2. Tìm X:

a) $\frac{4}{7} + X = \frac{7}{8} - \frac{1}{4}$

b) $\frac{x}{30} = \frac{2}{5}$

Bài 3. Tìm 7 số lẻ liên tiếp biết trung bình cộng của chúng là 2875 ?

Bài 4. An thực hiện một phép nhân có thừa số thứ hai là 36, do sơ ý nên An đó viết tích riêng thẳng cột như phép cộng nên được kết quả sai là 3258. Tìm tích đúng của phép nhân?

Bài 5. Một hình chữ nhật có chu vi là 56 cm. Nếu bớt chiều dài 4cm và thêm vào chiều rộng 4 cm thì trở thành hình vuông. Tính diện tích hình chữ nhật đó?

ĐÁP ÁN

Bài 1: 2đ, đúng mỗi bài cho 1đ.

a) $\frac{11}{7}$

b) $\frac{209}{180}$

Bài 2: 2đ, đúng mỗi bài cho 1đ.

a) $X = \frac{3}{56}$

b) $X = 12$

2875; 2877; 2879; 2881.

Bài 4: 2đ. Do viết tích riêng thẳng cột như phép cộng nên tích sai sẽ là $3 + 6 = 9$ lần thừa số thứ nhất. Vậy thừa số thứ nhất là: $3258 : 9 = 362$.

Tích đúng cần tìm là: $362 \times 36 = 13\,032$

Bài 5: 2đ. Khi bớt chiều dài 4cm và thêm vào chiều rộng 4cm thì chu vi vẫn không thay đổi. Suy ra cạnh hình vuông là: $56 : 4 = 14$ (cm)

Chiều dài hình chữ nhật là: $14 + 4 = 18$ (cm)

Chiều rộng hình chữ nhật là: $14 - 4 = 10$ (cm)

Diện tích hình chữ nhật là: $18 \times 10 = 180$ (cm²)

ĐỀ LUYỆN TẬP 2

Bài 1: Tìm y:

a) $5,4 - y + 2,7 = 1,05$ $y + y \times \frac{1}{3} : \frac{2}{9} + y : \frac{2}{7} = 252$

b) **Bài 2:** Cho biểu thức $A = \frac{2008 - 1508 : (a - 15)}{316 + 6,84 : 0,01}$

Tìm giá trị số tự nhiên của a để biểu thức A có giá trị lớn nhất, giá trị lớn nhất đó của A là bao nhiêu ?

Bài 3: Tính nhanh

a.
$$\frac{0,18 \times 1230 + 0,9 \times 4567 \times 2 + 3 \times 5310 \times 0,6}{1 + 4 + 7 + 10 + \dots + 52 + 55 - 414}$$

b. $9,8 + 8,7 + 7,6 + \dots + 2,1 - 1,2 - 2,3 - 3,4 - \dots - 8,9$

Bài 4: Có ba vòi chảy vào bể nước. Vòi thứ nhất chảy một mình trong 10 giờ thì đầy bể; vòi thứ hai chảy trong 5 giờ thì đầy bể; vòi thứ ba chảy trong 6 giờ thì đầy bể. Hỏi:

a. Một giờ cả 3 vòi chảy được mấy phần bể nước?

b. Nếu cả 3 vòi cùng chảy thì sau bao nhiêu lâu sẽ đầy bể?

Bài 5: Một trường Tiểu học có một mảnh đất hình chữ nhật. Nếu chiều dài tăng thêm 4m, chiều rộng tăng thêm 5m thì diện tích tăng thêm 250m². Nếu chỉ có chiều rộng tăng thêm 5m thì diện tích tăng thêm 150m².

a) Tính diện tích hình chữ nhật ban đầu.

b) $\frac{2}{5}$ diện tích mảnh đất trồng hoa, diện tích đất còn lại trồng cây cảnh. Hỏi diện tích trồng cây cảnh

chiếm bao nhiêu phần trăm diện tích mảnh đất?

ĐỀ LUYỆN TẬP 3

Bài 1. (2 điểm)

a/ Tìm chữ số tận cùng trong phép tính sau bằng cách nhanh nhất (nêu rõ cách làm)

b/ Không quy đồng, Hãy so sánh hai phân số sau: $\frac{13}{27}$ và $\frac{7}{15}$

Bài 2. (2 điểm). Chia số A cho 26 được số dư là 17. Số A phải trừ đi bao nhiêu để phép chia không còn dư và thương giảm đi 1.

Bài 3. (2 điểm). Cho phân số $\frac{12}{37}$. Tìm một số tự nhiên để khi cộng số đó vào tử số và mẫu số của phân số thì được phân số $\frac{3}{8}$.

Bài 4. (2 điểm). Bác Nam có một thửa đất, bác dự tính một nửa số đất bác làm ao cá, $\frac{1}{2}$ diện tích cùn lại bở trồng khoai, $\frac{3}{4}$ số đất trồng cải thì diện tích cùn lại là 200m^2 . Hỏi thửa đất của bác Nam có diện tích là bao nhiêu môt vuong ?

Bài 5. (2 điểm). Một khu vườn hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Tính diện tích khu đất, biết rằng nếu giảm chiều dài đi 5m, tăng chiều rộng 5m thì diện tích tăng thêm 225m^2 .

ĐÁP ÁN

Bài 1.a/ $2 \times 3 \times 4 \times 5 \times 6 + 42 : 7$

Xét tích : $2 \times 3 \times 4 \times 5 \times 6$ ta thấy có thừa số 5 và có ót nhất một thừa số chẵn.

Do đó, tích $2 \times 3 \times 4 \times 5 \times 6$ là số chẵn tròn chục.

Vậy chữ số tận cùng của phép tính trên chính là thương của $42 : 7 = 6$.

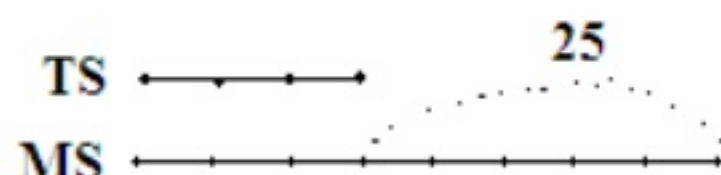
1.b/ Ta cũng nhân mỗi phân số với 2. $\frac{13}{27} = \frac{26}{27}$; $\frac{7}{15} = \frac{14}{15}$

Vì $\frac{1}{27} < \frac{1}{15}$ nên $\frac{26}{27} > \frac{14}{15}$ hay $\frac{13}{27} > \frac{7}{15}$.

Bài 2. Để phép chia cữn dư thì A phải trừ số dư, để thương giảm đi 1 thì phải trừ đi một lần số chia. Vậy để phép chia không dư và thương giảm đi 1 thì A phải trừ $(17 + 16)$ đơn vị.

Bài 3. Hiệu mẫu số và tử số là $37 - 12 = 25$. Khi cộng một số vào mẫu số và tử số thì hiệu không thay đổi.

Ta có sơ đồ sau:



Tứ số mới là $25 : 5 \times 3 = 15$.

Vậy, số cần Tìm là: $15 - 12 = 3$.

Bài 4. Bài giải:

Phân số chỉ diện tích đất trồng cũ lại 200m^2 sau khi trồng cải là $1 - \frac{3}{4} = \frac{1}{4}$

Diện tích đất cữn lại sau khi trồng khoai là: $200 : \frac{1}{4} = 800 \text{ (m}^2\text{)}$

Diện tích của thửa đất là: $1600 \times 2 = 3200(\text{m}^2)$

Bài 5. Bài giải:

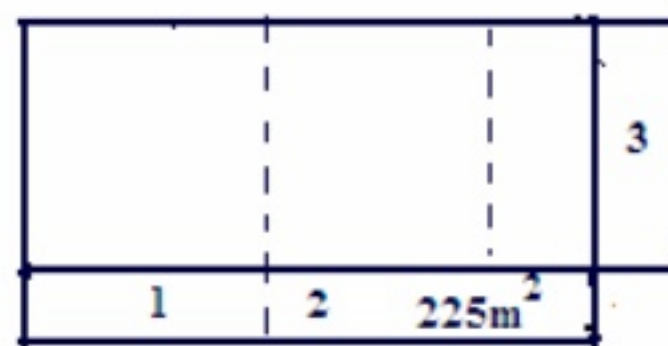
Theo bài ra ta có :

Diện tích Hình 1 bằng diện tích Hình 3,
diện tích tăng thêm chính là diện tích Hình 2,
và bằng 225 m^2

Chiều rộng khu vườn là: $(225 : 5 + 5) : 2 = 25\text{m}$.

Chiều dài khu vườn là: $25 \times 3 = 75\text{m}$.

Diện tích khu vườn là: $25 \times 75 = 1875\text{m}$



ĐỀ LUYỆN TẬP 4

Bài 1: Tìm X:

a) $(26 \times X + 1392) \times 15 = 25950$;

b) $24 \times X : 12 + 1987 = 2029$.

c) $2010 + X + X - X - \dots - X = 1920$ (trong đó có 10 chữ X)

Bài 2: Tính nhanh:

a) $1 + 4 + 7 + \dots + 151 + 154$;

b) $1 + 2 + 4 + 8 + \dots + 256 + 512$;

Bài 3: Tìm số có ba chữ số. Biết rằng số đó chia hết cho 15 và khi đọc ngược hay đọc xuôi thì số đó không thay đổi về giá trị.

Bài 4: Cho hình chữ nhật có chiều dài gấp 2 lần chiều rộng. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật đó, biết rằng nếu ta tăng chiều dài và chiều rộng mỗi chiều 2m thì được một hình chữ nhật mới có diện tích tăng thêm 46m^2 .

Bài 5: Trên một mảnh đất hình vuông, người ta đào một cái ao cũng hình vuông. Cạnh của mảnh đất hơn cạnh ao 18 m. Diện tích đất còn lại để trồng rau là 468 m^2 . Tính chu vi mảnh đất.

ĐỀ LUYỆN TẬP 5

Bài 1: Tính nhanh:

a) $2 + 5 + 8 + \dots + 155 + 158$;

b) $75 \times 89 + 25 \times 27 + 2 \times 75$;

c) $77 \times 27 + 9 \times 24 + 15 \times 27$;

Bài 2:

Trong một phép chia có thương là 4 dư 3. Tổng của số chia, số bị chia và số dư là 91. Tìm số bị chia và số chia trong phép chia đó.

Bài 3:

vở như thế hết tất cả 46600 đồng. Tính giá tiền mỗi quyển sách? Mỗi quyển vở ?

Bài 4:

Cho hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Tính chu vi và diện tích hình chữ nhật đó, biết rằng nếu ta tăng chiều rộng 3 m đồng thời giảm chiều dài 3 m thì diện tích của nó tăng thêm 29 m^2 .

Bài 5:

Khi nhân một số tự nhiên với 54. Bạn An đã viết nhầm số 54 thành số 45 nên kết quả phép tính bị giảm đi 702 đơn vị. Em hãy tìm thừa số kia và thực hiện lại phép tính giúp bạn An

ĐỀ LUYỆN
TẬP 6

Bài 1: Tính nhanh:

a) $1 + 3 + 9 + 27 + 6561 + 19683$;

b) $876 - 42 - 76 + 242$;

c) $(1 + 2 + 3 + \dots) \times (25 \times 3 - 75) + 75$;

Bài 2: Tìm X:

a) $970 - X + X + X + \dots + X = 1874$ (trong đó có 10 chữ X)

b) $(5 + X) + (7 + X) + (9 + X) + \dots + (101 + X) + (103 + X) = 2850$;

Bài 3:

Tìm số có hai chữ số, biết rằng nếu ta viết thêm chữ số 0 xen giữa hai chữ số của nó ta được số mới gấp 6 lần số cần tìm.

Bài 4:

Tìm số có hai chữ số, biết rằng nếu ta viết chính số đó xen giữa hai chữ số của nó thì ta được số mới gấp 66 lần số cần tìm.

Bài 5:

Tìm số có hai chữ số, biết rằng nếu ta viết thêm vào bên phải và bên trái số đó mỗi bên một chữ số 2 thì được một số mới gấp 36 lần số cần tìm.

ĐỀ LUYỆN TẬP 7

Bài 1:

Tìm số có hai chữ số, biết rằng nếu ta viết thêm vào bên phải số đó chữ số 5 thì được số mới hơn số cần tìm 662 đơn vị.

Bài 2:

Hãy viết thêm hai chữ số vào bên phải số 772 để được một số có 5 chữ số chia hết cho 2, 5 và 9.

Bài 3:

Tìm số có hai chữ số. Biết rằng số đó chia hết cho 9 cũn khi chia số đó cho 5 thì dư 2.

Bài 4:

nếu ta tăng chiều dài và chiều rộng mỗi chiều 3 m thì được một hình chữ nhật mới có diện tích hơn hình chữ nhật ban đầu 72 m^2 .

Bài 5:

Tìm số có hai chữ số, biết rằng số đó gấp 4 lần tổng các chữ số của nó.

Bài 6:

Hiện nay tổng số tuổi con và tuổi bố 32 tuổi và tuổi bố gấp 7 lần tuổi con. Hỏi sau bao nhiêu năm nữa thì tuổi bố gấp 4 lần tuổi con.

ĐỀ LUYỆN TẬP 8

Bài 1:

Một nhóm người gồm 8 học sinh và cô giáo. Tuổi trung bình cộng của cả nhóm là 11. Nếu không kể cụ già thì tuổi trung bình cộng của 8 học sinh là 9 tuổi. Tính tuổi cụ già.

Bài 2:

Hãy viết thêm 2 chữ số vào bên phải số 356 để được một số có 5 chữ số vừa chia hết cho 2 và 45.

Bài 3: Cho hình chữ nhật có chu vi gấp 8 lần chiều rộng và có chiều dài 18 m. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 4:

Hồng có 15 bông hoa, Bình có số hoa bằng $\frac{4}{3}$ của Hồng, Huệ có số hoa nhiều hơn trung bình cộng của ba bạn 3 bông hoa. Hỏi Huệ có bao nhiêu bông hoa?

Bài 5:

Khi thực hiện phép nhân một số có ba chữ số với 27, Bạn Lan thực hiện như sau:

a) Bạn Lan thực hiện sai ở chỗ nào ?

b) Em Hãy tìm thừa số thứ nhất và thực hiện lại phép tính.

$$\begin{array}{r} * * * \\ \times \quad 27 \\ \hline * * * * \\ * * * \\ \hline 2475 \end{array}$$

ĐỀ LUYỆN TẬP 9

Bài 1: Tích sau có chữ số tận cùng là chữ số nào:

a) $3 \times 13 \times 23 \times 33 \times \dots \times 2003$;

b) $9 \times 19 \times 29 \times 39 \times \dots \times 2009$;

Bài 2:

Cho hình chữ nhật có diện tích 486 m^2 . Tính chu vi hình chữ nhật đó biết tổng chiều dài và chiều rộng gấp 5 lần hiệu chiều dài và chiều rộng.

Khi thực hiện phép nhân một số có ba chữ số với 36, Bạn Lan thực hiện như sau:

a) Bạn Lan thực hiện sai ở chỗ nào ?

b) Em Hãy Tìm thừa số thứ nhất và thực hiện lại phép tính .

* * *

$$\begin{array}{r} \times 36 \\ \hline \end{array}$$

* * *

* * *

1 1 2 5

Bài 4:

Cho số tự nhiên $A = 444 \dots 444$ (gồm 10 chữ số 4). Hỏi A chia cho 15 dư bao nhiêu ?

Bài 5:

Cho hình chữ nhật có chu vi gấp 3 lần chiều dài và có chiều rộng 7 m. Tính diện tích hình chữ nhật

ĐỀ LUYỆN TẬP

10

Bài 1: Số thứ nhất bằng $\frac{4}{7}$ số thứ hai. Tìm hai số đó?. Biết rằng nếu viết thêm vào số thứ nhất 342 đơn vị và thêm vào số thứ hai 105 đơn vị thì hai số bằng nhau.

Bài 2: Tổng ba số là 2089. Tìm ba số đó. Biết số thứ nhất bằng $\frac{2}{3}$ số thứ hai và số thứ hai kém số thứ ba 145 đơn vị.

Bài 3: Tổng ba số là 2403. Tìm ba số đó. Biết số thứ nhất bằng $\frac{1}{4}$ số thứ hai và số thứ hai lớn hơn số thứ ba 162 đơn vị.

Bài 4: Tổng hai số là 312. Tìm ba số đó. Biết rằng nếu thêm số thứ nhất 43 đơn vị và bớt số thứ hai 19 đơn vị thì số thứ nhất bằng $\frac{2}{5}$ số thứ hai.

Bài 5: Năm học này số học sinh khối Năm nhiều hơn số học sinh khối Bốn là 100 học sinh. Biết $\frac{1}{5}$ số học sinh khối Bốn bằng $\frac{1}{9}$ số học sinh khối Năm. Tìm số học sinh mỗi khối.

Bài 6: Hình chữ nhật có chu vi gấp 10 lần chiều rộng. Chiều dài hơn chiều rộng 48m. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 7: Hình chữ nhật có nửa chu vi 86m. Nếu giảm chiều dài 9m và tăng chiều rộng thêm 5m thì được hình vuông. Tính diện tích hình chữ nhật.

Bài 8: Hình chữ nhật có chu vi 216m. Nếu giảm chiều rộng 5m và giảm chiều dài 21m thì được hình vuông. Tính diện tích hình vuông đó.

Bài 9: Khu vườn hình chữ nhật có nửa chu vi 108m. Nếu giảm chiều dài 3m và tăng chiều rộng thêm 3m thì được hình vuông. Tính diện tích hình vuông.

Bài 4: Có một sợi dây dài 1m2dm. không có thước đo trong tay, làm thế nào để cắt ra một đoạn dài 4dm5cm

Bài 5: Hãy tìm cách chia đều 3 quả cam cho 4 em với điều kiện cắt cam ít lần nhất ?

Bài 6: Tính giá trị biểu thức:

$$\frac{2 \times 4 + 2 \times 4 \times 8 + 4 \times 8 \times 16 + 8 \times 16 \times 32}{3 \times 4 + 2 \times 6 \times 8 + 4 \times 12 \times 16 + 8 \times 24 \times 32}$$

ĐỀ LUYỆN TẬP

11

Bài 1 : Trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Một phóng viên hỏi một sỹ quan về tổng số tù binh. Để giữ bí mật, chiến sỹ đó không nói cụ thể mà chỉ cho biết : Nếu số tù binh đó đem chia cho 4 rồi cộng với 4 ; rồi lại chia cho 4 lại cộng với 4 rồi lại chia cho 4 ; kết quả đem trừ đi 4 thì còn lại 4 . Em hãy tính xem có bao nhiêu tù binh .

Bài 2; Thay những con số tương ứng vào phép tính sau :

$$ALM - AL = MAL$$

Bài 3: Một người cha đi chơi với một người con, khi cha đi 4 bước thì con đi 5 bước . Sau 2700m con bước hơn cha 900 bước. Hãy tính chiều dài mỗi bước của cha và của con.

Bài 4: Một bút viết và một quyển vở giá 5000đồng , 2 bút viết giá đắt hơn 3 quyển vở là 1000đồng . Tính giá tiền một quyển vở, giá tiền 1 bút viết ?

Bài 5: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài gấp đôi chiều rộng. Nếu chiều dài tăng thêm 3 m , chiều rộng cũng tăng thêm 3 m thì diện tích tăng thêm 234m². Tính diện tích của thửa ruộng đó .

ĐỀ LUYỆN TẬP

12

Bài 1: Cho số $\overline{abc}$ và $\overline{cab}$ với $a - b = 1$; $b - c = 2$. Số $\overline{abc}$ hơn số $\overline{cab}$ bao nhiêu đơn vị

Bài 2: Cho phép chia có trung bình cộng của số bị chia ; số chia và thương là 134. Nếu thêm vào số bị chia 60 đơn vị thì thương được tăng thêm 2 đơn vị. Tìm số bị chia, số chia và số thương của phép chia đó ?

Bài 3 : Tìm giá trị tự nhiên của X để biểu thức A có giá trị lớn nhất và giá trị lớn nhất của A là bao nhiêu ?

$$A = 2000 + 2003 : (X - 50)$$

Bài 4: Lớp 4A có 15 học sinh dự thi học sinh giỏi môn toán, các bạn đều được 6, 7, 8 và 9 điểm. Tổng số điểm đạt được của cả 15 bạn là 110 điểm. Trong đó có 2 bạn được điểm 9, số học sinh được điểm 6 = 1/2 số

học sinh được điểm 6 ?

Bài 5: Cho 1 hình vuông, nối điểm chính giữa các cạnh của hình vuông thứ nhất với nhau ta được hình vuông thứ hai: nối điểm chính giữa của hình vuông thứ hai với nhau ta được hình vuông thứ ba: nối điểm chính giữa các cạnh của hình vuông thứ ba với nhau ta được hình vuông thứ tư. Biết hình vuông thứ tư có diện tích là 18 cm^2 . Tính chu vi hình vuông thứ nhất ?



ĐỀ LUYỆN TẬP

13

Bài 1: Hãy điền dấu +; - ; x và dấu () vào giữa các chữ số

1 2 3 4 5 6 7 8 9

Để kết quả thu được là 100

Xét trường hợp chỉ dùng dấu + ; - và x

Bài 2: Cho một số có 3 chữ số trong đó hai chữ số đầu giống nhau, còn chữ số thứ ba là 5. Nếu lấy số đó chia cho số có một chữ số thì được số dư là 8. Tìm số đó ?

Bài 3: Tính tổng của dãy số sau:

$100 + 97 + 94 + 91 + \dots$ Biết số hạng cuối cùng của tổng đó là số nhỏ nhất có một chữ số khác 1 và chia cho 3 dư 1.

Bài 4: Lớp 4A trồng được một số cây gấp 3 lần số cây của lớp 3A trồng được. Nếu lớp 3A trồng thêm 10 cây và số cây của lớp 4A trồng giảm đi một nửa thì số cây của lớp 3A sẽ ít hơn số cây của lớp 4A là 30 cây. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây ?

Bài 5: Một hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Nếu chiều dài bớt 3m, chiều rộng bớt 2m thì được một hình chữ nhật mới có chu vi gấp 10 lần chiều rộng. Tính diện tích hình chữ nhật đó ?



ĐỀ LUYỆN TẬP

14

Bài 1: a/ Tính giá trị biểu thức sau bằng cách hợp lý:

$$\frac{2003 \times 2004 - 2001}{2002 \times 2003 + 2005}$$

b/ Tìm giá trị tự nhiên của X để biểu thức A có giá trị lớn nhất và giá trị lớn nhất của A là bao nhiêu:

$$A = 2000 + 2003 : (X - 50)$$

Bài 2: Tìm số trung bình cộng của các số:

1; 2; 6; 10; ... ; 28

Bài 3: Hiệu của hai số là 1985. Nếu lấy số lớn chia cho 10, số bé chia cho 5 thì thương thứ nhất lớn hơn thương thứ hai là 17 đơn vị. Tìm 2 số đó ?

Bài 4: Mẹ cho hai anh em mỗi người một số tiền để mua sách. Nếu anh cho em một số tiền bằng đúng số tiền hiện có của em, rồi em lại cho anh số tiền bằng đúng số tiền hiện còn lại của anh thì em có 35.000đ, anh có 30.000đ. Hỏi mẹ đã cho mỗi người bao nhiêu tiền ?

Bài 5: Cho hình chữ nhật ABCD. Nếu lấy chiều dài AB làm cạnh dựng hình vuông AMNB ta được hình chữ

chữ nhật AEHD có diện tích là 60cm^2 . Tính diện tích hình chữ nhật ABCD ?



ĐỀ LUYỆN TẬP
15

Bài 1: Tính nhanh:

$$\frac{1994 \times 1993 - 1992 \times 1993}{1992 \times 1993 + 1993 \times 7 + 1986}$$

Bài 2: Có một tổ ong thợ trong vườn hoa. Trong số chúng có $\frac{1}{2}$ đang đậu trên cây hoa nhài; $\frac{1}{3}$ đang đậu trên cây hoa huệ và có 1 con đang bay về cây hoa hải đường. Hỏi tổ ong thợ đó có tất cả bao nhiêu con ?

Bài 3: Trong một phép chia người ta tăng số bị chia thêm 52 đơn vị và tăng số chia thêm 4 đơn vị thì thương và số dư đều không đổi. Tìm thương của 2 số đó ?

Bài 4: Có bao nhiêu cách phân công 4 học sinh làm 4 công việc khác nhau :

chu vi thửa này bằng $\frac{2}{3}$ chu vi thửa kia. Tính diện tích của mỗi thửa ruộng hình chữ nhật đó ?



ĐỀ LUYỆN TẬP

16

Bài 1: a/Tích sau có chữ số tận cùng là chữ số nào ?

$$9 \times 19 \times 29 \times 39 \times \dots \times 189 \times 199$$

b/ Không tính kết quả cụ thể, hãy so sánh A và B. Biết

$$A = 106 \times 110;$$

$$B = 108 \times 108$$

Bài 2: Một số có 2 chữ số lớn hơn 8 lần chữ số hàng đơn vị của nó là 7. Tìm số đã cho ?

Bài 3: Tích của hai số là 4248. Ở thừa số thứ nhất có chữ số hàng đơn vị lớn hơn chữ số hàng trăm là 1. Nếu ta đổi chỗ hai chữ số này cho nhau và giữ nguyên thừa số thứ hai thì được tích mới là 5436. Tìm 2 thừa số ban đầu ?

Bài 4: Có 2 túi bi (A và B).

Lần 1: Chuyển từ túi A sang túi B một số bi bằng số bi hiện có của túi B rồi lại chuyển từ túi B sang túi A một số bi bằng số bi hiện còn lại của túi A.

Lần 2: Chuyển từ túi A sang túi B rồi lại chuyển từ túi B sang túi A như cách chuyển trên. Sau 2 lần chuyển túi A có 80 viên bi, túi B có 200 viên bi. Hỏi lúc đầu mỗi túi có bao nhiêu viên bi ?

Bài 5: Một sân phơi hình chữ nhật có chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Nếu cắt bớt chiều dài đi 5m và tăng thêm chiều rộng lên 5m thì diện tích tăng thêm 35m^2 . Tính diện tích sân phơi đó ?



ĐỀ LUYỆN TẬP

17

Bài 1: Tìm X biết:

$$52 + 75 \times 4 = \frac{X + 225}{5} + 300$$

Bài 2: Thay các chữ số thích hợp vào chữ x và y để được một số chia hết cho 15: $7x8y$

Bài 3: Nếu hôm nay là thứ sáu ngày 20 / 2 / 2004. Hỏi 78 ngày sau kể từ ngày hôm nay là ngày bao nhiêu và là thứ mấy trong tuần ngày hôm đó có sự kiện lịch sử gì ?

Bài 4: Một đơn vị bộ đội chuẩn bị đủ lương thực cho bộ đội ăn trong 50 ngày. Vì có 35 người đến thêm nên số lương thực chỉ đủ ăn trong 40 ngày. Hỏi lúc đầu đơn vị đó có bao nhiêu người ?

Bài 5: Một sân phơi hình chữ nhật. Nếu chiều dài tăng thêm 4m, chiều rộng tăng thêm 3m thì diện tích được tăng thêm 312m^2 . Tính diện tích sân phơi đó ?



ĐỀ LUYỆN TẬP

18

Bài 1: Cho $M = 1 + 2 + 4 + 8 + \dots + 4096$

a/Nêu quy luật viết của M.

b/Nêu cách tính nhanh giá trị của M.

Bài 2:

đi 1.

b/ Tính nhanh:

$$36 \times 28 + 36 \times 82 + 64 \times 69 + 64 \times 41$$

Bài 3: Một người mua 3m vải hoa và 4m vải lụa hết 18.000đ. Người thứ hai mua số vải hoa nhiều đôi số vải lụa gấp 3 người thứ nhất nên phải trả nhiều hơn là 30.000đ. Tính giá tiền 1m vải mỗi loại ?

Bài 4: Có bao nhiêu cách xếp 4 học sinh ngồi cùng một bàn học ?

Bài 5: Một hình chữ nhật có chiều dài hơn 2 lần chiều rộng là 2cm. Nếu chiều dài bớt đi 2cm, chiều rộng tăng thêm 3cm thì diện tích tăng thêm 60cm^2 . Tính diện tích hình chữ nhật lúc đầu ?



ĐỀ LUYỆN TẬP

19

Bài 1: Tổng của hai số lẻ là 104. Tìm hai số đó. Biết giữa hai số có 7 số chẵn.

Bài 2: Điền dấu của các phép tính và dấu ngoặc () vào giữa các chữ số sau để có kết quả đúng:

a/ $55555 \quad = 100$

b/ $88888888 = 1000$

Bài 3: Chú San mua bóng điện cho nhà trường, chú mua hai loại bóng hết cả thảy 31.000đ, loại nhỏ giá 2500đ/ 1 bóng, loại lớn giá 4000đ/ 1 bóng. Sau đó chú tính rằng, nếu đổi số bóng loại nhỏ đã mua để lấy loại lớn, đổi số bóng loại lớn đã mua để lấy loại nhỏ thì phải trả thêm 3000đ nữa. Hỏi chú San đã mua bao nhiêu bóng đèn mỗi loại ?

Bài 4: Nhà trường điều một nhóm học sinh chuyển một đồng gạch từ ngoài sân vào trong nhà. Nếu mỗi em chuyển 50 viên thì còn thừa 30 viên. Nếu mỗi em chuyển 60 viên thì có 2 em không phải chuyển. Hỏi đồng gạch có bao nhiêu viên ?

Bài 5: Cho một hình chữ nhật có chu vi gấp 8 lần chiều rộng, có diện tích là 363m^2 .

a/Tính chu vi của hình chữ nhật đó ?

b/ Nếu chiều dài giảm đi $\frac{1}{3}$ của nó mà diện tích không đổi thì chiều rộng phải thay đổi như thế nào ? Lúc này chu vi là bao nhiêu ?



ĐỀ LUYỆN TẬP 20

Bài 1 : Tính giá trị của biểu thức

a. $A = \frac{3 \times 8 + 36 : (6 + 3)}{18 : 3 - 16 \times 4 : 32}$

b. Tìm y biết : $432 : y + 54 : 6 = 7 \times 45 : 5$

Bài 2 : Trong một hộp có 27 quả bóng gồm bóng đỏ, bóng xanh, bóng trắng và bóng vàng. Số bóng đỏ nhiều gấp đôi số bóng trắng, số bóng trắng gấp đôi số bóng xanh. Hỏi trong hộp bóng có bao nhiêu quả bóng vàng. Biết rằng số bóng vàng có nhiều hơn 7 quả.

Bài 3 : Hiệu của 2 số là 1985. Nếu lấy số lớn chia cho 10, số nhỏ chia cho 5 thì thương thứ nhất lớn hơn thương thứ 2 là 17 đơn vị. Tìm hai số đó

Bài 4: Lan hỏi Diệp : “ tủ sách của bạn có 100 quyển không?”

nữa thì vừa đủ 100 quyển. Hỏi tủ sách của Diệp có bao nhiêu quyển?

Bài 5: Có một miếng bìa hình vuông. Bạn Minh cắt dọc theo một cạnh để được hai hình chữ nhật mà chu vi hình này bằng $\frac{3}{5}$ chu vi hình kia. Tính diện tích mỗi miếng bìa HCN đó. Biết chu vi của miếng bìa hình vuông là 128cm.



ĐỀ LUYỆN TẬP 21

Bài 1: Tìm X

$$a/ 1260 : (x : 35) = 105$$

$$b/(450 + X \times 15) : X - 25 = 15$$

Bài 2: Tổng của hai số tự nhiên là 572. Số lớn bằng tích của số bé với số nhỏ nhất có 2 chữ số. Tìm hai số đó.

Bài 3: Cho phân số có tổng tử số và mẫu số bằng 152. tìm phân số đã cho. Biết rằng rút gọn phân số đó được $\frac{3}{5}$

Bài 4. Tìm một số có hai chữ số, Biết rằng nếu viết thêm chính số đó vào bên phải hoặc bên trái số đó thì được số mới chia hết cho số phải tìm và tổng các số bị chia, số chia và thương trong phép chia đó là 5609.

Bài 5: Cho một hình chữ nhật có chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài, chia chiều rộng thành 2 phần bằng nhau và chia chiều dài thành 3 phần bằng nhau rồi nối các điểm chia đó lại với nhau bằng các đoạn thẳng để được một số hình vuông. Biết tổng chu vi của tất cả các hình vuông đó bằng 240cm. Tính diện tích của hình chữ nhật ban đầu.



ĐỀ LUYỆN TẬP

22

Bài 1. Tìm 3 số A,B,C. Biết trung bình cộng của A và B là 50, Trung bình cộng của B và C là 64 và số C lớn hơn trung bình cộng của cả 3 số là 16.

Bài 2 : Tìm y biết

$$Y + y \times 9 : 3 - y \times 4 + y \times 7 = 105$$

Bài 3 : Một thép giấy và một quyển vở giá 1200đ. 4 thép giấy đắt hơn 5 quyển vở là 1200đ. Tính giá tiền 1 quyển vở và một thép giấy?

Bài 4: Có hai thùng đựng đầy quýt như nhau và 5 rổ cam đựng đầy cam như nhau. Số quýt ở thùng gấp 6 lần số cam trong mỗi rổ. Nếu lấy ra ở mỗi thùng 40 quả quýt và ở mỗi rổ 5 quả cam thì số cam còn lại trong các rổ bằng số quýt còn lại trong các thùng. Hỏi lúc đầu mỗi loại có bao nhiêu quả ?

Bài 5 : Nếu ghép một hình chữ nhật với một hình vuông có cạnh bằng chiều dài hình chữ nhật ta được một hình chữ nhật mới thứ nhất có chu vi là 26cm. Nếu ghép hình chữ nhật đó với một hình vuông ta được một hình chữ nhật mới thứ hai có chu vi là 22cm. hãy tính diện tích hình chữ nhật ban đầu ?

ĐỀ LUYỆN TẬP

45

Bài 1 : a. Tính giá trị của biểu thức sau

$$A = a + a + a + a + \dots + a - a \times 74$$

99 số hạng là a

Với a = 124

b. Tính $132 : 25 + 368 : 25$

Bài 2 : Tìm hai số. Biết tổng hai số gấp 7 lần hiệu và hiệu kém số bé là 28 đơn vị.

Bài 3 : Có một số tiền được chia thành 2 phần, phần thứ nhất thêm 2000đ thì bằng $\frac{1}{3}$ toàn bộ số tiền, phần thứ hai bằng $\frac{1}{2}$ số tiền còn lại và 51 000đ. Hỏi số tiền đó có bao nhiêu ?

Bài 4 : bạn Lan nuôi được một con gà mái. năm đầu tiên con gà mái này đẻ được hai con gà mái. năm sau cả mẹ lẫn 2 con đều đẻ, mỗi con đẻ được 3 con gà mái. Sang đến năm thứ 3 tất cả số gà mái đó đều đẻ, mỗi con đẻ được 4 con gà mái. Hỏi sau 3 năm Lan có bao nhiêu con gà mái tất cả ?

Bài 5 : ba lần chu vi của một hình chữ nhật bằng 8 lần chiều dài của nó. Nếu tăng chiều rộng thêm 12cm và giảm chiều dài đi 12cm thì hình chữ nhật đó trở thành hình vuông. Tính diện tích của hình chữ nhật đó ?

ĐỀ LUYỆN TẬP

24

Bài 1: a/ Tính nhanh:

$$101 - 102 + 103 - 104 + 105 + \dots + 997 - 998 + 999$$

b/ Tìm số $\overline{xy}$. Biết $\overline{xy} + x = 95$

Bài 2. Cho một dãy số lẻ liên tiếp có tổng là 451. Biết trung bình cộng của dãy số đó là 41 . Em hãy viết lại dãy số đó.

Bài 3. Có một số gạo đủ cho 3 người ăn trong 6 ngày và mỗi ngày ăn 2 bữa. Hỏi với số gạo đó thì đủ cho 4 người ăn trong bao nhiêu ngày. Nếu mỗi ngày ăn 3 bữa (mức ăn 3 bữa như nhau).

Bài 4 : một học sinh đi cứ tiến lên phía trước 6 bước rồi lại lùi 4 bước , rồi lại tiến lên 6 bước và lùi 4 bước. Cứ tiếp tục như thế bạn đó muốn tiến xa cách điểm xuất phát 10 bước thì phải thực hiện bao nhiêu bước?

Bài 5. Một miếng bìa HCN có chu vi là 100cm. Cắt dọc hteo một cạnh của nó ta được một hình vuông và một hình chữ nhật mới . Hãy tìm diện tích của miếng bìa hình chữ nhật ban đầu > Biết chu vi hình chữ nhật mới là 60cm

ĐỀ LUYỆN TẬP

25

Bài 1 : Tìm hai số. Biết số thứ nhất gấp 3 lần số thứ 2. nếu lấy số thứ nhất trừ đi số thứ hai rồi cộng với hiệu của chúng thì được 1500.

Bài 2 : Tìm X biết:

$$(x + 1) + (x + 4) + (x + 7) + \dots + (x + 28) = 155$$

Bài 3 : hãy so sánh rồi xếp các phân số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

$$\frac{5}{6} ; \frac{1}{2} ; \frac{2}{3} ; \frac{7}{6} ; \frac{4}{12}$$

Bài 4 : Kiên mua 8 quyển vở, Giang mua 5 quyển vở. Hai bạn góp số vở của mình với số vở của Dương rồi chia đều cho 3 bạn đó. Dương tính ra rằng mình phải trả cho các bạn 2000 đồng. Tính giá tiền mỗi quyển vở ?

Biết cả 3 bạn đều mua cùng một loại vở .

Bài 5 : Có một miếng bìa hình chữ nhật. Bạn lâm cắt được hai hình vuông và còn thừa hình chữ nhật A nhỏ hơn mỗi hình vuông. Sau đó lâm lại cắt hình chữ nhật A thành 2 hình vuông và còn thừa hình chữ nhật B nhỏ hơn mỗi hình vuông. Cuối cùng lâm lại cắt hình chữ nhật B thành vừa đúng thành 2 hình vuông, mỗi hình vuông này có chu vi là 8 cm.

b. Tính diện tích miếng bìa hình chữ nhật ban đầu ?

ĐỀ LUYỆN TẬP

26

Bài 1 : Tìm một số. Biết rằng nếu đem $\frac{3}{4}$ số đó cộng với 6 được bao nhiêu chia cho tích của 13 và 3 thì được 2.

Bài 2 : Tìm tất cả các số chẵn có 3 chữ số mà khi chia mỗi số đó cho 9 ta đều được thương là số có 3 chữ số .

Bài 3 : Lớp 4A có 3 tổ tham gia trồng cây. Biết tổ 1, tổ 2, tổ 3 trồng được 120 cây. Tổ 3, tổ 4 và tổ 2 trồng được 106 cây. Tổ 1 và tổ 4 trồng được 86 cây.

a. Hỏi trung bình mỗi tổ trồng được bao nhiêu cây ?

b. Nếu tổ thứ 5 cùng tham gia trồng cây với lớp 4A thì tổ 5 sẽ phải trồng bao nhiêu cây để mức trung bình cộng của cả 5 tổ trồng ít hơn số cây của tổ 5 là 4 cây.

bài 4 : Cho hai số, số lớn gấp 2 lần số bé. Nếu thêm vào số bé 45 đơn vị và thêm vào số lớn 185 đơn vị thì được hai số mới mà số lớn mới gấp 3 lần số bé mới. Tìm hai số ban đầu ?

bài 5 : Một hình chữ nhật có chiều dài gấp 2 lần rưỡi chiều rộng . Nếu chiều dài thêm 15m, chiều rộng thêm 20m thì chiều dài gấp rưỡi chiều rộng. Tính diện tích hình chữ nhật đó ?

ĐỀ LUYỆN TẬP

27

Bài 1 : Tìm x biết

$$1 + 2 + 3 + 4 + \dots + x = 5050$$

Bài 2 : Khi viết thêm một chữ số 3 vào bên trái thừa số thứ nhất có 3 chữ số thì tích sẽ tăng thêm 74 000 đơn vị. Hãy tìm thừa số thứ hai?

Bài 3 : Có hai kho thóc. Lúc đầu người ta chuyển từ kho A sang kho B một số thóc bằng $\frac{1}{2}$ số thóc hiện có ở kho B, sau đó lại chuyển từ kho B sang kho A một số thóc bằng $\frac{1}{2}$ số thóc hiện có của kho A, lúc này mỗi kho có 135 tấn thóc. Hỏi lúc đầu mỗi kho có bao nhiêu tấn thóc ?

Bài 4 : Tìm hai số. Biết tỉ số của hai số là 4. Nếu bớt 79 đơn vị ở số thứ nhất và thêm 54 đơn vị vào số thứ hai thì tổng sẽ là 1975.

Bài 5 : Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài, có diện tích bằng 540m^2 . Tính diện tích thửa ruộng đó ?

ĐỀ LUYỆN TẬP 28

Bài 1 : Tính nhanh biết

$$A = \frac{1 \times 4 \times 27 + 44 \times 9 \times 7 + 22 \times 2 \times 10}{2 + 6 + 12 + \dots + 90 + 110}$$

Bài 2 : Khi đánh thứ tự các dãy nhà trên một đường phố người ta dùng các số lẻ liên tiếp 1, 3, 5, 7, 9, ... để đánh số của dãy nhà thứ nhất và các chữ số 2, 4, 6, 8, ... để đánh số của dãy nhà thứ 2. Hỏi dãy nhà cuối cùng trong dãy chẵn của đường phố đó là số mấy, nếu khi đánh trong dãy này người ta dùng 769 chữ số cả thảy.

Bài 3 : Một học sinh nhân 784 với một số có 3 chữ số thì được tích là 35280.

a. Làm thế nào để nhìn qua kết quả cũng biết là sai ?

Hỏi số nhân sẽ là bao nhiêu ? Biết chữ số hàng trăm của số nhân lớn hơn chữ số hàng chục của số nhân là 2 đơn vị.

Bài 4 : Một trường có khu vườn hình chữ nhật chu vi 124m, chiều dài hơn chiều rộng 12m. Năm nay nhà trường mở rộng thêm khu vườn theo sơ đồ dưới đây để được một vườn hình chữ nhật rộng hơn.

a. Tính diện tích phần mới mở thêm ?

b. Trong cách giải bài toán có cách giải không dùng đến điều kiện “chiều dài hơn chiều rộng 12m” Em hãy tìm cách giải đó ?

MỘT SỐ ĐỀ LUYỆN TẬP
KHÁC
ĐỀ
1

1. Tính nhanh: $11 \times 34 - (34 + 6 \times 34 + 102)$

$$2003 \times 2777 - 2777 \times 2003$$

2. Cho 4 chữ số khác nhau và khác nhau và khác 0. Hãy lập số lớn nhất và số nhỏ nhất mỗi số đều có 4 chữ số đã cho, biết tổng của số nhỏ nhất và số lớn nhất đó bằng 11220. Hãy tìm tổng các chữ số đã cho.

3. Năm nay mẹ 35 tuổi, con gái đầu 10 tuổi và con trai thứ 5 tuổi. Hỏi mấy năm sau nữa thì tuổi mẹ bằng tổng số tuổi 2 con.?

4. Một nông trường dự tính cần 12 người để hoàn thành một công trình trong 15 ngày, mỗi ngày làm việc 6 giờ. Nhưng nay công trường muốn hoàn thành công trình đó trong 9 ngày, mỗi ngày làm việc 8 giờ thì cần điều động thêm bao nhiêu người nữa?

5. Một tấm kim loại hình chữ nhật có chu vi 10 m. Chiều dài hơn chiều rộng 100 cm. Người ta cắt bỏ ở 4 góc của miếng kim loại 4 hình vuông bằng nhau, mỗi hình có cạnh bằng $\frac{1}{6}$ chiều dài của miếng kim loại để gò thành một cái hộp không nắp. Tìm diện tích đáy hộp.

ĐỀ
2

1.a) Viết số tự nhiên 6 thành các phân số có mẫu số lần lượt là:

4; 6; 12; 96; 1000.

b) Tìm số tự nhiên x biết:

$$x/10 = 15/6 \quad ; \quad 2/3 < x/6 < 1$$

2. Cho $A = 2006 \times 627$ và $B = 677 \times 2006$

Tính hiệu $A - B$ mà không tính tích riêng A và tích riêng B .

3.a, Nói rằng: “Hình chữ nhật có 4 cạnh bằng nhau là hình vuông”. Câu nói đó đúng hay sai ? Vì sao?

B, Nói rằng: “Hình vuông cũng là hình chữ nhật”. Câu nói đó đúng hay sai ? Vì sao?

C, Chu vi một hình chữ nhật gấp 6 lần chiều rộng. Hãy so sánh chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật này.

4. Trung bình cộng số cây của các lớp 4A, 4B, 4C là 54 cây. Nếu lớp 4A bớt 7 cây, lớp 4B trồng thêm 6 cây,

phần cũng một hình chữ nhật mà chiều rộng của một hình chữ nhật là 105 m. Còn diện tích hình chữ nhật kia là 47940 m². Tính chu vi hình chữ nhật ban đầu.

ĐỀ 3

Bài 1 (4 điểm)

Cho 4 chữ số 0, 4, 5, 9.

Có thể viết được bao nhiêu số có ba chữ số khác nhau từ 4 chữ số đã cho?

Bài 2 (4 điểm)

Tính nhanh: a, $(12 \times 8 - 4 \times 24) \times (1999 \times 101 + 102 \times 2000)$

B, $(75 \times 17 + 54) : (75 \times 18 - 21)$

Bài 3 (6 điểm)

Tuổi ông hơn 7 lần tuổi cháu là 5 tuổi. Tính tuổi cháu biết rằng tổng số tuổi ông và cháu là 77 tuổi?

Bài 4 (6 điểm)

Người ta mở rộng một cái ao hình vuông (như hình vẽ).Sau khi mở rộng, diện tích ao được tăng thêm 300 m² và như thế diện tích ao mới gấp 4 lần diện tích ao cũ, Hỏi phải dùng bao nhiêu chiếc cọc để rào xung quanh chiếc ao mới biết rằng cọc nọ cách cọc kia là 1 m.

ĐỀ 4

Bài 1:

a, Viết số tự nhiên 6 thành các phân số có mẫu số lần lượt là:

4; 6; 12; 96; 1000.

B, Tìm số tự nhiên x biết:

$$x/10 = 15/6 \quad 2/3 < x/6 < 1$$

Bài 2: Cho $A = 2006 \times 627$ và $B = 677 \times 2006$

Tính hiệu $B - A$ mà không tính tích riêng A và tích riêng B .

Bài 3:

A, Nói rằng: “ hình chữ nhật có 4 cạnh bằng nhau là hình vuông “đúng hay sai? Vì sao?

B, Nói rằng “ hình vuông cũng là hình chữ nhật” . Câu nói đó đúng hay sai? Vì sao?

C, Chu vi của một hình chữ nhật gấp 6 lần chiều rộng. Hãy so sánh chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật này.

Bài 4:

Trung bình cộng số cây của các lớp 4 A, 4B, 4C là 54 cây. Nếu lớp 4A bớt 7 cây, lớp 4B trồng thêm 6 cây, lớp 4C trồng thêm 10 cây thì số cây của ba lớp bằng nhau. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây?

Bài 5:

Một hình chữ nhật có diện tích 97290 m². Người ta chia hình chữ nhật làm 2 phần theo chiều dài, mỗi phần cũng là một hình chữ nhật mà chiều rộng của một hình chữ nhật là 105 m. Còn hình chữ nhật kia có diện tích là 47940 m². Tìm chu vi của hình chữ nhật ban đầu.

ĐỀ
5

Đề thi chọn học sinh giỏi thành phố năm học 2001 - 2002

Bài 1.a, Điền số thích hợp vào chỗ chấm chấm:

22022 m=km..... m; $2/5$ km=m; 22 tấn 22 kg=kg

3308 kg= ...tấn...tạ... kg; $2m^2$ 59 dm²=dm²

3308 cm²=dm²cm²

B, Điền số la mã thích hợp vào chỗ trống

+ Năm 1076, nhà Lý lập Quốc Tử Giám- trường đại học đầu tiên của nước ta. Năm đó thuộc thế kỉ....

+ Năm 1945, tại quảng trường Ba Đình, Bác Hồ đọc bản tuyên ngôn độc lập khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Năm đó thuộc thế kỉ.....

Bài 2: Trung bình cộng của ba số bằng 286. Tìm mỗi số biết: Nếu lấy số thứ nhất chia cho 2; số thứ hai cộng thêm 3; số thứ ba nhân với 2 thì được ba kết quả bằng nhau.

Bài 3: Cho phép chia $2002 : 1957$. Hãy tìm một số sao cho khi lấy số bị chia trừ đi hai lần số đó và lấy số chia cộng với ba lần số đó thì được hai số mới có thương là 1.

Bài 4: Một khu đất hình chữ nhật có chu vi 224 m, Người ta chia khu đất đó thành hai mảnh: một mảnh hình vuông, một mảnh hình chữ nhật có chiều dài gấp rưỡi chiều rộng. Tính diện tích mảnh hình vuông.

ĐỀ
6

Bài 1: Cho dãy số tự nhiên liên tiếp từ 50 đến 150. Hỏi:

a, Dãy đã cho có tất cả bao nhiêu chữ số?

b, Chữ số thứ 200 kể từ chữ số 5 đầu tiên trở đi của dãy số là chữ số mấy?

Bài 2: Trung bình cộng của ba số bằng 2949. Tìm mỗi số biết rằng: nếu xóa chữ số 7 ở hàng đơn vị của số thứ nhất thì được số thứ hai, viết thêm chữ số 5 vào bên trái của số thứ hai được số thứ ba.

Bài 3: Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều rộng bằng $1/3$ chiều dài. Người ta mở rộng mảnh vườn về ba phía (hai bên chiều rộng và 1 phía của chiều dài), mỗi phía một khoảng như nhau. Biết diện tích mảnh vườn tăng 350 m², chu vi tăng 30 m. Tính diện tích mảnh vườn ban đầu.

Bài 4: Trong một đợt quyên góp ủng hộ các cháu vùng bị bão lụt của phụ huynh lớp 4A trường Bình Minh đã thu được 174500 đồng. Số tiền trên gồm ba loại giấy bạc: 5000 đồng, 2000 đồng và 500 đồng. Tính số tờ giấy bạc mỗi loại biết số tờ giấy bạc loại 2000 đồng gấp 3 lần số giấy bạc loại 500 đồng và tổng số tờ giấy cả ba loại là 70 tờ.

Bài 2: Viết số tự nhiên lớn nhất, biết:

Bài 1: Tính giá trị của biểu thức:

a. $(398 - 428 : 4) \times 19$

b. $85 \times 37 - 42 \times 15 + 1869$

ĐỀ 7

b. Số đó gồm 3 chữ số lẻ khác nhau.

c. Số đó gồm 3 chữ số chẵn khác nhau.

Bài 3: Trung bình cộng của 3 số là 354. Tìm mỗi số, biết số thứ nhất gấp 3 lần số thứ hai, số thứ hai hơn số thứ ba là 63 đơn vị.

Bài 4: Hà và Linh có 68 viên bi. Nếu Linh cho Hà 4 viên thì số bi của hai bạn bằng nhau. Tính số bi của mỗi bạn.

Bài 5: Hai hình chữ nhật có tổng chu vi là 420 m. Nếu bớt mảnh thứ nhất chiều rộng 3m, chiều dài 5m. Nếu bớt mảnh thứ hai chiều rộng 3m, tăng chiều dài 5m thì chu vi hai mảnh bằng nhau. Tính chu vi ban đầu của mỗi mảnh.

ĐỀ 8

Bài 1: Tìm số tự nhiên x sao cho:

a) $8 < 2 + x < 10$

b) $15 < x + x + x + x + x < 21$

Bài 2: Tuổi mẹ ít hơn hai lần tuổi con là 2 tuổi. Mẹ hơn con 28 tuổi. Hỏi mẹ bao nhiêu tuổi.

Bài 3: Tìm hai số biết trung bình cộng của hai số đó ít hơn số lớn 2003 và số bé ít hơn hiệu của 2 số đó là 2002

Bài 4: Mẹ mua về 7 đôi tất gồm ba màu: tím, đỏ, xanh. Số đôi tất màu tím nhiều hơn số đôi tất màu đỏ, nhưng lại ít hơn số đôi tất màu xanh. Hỏi mỗi loại có mấy đôi tất?

Bài 5: Cho ba chữ số khác nhau và khác nhau 0, và tổng các chữ số là 10. Hãy tính tổng các số có ba chữ số khác nhau được lập từ ba chữ số đã cho.

ĐỀ 8: (40 phút làm bài)

Bài 1: Tính giá trị của biểu thức:

a. $61573 + 10640 \times 3$ b. $(37642 - 25935) \times 5$

c. $25763 - 43505 : 5$ d. $(65377 - 37423) : 9$

Bài 2: Tìm x :

a. $X \times 6 = 3540$ b. $9324 : X = 9$ c. $X + 2168 = 4674$ d. $28000 - X = 9700$

Bài 3: Ba kho thóc như nhau chứa 83400 kg. Hỏi hai kho như vậy chứa bao nhiêu kg thóc?

Bài 4: Một hình chữ nhật có diện tích 50 cm². Biết chiều rộng của hình chữ nhật đó là 5cm. Tính chu vi của hình chữ nhật đó.

Bài 5:

a. Tính nhanh $1 + 2 + 3 + 4 + \dots + 17 + 18$.

b. Tìm tổng các số có ba chữ số khác nhau lập từ các chữ số 0, 1; 3.

1. Xác định phân số có tổng của tử số và mẫu số là 39 và tử số kém mẫu số 5 đơn vị.

tuổi con thì con mấy tuổi?

3. Tìm phân số nhỏ hơn $\frac{1}{2}$ và lớn hơn $\frac{1}{3}$.

II. Toán:

1. Nêu quy tắc cộng phân số có cùng mẫu số. Cho 1 ví dụ minh họa.

2. Nêu quy tắc cộng phân số khác mẫu số. Cho 1 ví dụ minh họa.

3. Nêu quy tắc trừ phân số có cùng mẫu số, quy tắc trừ phân số khác mẫu số. Cho ví dụ minh họa. (Lưu ý: 3 trường hợp trừ phân số khác mẫu số- mỗi trường hợp có 1 ví dụ)

4. Nêu quy tắc nhân, chia phân số. Cho ví dụ minh họa.

5. Nêu các dạng toán điển hình được học ở chương trình lớp 4. Hãy tự đặt các bài toán minh họa cho mỗi dạng toán và giải bài toán đó.

6. A, Nói rằng: “ hình chữ nhật có 4 cạnh bằng nhau là hình vuông “đúng hay sai? Vì sao? B, Nói rằng “ hình vuông cũng là hình chữ nhật” . Câu nói đó đúng hay sai? Vì sao?

C, Chu vi của một hình chữ nhật gấp 6 lần chiều rộng. Hãy so sánh chiều dài và chiều rộng của hình chữ nhật này.

7. Nêu tên các hình em được biết và các quy tắc tính chu vi, diện tích của mỗi hình đó.

PHẦN 3: MỘT SỐ ĐỀ THI HỌC SINH GIỎI

ĐỀ SỐ

1

PHẦN I: TRẮC **NGHIỆM**

Câu 1: Số ba trăm triệu tám trăm hai mươi ngàn viết là:

- a. 300820 b. 300000820 c. 300820000 d. 30082000

Câu 2: Trong các số đo: 3m15cm; 3m5dm; 3m49cm; 3m16cm. Số lớn nhất là:

- a. 3m15cm b. 3m5dm c. 3m49cm d. 3m16cm

c. Bắt đầu từ năm 1701 đến năm 1800 d. Bắt đầu từ năm 1801 đến năm 1901

Câu 4: Cho các chữ số 0; 1; 3; 5; 7; 8. Số chẵn lớn nhất có 6 chữ số là:

a. 103578 b. 873510 c. 875310 d. 753108

Câu 5: Viết tên đơn vị thích hợp vào chỗ chấm:

a. $300\text{g} = 3 \dots\dots$ b. $50\text{tạ} = 5 \dots\dots$ c. $2\text{giờ } 10\text{ phút} = 130 \dots\dots\dots$

d. $2\text{tần rưỡi} = 25 \dots\dots$ e. $700\text{năm} = 7 \dots\dots$ g. $4\text{kg } 5\text{g} = 4005 \dots\dots$

Câu 6: Tổng hai số là 14238. Nếu thêm vào số bé 158 đơn vị thì tổng mới là:

a. 14238 b. 14080 c. 14396 d. 14296

Câu 7: Tổng hai số là 145678. Nếu thêm vào số bé 234 và bớt ở số lớn đi 234 thì tổng mới là:

a. 145678 b. 145444 c. 145912 d. 146146

Câu 8: Tổng hai số là 30215. Nếu thêm vào số lớn 49 đơn vị và bớt số bé đi 35 đơn vị thì tổng mới là:

a. 30122 b. 30201 c. 30131 d. 30229

Câu 9: Hiệu hai số là 4936. Nếu bớt số bị trừ đi 97 và bớt số trừ đi 97 thì hiệu hai số là:

a. 5033 b. 5130 c. 4742 d. 4936

Câu 10: Hiệu hai số là 5183. Nếu thêm vào số bị trừ 27 và bớt số trừ đi 27 thì hiệu hai số là:

a. 5183 b. 5237 c. 5210 d. 5156

Câu 11: Trung bình cộng ba số là 935. Số thứ nhất là số lớn nhất có 3 chữ số. Số thứ hai là số tròn chục lớn nhất có 3 chữ số. Số thứ ba là:

a. 816 b. 826 c. 915 d. 905

Câu 12: Một trường tiểu học có 2450 học sinh. Số học sinh nữ nhiều hơn số học sinh nam là 26 học sinh. Số học sinh nam là:

a. 1238 học sinh b. 1212 học sinh c. 1202 học sinh d. 1228 học sinh

Câu 13: Hiệu hai số là 69. Nếu thêm vào số lớn 35 đơn vị thì tổng hai số là 246. Hai số đó là:

a. 140 và 71 b. 189 và 122 c. 175 và 71 d. 191 và 120

Câu 14: Hình chữ nhật có diện tích là 200m^2 , chiều rộng là 125dm. Chiều dài là:

a. 16m b. 175dm c. 165dm d. 17m

Câu 15: Hai bể chứa 4500lít nước. Bể A chứa ít hơn bể B 36lít nước. Bể A chứa được là:

a. 2268lít b. 2232lít c. 2258lít d. 2235lít

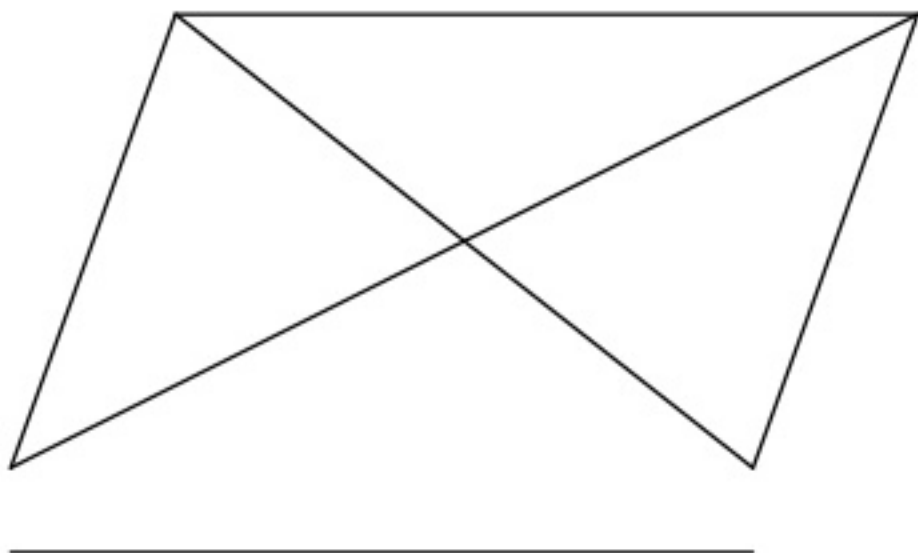
số hoa 3 bạn là 4 bông hoa. Số hoa Hồng gấp được là:

- a. 21 bông b. 20 bông c. 22 bông d. 11 bông

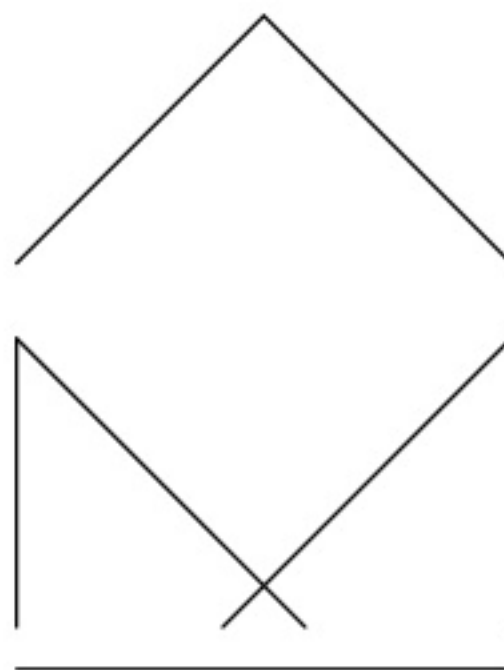
Câu 17: Số bị chia gấp 25 lần thương. Số chia là:

- a. 50 b. 100 c. 25 d. 20

Câu 18:



Hình 1



Hình 2

Ở hình 1 có:

- a. 2 góc tù, 4 góc nhọn b. 4 góc tù, 6 góc nhọn
c. 2 góc tù, 10 góc nhọn d. 4 góc tù, 12 góc nhọn

Câu 19: Ở hình 2 có:

- a. 2 cặp cạnh song song với nhau b. 1 cặp cạnh song song với nhau
c. 3 cặp cạnh song song với nhau d. 4 cặp cạnh song song với nhau

Câu 20: Tích gấp 100 lần thừa số thứ hai. Thừa số thứ nhất là:

- a. 99 b. 100 c. 50 d. 10

PHẦN II: TỰ LUẬN

Câu 1: Chị Mai đem đi chợ bán 78 trái gồm hai loại cam và quýt. Sau khi bán một số cam và quýt bằng nhau thì cam còn lại 16 quả, quýt còn lại 12 quả. Hỏi chị Mai đã đem bán bao nhiêu quả mỗi loại?

***Câu 2:** Ba bạn Mai, Lan, Có c trồng cây. Tổng số cây 3 bạn trồng được là 25 cây. Số cây của hai bạn Mai và Lan trồng nhiều hơn số cây của Có c là 7 cây. Mai trồng được nhiều hơn Lan 2 cây. Tính số cây mỗi bạn trồng được.

Câu 3: Hình chữ nhật có chu vi gấp 10 lần chiều rộng. Chiều dài hơn chiều rộng 99m. Tính diện tích hình chữ nhật.

Câu 4: Tổng chu vi hai tờ bìa hình vuông là 384cm. Biết cạnh tờ to gấp 5 lần cạnh tờ nhỏ. Tính chu vi mỗi tờ bìa.

a. $y - 654 = 345 \times 208$

b. $(y - 654) : 35 - 16 = 522$

c. $y - 543 \times 402 = 78$

d. $14592 : y - 92 = 364$

ĐỀ SỐ **2**

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Cho các chữ số 0, 1, 2, 3, 4, 5 . Số bé nhất có 6 chữ số đó là:

a. 123450

b. 012345

c. 102345

d. 543210

Câu 2: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a. 600tạ =kg

b. 3000m =km

c. 4tấn 15yến =kg

Câu 3: Trung bình cộng của 520, 530, 540, 550, 560, 570, 580, 590 là:

a. 555

b. 560

c. 570

d. 540

Câu 4: Kết quả của $2008 + 1999 \times 2008$ là:

a. 2008000

b. 8046056

c. 4016000

d. 200800

Câu 5: Điền tên đơn vị đo khối lượng thích hợp:

a. Con voi nặng 2

b. Con trâu nặng 3

c. Con lợn nặng 6

d. Quả bưởi nặng 600

Câu 6: $645 < \dots < 750$ Số tròn trăm thích hợp điền vào chỗ chấm là:

a. 600

b. 700

c. 760

d. 740

Câu 7: Số lẻ liền trước số lớn nhất có 5 chữ số là:

a. 999997

b. 99998

c. 99997

d. 9997

Câu 8: Ngày 25/7/2008 là thứ sáu thì ngày 4/8/2008 là thứ:

a. Hai

b. Ba

c. Bảy

d. Chủ nhật

Câu 9: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a. Thế kỷ thứ XIX bắt đầu từ năm đến năm

b. Thế kỷ thứ X bắt đầu từ năm đến năm

c. Thế kỷ thứ XXII bắt đầu từ năm đến năm

d. Thế kỷ thứ I bắt đầu từ năm đến năm

Câu 10: $456 \times 302 = ?$

a. 137712

b. 14592

c. 14880

d. 140430

- a. 56 b. 506 c. 551 d. 605

Câu 12: Số bị trừ hơn hiệu là 309. Số trừ là:

- a. 390 b. 300 c. 309 d. 618

Câu 13: Tổng hai số hơn số hạng thứ nhất là 9909 đơn vị. Số hạng thứ là:

- a. 10000 b. 9909 c. 9099 d. 9000

Câu 14: Chu vi hình chữ nhật là 64dm, chiều dài hơn chiều rộng 8dm. Diện tích hình chữ nhật đó là:

- a. 240dm^2 b. 1008dm^2 c. 235dm^2 d. 248dm^2

Câu 15: Tổng hai số là số chẵn lớn nhất có 4 chữ số, hiệu hai số là số chẵn bé nhất có 2 chữ số. Số bé là:

- a. 4994 b. 4950 c. 4439 d. 4993

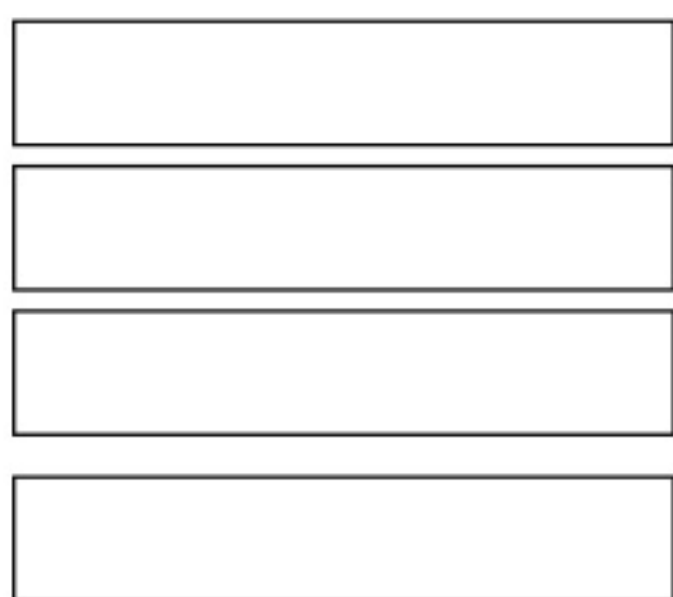
Câu 16: Tổng hai số bằng hiệu hai số và bằng 2006. Hai số đó là:

- a. 1003 và 1003 b. 2006 và 0 c. 2005 và 1 d. 2000 và 6

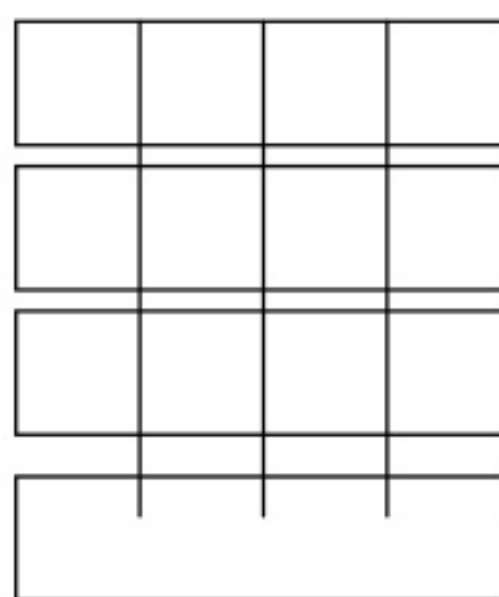
Câu 17: Hình chữ nhật có nửa chu vi 180m, nếu thêm chiều rộng 3m và giảm chiều dài 3m thì được hình vuông. Diện tích hình vuông là:

- a. 90m^2 b. 360m^2 c. 8090m^2 d. 8100m^2

Câu 18:



Hình 1



Hình 2

Ở hình 1, tổng số hình chữ nhật là:

- a. 5 b. 10 c. 15 d. 20

Câu 19: Ở hình 2 tổng số hình vuông là:

- a. 16 b. 26 c. 36 d. 30

Câu 20: Tìm số bị chia biết thương là 675, số chia là 102 và số dư là số dư lớn nhất.

- a. 68915 b. 69851 c. 8201 d. 68951

PHẦN II: TỰ LUẬN

Câu 1: Trung bình cộng 3 số là 5435. Số thứ nhất là số lớn nhất có 4 chữ số, số thứ hai là số nhỏ nhất có 4 chữ số khác nhau. Tìm số thứ ba.

mới và số phải tìm là 4690.

Câu 3: Hình chữ nhật có nửa chu vi 240m. Nếu giảm chiều dài đi 15m và giảm chiều rộng đi 3m thì được hình vuông. Tính diện tích hình vuông. (Giải bằng 2 cách)

Câu 4: Kho A hơn kho B 6tấn 5tạ thóc. Kho A xuất đi 2tấn 3tạ thóc thì tổng số thóc ở hai kho đó là 25tấn 6tạ thóc. Hỏi lúc đầu mỗi kho có bao nhiêu tạ thóc.

Câu 5: Tìm y

a. $y + 345 = 765 \times 305$

b. $y - 456 \times 205 = 765$

c. $(y - 478) : 46 - 23 = 301$

d. $y \times 205 - 456 = 15534$

ĐỀ SỐ

3

Câu 1: Số năm mươi lăm triệu năm mươi lăm nghìn năm trăm năm mươi lăm viết là:

a. 5555555

b. 5555000555

c. 55055555

d. 55550555

Câu 2: Cho dãy số 1, 3, 5, 7, Số hạng thứ 100 của dãy số là bao nhiêu?

a. 100

b. 200

c. 199

d. 201

Câu 3: Cho 3 chữ số 6; 7; 8. Số có đủ 3 chữ số đó và lớn hơn 870 là:

a. 678

b. 768

c. 867

d. 876

Câu 4: $9\text{dam}^2 \ 2\text{m}^2 < \dots \text{m}^2$. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

a. 912

b. 902

c. 901

d. 900

Câu 5: $3\text{m}^2 \ 5\text{cm}^2 = \dots \text{cm}^2$ Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

a. 305

b. 3005

c. 30005

d. 35

Câu 6: Ngày khai giảng 5/9/2008 là thứ sáu. Vậy ngày người cao tuổi 1/10/2008 là thứ:

a. Tư

b. Năm

c. Sáu

d. Bảy

Câu 7: Thế kỷ thứ X là:

a. Bắt đầu từ năm 1001 đến năm 1100

b. Bắt đầu từ năm 901 đến năm 1000

c. Bắt đầu từ năm 1000 đến năm 1100

d. Bắt đầu từ năm 901 đến năm 1001

Câu 8: Trung bình cộng hai số là 536, một số là 78, số kia là:

a. 994

b. 884

c. 458

d. 984

Câu 9: Lớp em có 40 học sinh. Trong đó số em nam nhiều hơn số em nữ là 6 em. Số em nữ là:

a. 34 em

b. 23 em

c. 17 em

d. 18 em

là:

- a. 184 bao b. 206 bao c. 348 bao d. 174 bao

Câu 11: Biết 4 năm về trước tuổi hai mẹ con cộng lại bằng 58 tuổi, mẹ hơn con 30 tuổi. Tuổi con hiện nay là:

- a. 18 tuổi b. 16 tuổi c. 10 tuổi d. 12 tuổi

Câu 12: Hai ô tô chuyển được 8 tấn thóc, ô tô bé chuyển ít hơn ô tô lớn 6 tạ thóc. Ô tô lớn chuyển được là:

- a. 1 tấn b. 7 tấn c. 43 tạ d. 37 tạ

Câu 13: Hình chữ nhật có chu vi 1 km, chiều rộng kém chiều dài 110m. Chiều dài hình chữ nhật đó là:

- a. 555m b. 195m c. 305m d. 445m

Câu 14: Một đoàn xe có 8 ô tô chở gạo, mỗi ô tô chở được 50 bao gạo, mỗi bao gạo cân nặng 60kg. Hỏi đoàn xe đó chở được tất cả bao nhiêu tấn gạo?

- a. 48000 tấn b. 24 tấn c. 240 tấn d. 48 tấn

Câu 15: Phúc có 27 nhãn vở, Tiến có 24 nhãn vở, Huy có 36 nhãn vở, Cường có số nhãn vở ít hơn trung bình cộng số nhãn vở của 4 bạn là 9 nhãn vở. Số nhãn vở của Cường là:

- a. 17 nhãn vở b. 41 nhãn vở c. 23 nhãn vở d. 35 nhãn vở

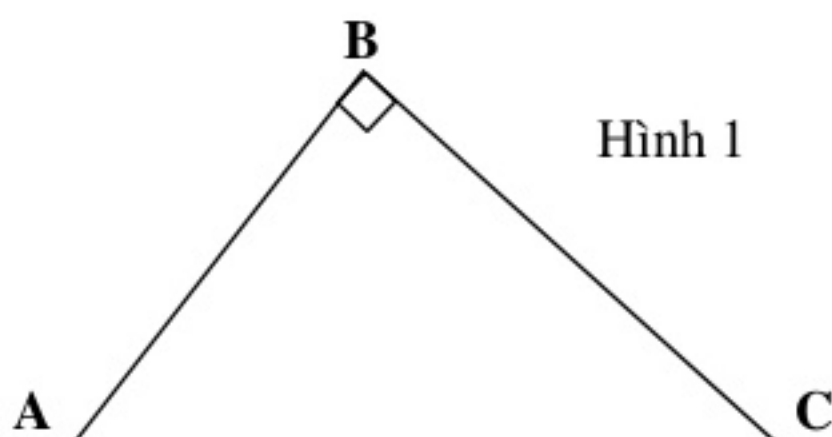
Câu 16: Hình chữ nhật có chu vi gấp 14 lần chiều rộng, chiều dài 30m. Chiều rộng hình chữ nhật đó là:

- a. 16m b. 6m c. 10m d. 5m

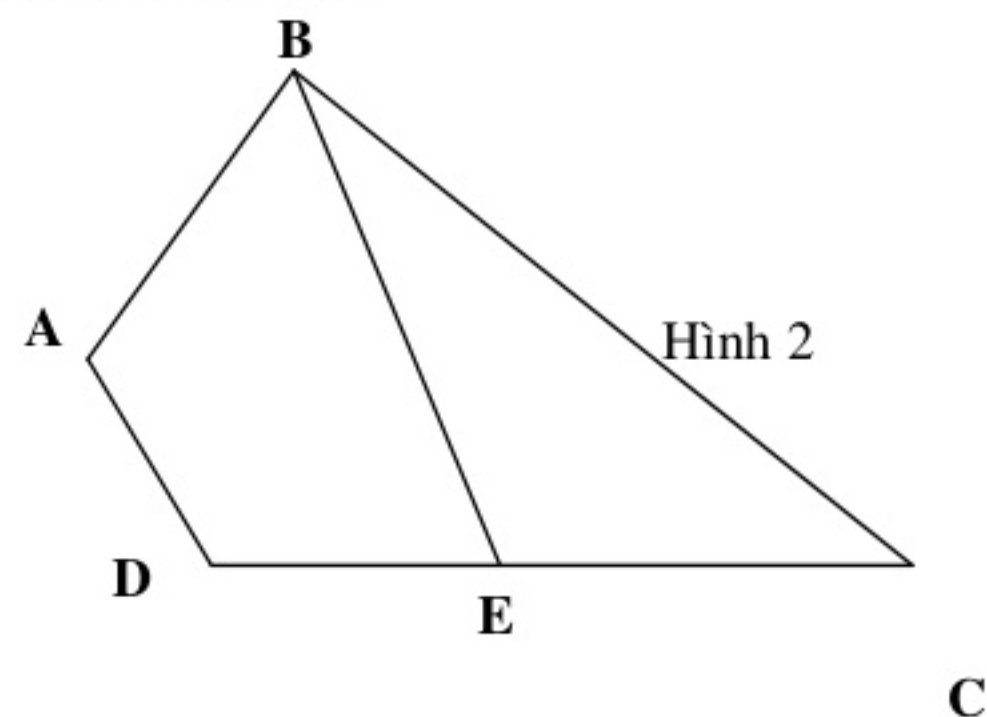
Câu 17: Hình chữ nhật có chu vi gấp 18 lần chiều rộng, chiều rộng kém chiều dài 56m. Chiều rộng hình chữ nhật đó là:

- a. 7m b. 19m c. 10m d. 8m

Câu 18: Ở hình 1, hãy vẽ thêm 1 đoạn thẳng để có được 5 góc nhọn.



Hình 1



Hình 2

Câu 19: Ở hình 2 có:

- a. 2 góc tù và 5 góc nhọn b. 2 góc tù và 4 góc nhọn
c. 3 góc tù và 4 góc nhọn d. 3 góc tù và 5 góc nhọn

táo và lê còn lại ở hai thùng bằng nhau. Số quả lê lúc đầu là:

- a. 69 quả b. 85 quả c. 96 quả d. 112 quả

PHẦN II: TỰ LUẬN

Câu 1: Hình chữ nhật có chiều dài gấp 5 lần chiều rộng. Nếu tăng chiều rộng thêm 145m và giảm chiều dài đi 7m thì được hình vuông. Tính chu vi, diện tích hình chữ nhật.

Câu 2: Nếu mỗi ca có 24 công nhân, mỗi công nhân đứng 2 máy thì dệt được 720m vải. Nếu mỗi ca chỉ có 12 công nhân nhưng phải dệt 1440m vải thì mỗi công nhân phải đứng bao nhiêu máy? (Năng suất các máy như nhau)

Câu 3: Trên mảnh đất hình vuông, người ta đào một ao cá cũng hình vuông nên diện tích đất còn lại là $8400m^2$. Tính diện tích cái ao. Biết cạnh mảnh đất hơn cạnh ao là 70m.

Câu 4: Hình chữ nhật ABCD có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Nếu giảm chiều dài đi 25m và giảm chiều rộng đi 47m thì được hình chữ nhật mới có chu vi là 720m.. Tính diện tích hình chữ nhật ABCD.

Câu 5: Tìm y

- a. $y \times 75 + 45 \times 96 + y = 7968$ b. $8975 - (36 \times y : 24) + 452 = 9331$
c. $(y : 46 - 12 \times 23) \times 24 = 3696$ d. $7658 - y \times 42 = 4928$

ĐỀ SỐ
4

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Số bốn trăm triệu bảy nghìn một trăm chín mươi hai viết là:

- a. 4007192 b. 4007000192 c. 300820000 d. 400007192

Câu 2: Dãy nào là dãy số tự nhiên?

- a. 0; 1; 2; 3; 4; 5. b. 1; 2; 3; 4; 5; 6 ...
c. 0; 1; 3; 5; 7; 9 ... d. 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6 ...

Câu 3: Cho 3 chữ số 1; 5; 7. Số có đủ 3 chữ số đó và lớn hơn 750 là:

- a. 157 b. 715 c. 751 d. 571

Câu 4: 9 tấn 5kg > kg. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

- a. 9005 b. 9050 c. 950 d. 9500

Câu 5: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- a. 2phút rưỡi = giây b. 2giờ 5phút = giây
c. 1/5giờ = phút d. 62phút = giờ phút

Câu 7: Thế kỷ thứ XV là:

- a. Bắt đầu từ năm 1501 đến năm 1600 b. Bắt đầu từ năm 1401 đến năm 1500
c. Bắt đầu từ năm 1400 đến năm 1500 d. Bắt đầu từ năm 1401 đến năm 1501

Câu 8: Trung bình cộng hai số là 136, một số là 48, số kia là:

- a. 224 b. 88 c. 98 d. 234

Câu 9: Có 50 học sinh đang tập bơi. Trong đó số em đã biết bơi nhiều hơn số em chưa biết bơi là 6 em. Số em chưa biết bơi là:

- a. 44 em b. 22 em c. 28 em d. 26 em

Câu 10: Cửa hàng có 380m vải. Trong đó số mét vải xanh nhiều hơn tổng số mét vải các loại khác là 12m. Số mét vải xanh là:

- a. 392m b. 196m c. 368m d. 184m

Câu 11: Biết 4 năm về trước tuổi hai chị em cộng lại bằng 19 tuổi, chị hơn em 7 tuổi. Tuổi em hiện nay là:

- a. 6 tuổi b. 13 tuổi c. 10 tuổi d. 2 tuổi

Câu 12: Hai ô tô chuyển được 14 tấn hàng, ô tô bé chuyển ít hơn ô tô lớn 6 tấn hàng. Ô tô lớn chuyển được là:

- a. 20 tấn b. 10 tấn c. 4 tấn d. 8 tấn

Câu 13: Hình chữ nhật có nửa chu vi 1 hm, chiều rộng kém chiều dài 10m. Diện tích hình chữ nhật đó là:

- a. $900m^2$ b. $2475m^2$ c. $3575m^2$ d. $600m^2$

Câu 14: Một đoàn xe có 8 ô tô chở gạo, mỗi ô tô chở được 80 bao gạo, mỗi bao gạo cân nặng 50kg. Hỏi đoàn xe đó chở được tất cả bao nhiêu tấn gạo?

- a. 320000 tấn b. 320 tấn c. 3200 tấn d. 80 tấn

Câu 15: Phúc có 48 viên bi, Tiến có 45 viên bi, Huy có 54 viên bi, Cường có số bi nhiều hơn trung bình cộng số bi của 4 bạn là 9 viên bi. Số bi của Cường là:

- a. 52 viên b. 61 viên c. 37 viên d. 43 viên

Câu 16: Hình chữ nhật có chu vi gấp 10 lần chiều rộng, chiều dài 24m. Chiều rộng hình chữ nhật đó là:

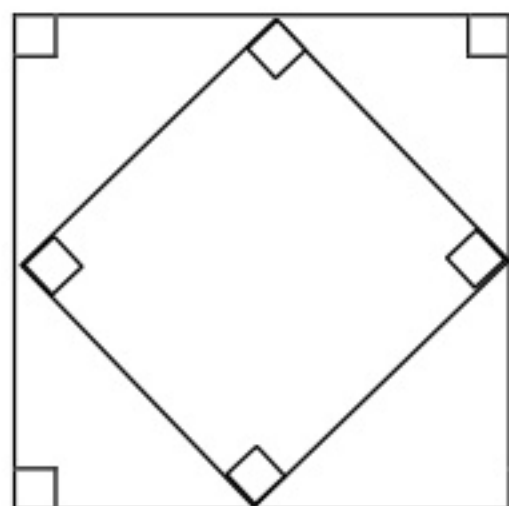
- a. 8m b. 6m c. 10m d. 12m

Câu 17: Hình chữ nhật có chu vi gấp 12 lần chiều rộng, chiều rộng kém chiều dài 20m. Chiều rộng hình chữ nhật đó là:

- a. 4m b. 5m c. 10m d. 8m

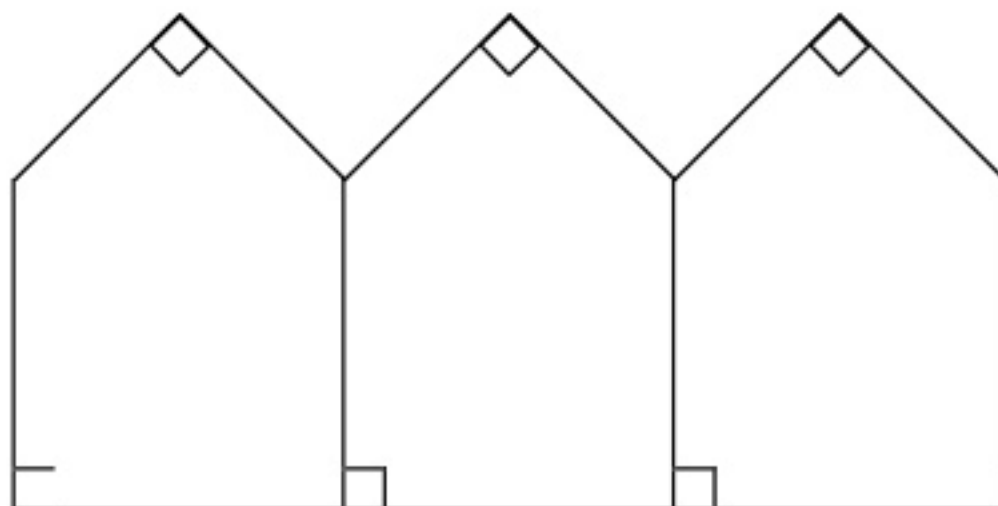
Câu 18: Ở hình 1 có:

c. 4 góc tù, 4 góc nhọn



Hình 1

d. 8 góc tù, 12 góc nhọn



Hình 2

Câu 19: Số góc vuông ở hình 2 là:

- a. 6 b. 7 c. 8 d. 9

Câu 20: Hai kho chứa tất cả 54 tấn thóc. Sau khi chuyển ở kho thứ nhất đi 12 tấn thóc, chuyển ở kho thứ hai đi 8 tấn thóc thì số thóc còn lại ở hai kho bằng nhau. Số thóc ở kho thứ nhất lúc đầu là:

- a. 29 tấn b. 25 tấn c. 32 tấn d. 33 tấn

PHẦN II: TỰ LUẬN

Câu 1: Ba bạn trong 5 ngày bao được 450 quyển sách cho thư viện. Hỏi với mức bao như vậy lớp em có 35 bạn trong 6 ngày bao được tất cả bao nhiêu quyển sách?

Câu 2: Hình chữ nhật có chiều dài gấp 5 lần chiều rộng. Nếu tăng chiều rộng thêm 5m tăng chiều dài thêm 5m thì diện tích tăng thêm $475m^2$. tính diện tích hình chữ nhật ban đầu?

***Câu 3:** Hiện nay tổng số tuổi hai mẹ con là 36 tuổi. Năm năm nữa con kém tuổi mẹ hiện nay là 21 tuổi. Tính tuổi mẹ và tuổi con hiện nay.

Câu 4: Hình chữ nhật có chiều dài 30m. Nếu giảm chiều dài đi 5m và tăng chiều rộng thêm 2m thì diện tích hình chữ nhật không thay đổi. Tính diện tích hình chữ nhật.

***Câu 5:** Tìm y

- a. $y \times 55 - 438 = 4952$ b. $4350 : y + 847 = 922$
c. $(y - 457) : 32 - 18 = 56$ d. $9872 - y \times 16 = 9472$

ĐỀ SỐ **5**

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Số lớn nhất có 5 chữ số mà chữ số hàng trăm là 4 là:

- a. 99999 b. 99499 c. 49999 d. 94999

- a. 10000 b. 10001 c. 10002 d. 99998

Câu 3: Trong các số 85271; 82571; 87251; 87215 số lớn nhất là:

- a. 85271 b. 82571 c. 87251 d. 87215

Câu 4: 7 tấn 25kg =kg

- a. 725kg b. 7250kg c. 70250kg d. 7025kg

Câu 5: Giá trị của biểu thức $1675 : 5 + 8169$ là:

- a. 7804 b. 8504 c. 8204 d. 8216

Câu 6: $1/5\text{km} = \dots\dots\dots \text{m}$

- a. 500 b. 150 c. 200 d. 250

Câu 7: Ngày Quốc tế thiếu nhi 1/6/2007 là thứ sáu. Hỏi ngày 1/6/2008 là ngày thứ mấy?

- a. Thứ năm b. Thứ sáu c. Thứ bảy d. Chủ nhật

Câu 8: Cho dãy số 1, 5, 9, 13, 17, số thứ 20 của dãy số là ?

- a. 21 b. 77 c. 41 d. 44

Câu 9: Các Mác sinh năm 1818, năm đó thuộc thế kỉ thứ mấy?

- a. 17 b. 18 c. 19 d. 20

Câu 10: 4 ngày rưỡi =giờ

- a. 100 b. 102 c. 270 d. 108

Câu 11: Trung bình cộng hai số là 125, một số là 50. Số kia là?

- a. 450 b. 190 c. 200 d. 75

Câu 12: Điền tên đơn vị đo khối lượng thích hợp:

- a. Xe tải chở 5 hàng b. Con vịt nặng 3
c. Con lợn nặng 5 d. Con bò nặng 4

Câu 13: $3570 : 35 = \dots\dots\dots$

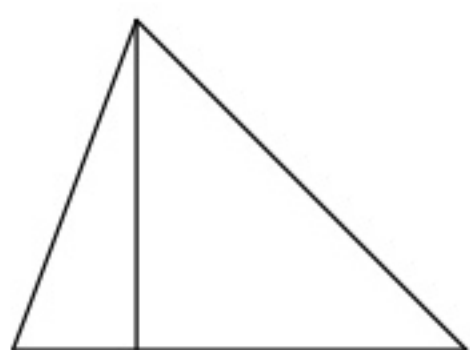
- a. 12 b. 120 c. 102 d. 1011

Câu 14: $48 \times 35 = \dots\dots\dots$

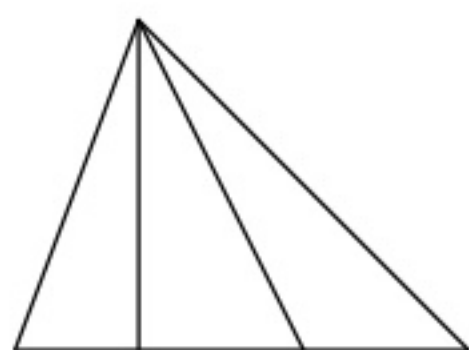
- a. 14640 b. 1680 c. 14460 d. 1011

Câu 15: $\times 4 < 450$. Số tròn trăm thích hợp điền vào chỗ chấm là?

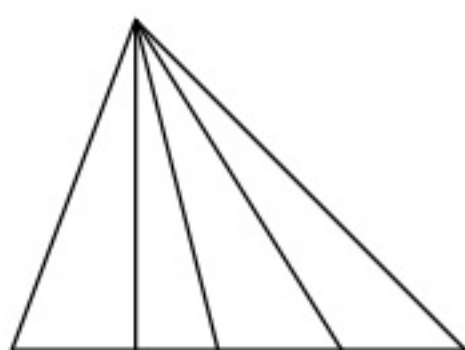
- a. 100 b. 110 c. 1200 d. 200



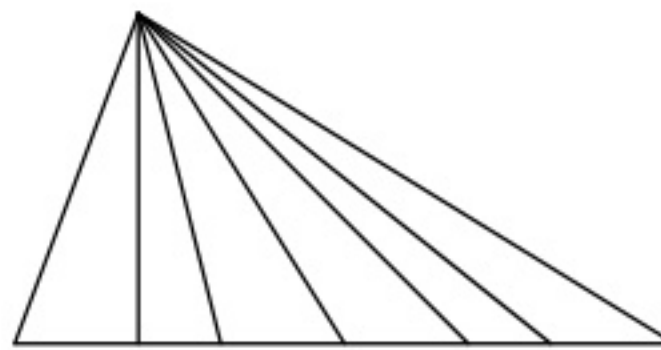
Hình 1



Hình 2



Hình 3



Hình 4

a. Hình 1 có tam giác

b. Hình 2 có tam giác

c. Hình 3 có tam giác

d. Hình 4 có tam giác

Câu 17: Số có 2 chữ số mà tổng 2 chữ số là 13 và hiệu 2 chữ số là 5, số đó là?

a. 49

b. 94

c. 49 và 94

d. 57

Câu 18: $m = 465$ thì giá trị của $m + 87 \times 5$ là?

a. 2760

b. 2815

c. 900

d. 800

Câu 19: Thương của Số lớn nhất có 4 chữ số và số lẻ nhỏ nhất có 3 chữ số là:

a. 90

b. 95

c. 100

d. 99

Câu 20: Tổng 2 số là 31394. Nếu bớt một số hạng đi 2489 và giữ nguyên số kia thì tổng mới là?

a. 33883

b. 28905

c. 28996

d. 33783

PHẦN II: TỰ LUẬN

Câu 1: Tìm y :

a. $y + 345 = 356 \times 405$

b. $y : 36 - 278 = 843$

c. $(y - 245) : 34 - 123 = 304$

d. $y - 34 \times 45 = 672$

Câu 2: Để đánh số trang một quyển sách dày 720 trang thì cần dùng bao nhiêu chữ số?

Câu 3: Lan có 72 nhãn vở. Bình có 74 nhãn vở. Hòa có số nhãn vở kém trung bình cộng 3 bạn là 14 nhãn vở.

Tính số nhãn vở Hòa có.

Câu 4: Hình chữ nhật có nửa chu vi 72m. Nếu tăng chiều rộng thêm 2m và giảm chiều dài 2m thì được hình vuông. Tính diện tích hình vuông.

ĐỀ SỐ 6

I. Phần trắc nghiệm:

Hãy chọn các chữ cái đặt trước câu trả lời đúng ghi vào bài làm :

1. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm : 9 tấn 6 yến = yến là :

2. Phép tính nào dưới đây có kết quả lớn hơn 10km ?
 A. $5000\text{m} + 4989\text{m}$ B. $16\text{km} - 5320\text{m}$ C. $100\text{km} : 10$ D. $3327\text{m} \times 3$
3. Trong các khoảng thời gian sau, khoảng thời gian nào dài nhất ?
 A. 85 phút B. 1 giờ 25 phút C. 2 giờ 5 phút D. 126 phút
4. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm : $6\text{m}^2 25\text{cm}^2 = \dots \text{cm}^2$ là :
 A. 6 025 B. 60 025 C. 625 D. 600 025
5. Tổng của 4 số bằng 130. Trung bình cộng của 3 số đầu là 40. Vậy số thứ tư bằng :
 A. 90 B. 30 C. 40 D. 10
6. Phân số lớn nhất trong các phân số $\frac{3}{4}$; $\frac{4}{3}$; $\frac{3}{2}$; $\frac{11}{11}$ là :
 A. $\frac{3}{4}$ B. $\frac{4}{3}$ C. $\frac{3}{2}$ D. $\frac{11}{11}$
7. Cộng phân số nào dưới đây với phân số $\frac{5}{8}$ thì được phân số lớn hơn 1 ?
 A. $\frac{1}{2}$ B. $\frac{1}{4}$ C. $\frac{1}{5}$ D. $\frac{1}{3}$
8. Để số 54 chia hết cho cả 2, 3 và 9 thì chữ số thích hợp cần phải viết vào ô trống là :
 A. 6 B. 8 C. 9 D. 0

II. Phần tự luận:

Bài 1 : a) Tính bằng cách thuận tiện nhất :

$$32 \times 31 + 69 \times 31 - 31$$

$$43 \times 166 + 14 \times 83$$

b) Tìm x : $\frac{7}{2} - \frac{3}{2} : x = \frac{5}{4}$

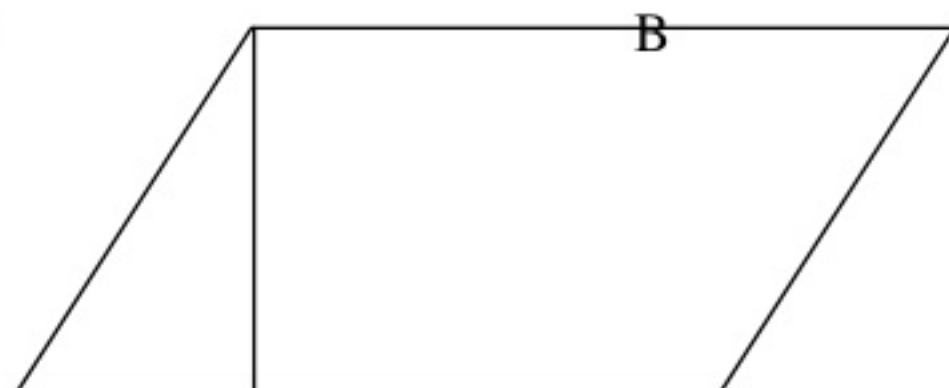
Bài 2 : Lớp 4A làm hoa giấy trang trí . Tính ra, số hoa của cả lớp làm được nhiều hơn số hoa tổ 3 làm được là 98 bông. Tổ 2 làm được nhiều hơn tổ 1 là 6 bông. Hỏi tổ 2 làm được bao nhiêu bông hoa ?.

Bài 3 : Tuổi của Nam bằng $\frac{1}{5}$ tuổi của ông và bằng $\frac{1}{3}$ tuổi của bố. Ông hơn bố 28 tuổi. Hỏi mỗi người bao nhiêu tuổi ?

Bài 4 : (Xem hình vẽ) Biết ABCD là hình bình hành, $CD = 12\text{ cm}$, chiều cao AH bằng $\frac{1}{3}$ tổng độ dài của 2 đoạn thẳng DC và AH.

a) Tính diện tích hình bình hành ABCD ? A A

b) Tính diện tích hình thoi có độ dài hai đường chéo lần lượt bằng độ dài cạnh CD và



ĐỀ SỐ
7

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM : (6 điểm- Mỗi câu trả lời đúng được 0,5 điểm)

Hãy ghi lại chữ cái đặt trước câu trả lời đúng trong mỗi câu sau:

Câu 1 : Số “bảy triệu hai trăm nghìn” có :

- A. Ba chữ số 0 B. Bốn chữ số 0 C. Năm chữ số 0 D. Sáu chữ số 0

Câu 2 : Số liền sau của số 9 090 999 là:

- A. 10 000 000 B. 9 091 000 C. 9 090 998 D. 90 910 000

Câu 3 : Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của $9999 < \dots < 10\,001$ là:

- A. 99 991 B. 9 990 C. 10 000 D. 99 910

Câu 4: Giá trị của biểu thức $526 + 56 \times 100 - 100$ là:

- A. 526 B. 58 100 C. 6 026 D. 6 126

Câu 5: Chia 37 298 cho 7 được kết quả là 5 328 và còn 2. Khi đó số 2 được gọi là:

- A. Thương B. Số dư C. Số bị chia D. Số chia

Câu 6 : Để giá trị của biểu thức $\square 54 \times 5$ lớn hơn 1500 và bé hơn 1800 thì chữ số thích hợp cần viết vào ô trống là:

- A. 2 B. 4 C. 3 D. 5

Câu 7: Kết quả của phép cộng $7215 + 1655$ gần số tròn nghìn nào nhất?

- A. 10 000 B. 9000 C. 8000 D. 7000

Câu 8: Phép tính nào dưới đây có kết quả bé hơn 5 km?

- A. 4 km + 500 m B. 6 km – 1000 m C. 100 m x 50 D. 100 km : 2

Câu 9: Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của $8\text{ km } 950\text{ m} + \dots\text{ m} = 9\text{ km}$ là:

- A. 50 B. 150 C. 5 D. 105

Câu 10: Trong các số dưới đây, số đo nào bé nhất ?

- A. 1 kg 512g B. 1 kg 5 hg C. 1 kg 51 dag D. 10 hg 50g

Câu 11: Đổi 107 phút = ...giờ phút, kết quả là:

- A. 10 giờ 7 phút B. 1 giờ 47 phút C. 1 giờ 17 phút D. 1 giờ 7 phút

Câu 12: Một năm có khoảng bao nhiêu tuần?

- A. 42 tuần B. 50 tuần C. 56 tuần D. 52 tuần

II. PHẦN TỰ LUẬN : (13 điểm)

Câu 13(2 điểm): Tìm x

a, $619 + (45 : x) = 628$

b, $439 - x : 9 = 412$

Câu 14 (4 điểm)

kg. Hỏi :

a, Trung bình mỗi xe chở bao nhiêu ki lô gam gạo?

b, Trung bình mỗi bao gạo nặng bao nhiêu ki lô gam gạo?

Câu 15 (4 điểm)

a.Cho 8 chữ số khác nhau trong đó có một chữ số 0 . Hỏi có thể lập được bao nhiêu số có 4 chữ số khác nhau ?

b.Tìm số hạng thứ 20 trong dãy số : 1; 5 ; 9 ; 13 ; 17;

Câu 16 (3 điểm)

Để xếp một bông hoa bằng giấy, bạn Lan phải mất $\frac{1}{4}$ phút, bạn An mất 18 giây, bạn Hà mất $\frac{1}{5}$ phút. Hỏi trong ba bạn, ai làm nhanh nhất, ai làm chậm nhất ?

PHẦN 4: BỘ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Ngày thứ nhất An đọc được $\frac{1}{4}$ quyển sách. Ngày thứ hai An đọc tiếp $\frac{5}{8}$ quyển sách đó. Hỏi còn lại bao nhiêu phần quyển sách An chưa đọc?

A. $\frac{7}{8}$

B. $\frac{1}{8}$

C. $\frac{3}{8}$

D. $\frac{6}{8}$

Câu 2.



Tổng độ dài các đoạn thẳng có trong hình trên là:

A. 7cm

B. 10 cm

C. 6cm

D. 3cm

Câu 3. Có bao nhiêu số có 2 chữ số mà chữ số hàng chục là 7:

A. 8 số

B. 9 số

C. 10 số

D. 7 số

Câu 4. Kết quả của phép tính $\frac{2}{5} : \frac{3}{7}$ là:

A. $\frac{14}{12}$

B. $\frac{5}{12}$

C. $\frac{14}{35}$

D. $\frac{14}{15}$

Câu 5. Phân số bằng phân số $\frac{3}{7}$ là:

A. $\frac{7}{14}$

B. $\frac{12}{28}$

C. $\frac{6}{9}$

D. $\frac{13}{17}$

Câu 6. Có bao nhiêu phần mười trong một nửa:

A. 20

B. 10

C. 5

D. 4

Câu 7. An có 24 viên bi, Bình có nhiều hơn trung bình cộng số bi của cả hai bạn là 8 viên. Hỏi Bình có bao nhiêu viên bi?

Câu 8. Tổng ba số tự nhiên liên tiếp là 21. Tìm ba số tự nhiên đó ?

- A. 21, 22, 23 B. 19, 20, 21 C. 7, 8, 9 D. 6, 7, 8

Câu 9. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài là 36 m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Diện tích của thửa ruộng đó là:

- A. 24 m^2 B. 60 m^2 C. 864 m^2 D. 744 m^2

Câu 10. Thứ tự thực hiện các phép tính trong biểu thức: $224 + 376 : 6 \times 4$ là:

- A. Chia, nhân, cộng B. Cộng, chia, nhân C. Nhân, chia, cộng D. Cộng, nhân, chia

Câu 11. Số lớn nhất có 5 chữ số mà tổng của các chữ số bằng 27 là:

- A. 98 765 B. 98 730 C. 99 900 D. 99 999

Câu 12. Trong 10 ngày, trung bình mỗi ngày cửa hàng bán được 50kg đường. Trong 9 ngày đầu, cửa hàng bán được 420kg đường. Hỏi ngày thứ mười, cửa hàng bán được bao nhiêu kg đường?

- A. 80kg B. 30kg C. 47kg D. 50kg

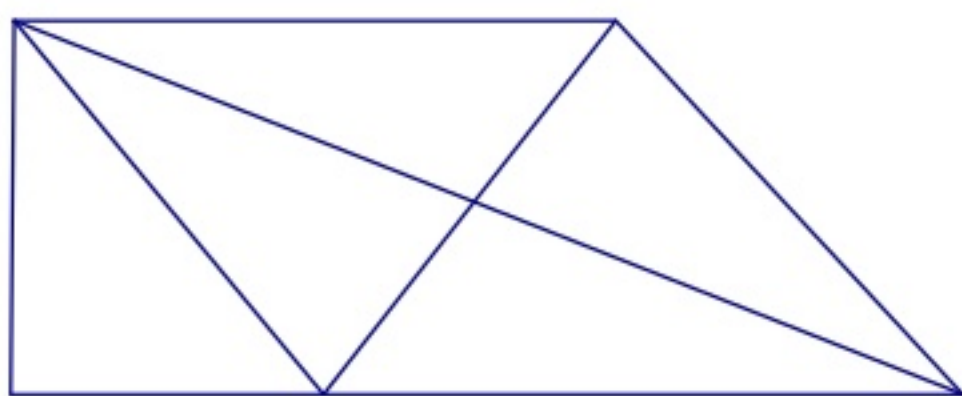
Câu 13. Có bao nhiêu số có 2 chữ số mà không có chữ số 5:

- A. 72 số B. Không thể tính được C. 50 số D. 18 số

Câu 14. Trong các tích dưới đây, tích nào có kết quả gần 4000 nhất?

- A. 528×7 B. 748×6 C. 812×5 D. 409×10

Câu 15.



Hình trên có bao nhiêu đoạn thẳng?

- A. 7 đoạn thẳng. B. 13 đoạn thẳng. C. 10 đoạn thẳng. D. 9 đoạn thẳng.

Câu 16. Biểu thức nào dưới đây có kết quả bằng 34×78 ?

- A. $(30 \times 78) \times (4 \times 78)$ B. $(30 \times 78) + (4 \times 78)$
C. $(30 + 78) \times (4 \times 78)$ D. $(30 + 78) + (4 + 78)$

Câu 17. Cả hai lớp 4A và 4B có 44 học sinh. Biết rằng $\frac{1}{3}$ số học sinh lớp 4A thì bằng $\frac{2}{5}$ số học sinh lớp 4B. Hỏi lớp 4A có bao nhiêu học sinh?

- A. 33 học sinh. B. 24 học sinh. C. 20 học sinh. D. 30 học sinh.

Câu 18. Thông có nhiều hơn Minh 12 hòn bi. Hỏi Thông phải cho Minh mấy hòn bi để hai bạn có số bi bằng nhau.

- A. 12 hòn B. 2 hòn C. 6 hòn D. 10 hòn

Câu 19. Số hạng tiếp theo của dãy số sau : 2, 3, 5, 9, 17, ... , là:

- A. 30 B. 26 C. 33 D. 31

Câu 20. Để số 196^* chia hết cho cả 2 và 3 thì chữ số cần điền vào vị trí dấu * là:

- A. 2 B. 4 C. 3 D. 6

ra ít nhất bao nhiêu viên bi để chắc chắn có mỗi loại 1 viên bi?

- A. 15 viên B. 18 viên C. 16 viên D. 17 viên

Câu 22. Biết $\frac{1}{4}$ của một bao gạo cân nặng 10kg. Hỏi $\frac{2}{5}$ của bao gạo đó cân nặng bao nhiêu kg?

- A. 22kg B. 16kg C. 20kg D. 26kg

Câu 23. Phân số lớn nhất trong các phân số dưới đây là:

- A. $\frac{3}{2}$ B. $\frac{3}{4}$ C. $\frac{7}{7}$ D. $\frac{4}{3}$

Câu 24. Số còn thiếu của dãy 1, 2, 4, 7, ..., 16. là:

- A. 11 B. 10 C. 15 D. 12

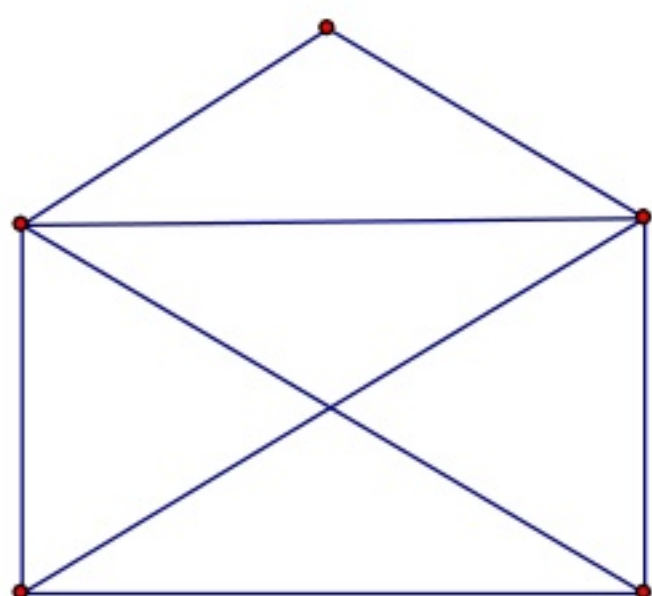
Câu 25. Phân số nào dưới đây bằng phân số $\frac{5}{8}$?

- A. $\frac{15}{16}$ B. $\frac{20}{24}$ C. $\frac{15}{24}$ D. $\frac{10}{24}$

Câu 26. Khi mẹ sinh con thì mẹ 24 tuổi và bố 27 tuổi. Hỏi khi con lên 10 tuổi thì tổng số tuổi của cả bố, mẹ và con là bao nhiêu?

- A. 71 B. 61 C. 81 D. 51

Câu 27.



Hình trên có bao nhiêu đoạn thẳng:

- A. 10 B. 9 C. 8 D. 12

Câu 28. Điền thêm số tiếp theo vào dãy số sau cho hợp quy luật: 2 , 5 , 9 , 14 ,

- A. 23 B. 20 C. 19 D. 21

Câu 29. Số gồm 4 triệu, 2 chục nghìn, 3 chục viết là:

- A. 4020030 B. 420030 C. 4200030 D. 42000030

Câu 30. Kết quả của phép tính $47\,082 - 1\,628$ là:

- A. 46 464 B. 30 802 C. 45 454 D. 45 464

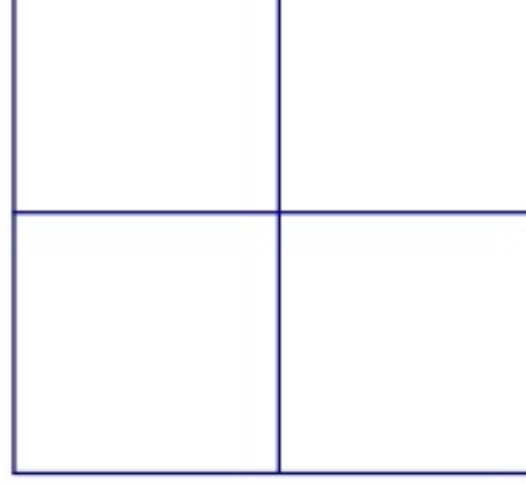
Câu 31. Kết quả của phép tính $\frac{1}{2} + \frac{1}{3}$ là:

- A. $\frac{5}{2}$ B. $\frac{5}{6}$ C. $\frac{5}{3}$ D. $\frac{2}{5}$

Câu 32. $15\text{ m}^2\,9\text{ dm}^2 = \dots\dots\text{ dm}^2$. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

- A. 1509 B. 1590 C. 159 D. 1500

Câu 33.



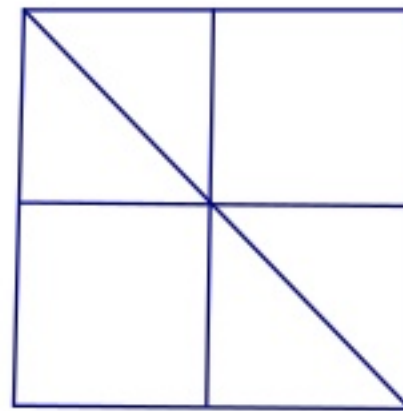
Biết cạnh của mỗi ô vuông trong hình trên đều dài 1cm. Tổng chu vi của tất cả các hình vuông có trong hình trên là:

- A. 20 cm B. 16 cm C. 8 cm D. 24 cm

Câu 34. Khi mẹ sinh con thì mẹ 24 tuổi và bố 27 tuổi. Hỏi khi con lên 9 tuổi thì tuổi bố gấp mấy lần tuổi con

- A. 9 lần B. 3 lần C. 4 lần D. 6 lần

Câu 35. Hình dưới đây có bao nhiêu góc vuông:



- A. 12 B. 4 C. 8 D. 16

Câu 36. Ta có $\frac{4}{5}$ của 65m là:

- A. 92m B. 62m C. 102m D. 52m

Câu 37. Kết quả của phép tính $73\,968 + 4\,819$ là:

- A. 78 787 B. 122 158 C. 77 777 D. 77 787

Câu 38. Từ 5 chữ số: 1, 2, 3, 4, 0 có thể viết được bao nhiêu số có 2 chữ số khác nhau

- A. 10 số B. 16 số C. 20 số D. 12 số

Câu 39. Biết: $A = a + 23\,357$; $B = 23\,375 + a$ Hãy so sánh A và B:

- A. $A = B$ B. $A > B$ C. Không thể so sánh được D. $B > A$

Câu 40. Trong một lớp học, số học sinh nữ gấp đôi số học sinh nam. Sau khi 3 học sinh nữ chuyển đi lớp khác thì số học sinh nữ của lớp đó nhiều hơn số học sinh nam là 8 em. Hỏi lớp học hiện có bao nhiêu học sinh (sau khi chuyển)?

- A. 24 học sinh B. 30 học sinh C. 33 học sinh D. 27 học sinh

Câu 41. Giá trị của X trong biểu thức $\frac{4}{7} \times X = \frac{1}{3}$ là:

- A. $\frac{4}{21}$ B. $\frac{12}{7}$ C. $\frac{3}{21}$ D. $\frac{7}{12}$

Câu 42. Biết: $A = a - 135$; $B = a - 153$ Hãy so sánh A và B:

- A. Không thể so sánh được B. $A > B$ C. $A = B$ D. $A < B$

A. 240 B. 830 C. 510 D. 110

Câu 44. Có bao nhiêu số lẻ có ba chữ số?

A. 999 B. 450 C. 900 D. 500

Câu 45. Ta có 24kg bằng:

A. $\frac{4}{5}$ của 35kg B. $\frac{3}{4}$ của 32kg C. $\frac{5}{6}$ của 30kg D. $\frac{2}{3}$ của 27kg

Câu 46. Kết quả của phép cộng: $2\,372 + 3\,983$ là:

A. 5 255 B. 6 355 C. 6 235 D. 6 255

Câu 47. Trong các phân số dưới đây, phân số bé hơn 1 là:

A. $\frac{7}{8}$ B. $\frac{8}{7}$ C. $\frac{7}{7}$ D. $\frac{8}{8}$

Câu 48. Chu vi của một hình chữ nhật là 48cm. Nếu chiều dài là 15cm thì diện tích hình chữ nhật là:

A. 135cm^2 B. 126cm^2 C. 720cm^2 D. 24cm^2

Câu 49. Trong các khoảng thời gian sau, khoảng thời gian nào dài nhất?

A. 1 giờ 25 phút B. 85 phút C. 2 giờ 5 phút D. 128 phút

Câu 50. Phân số nào dưới đây nằm giữa $\frac{1}{3}$ và $\frac{5}{6}$?

A. $\frac{2}{3}$ B. $\frac{2}{2}$ C. $\frac{4}{3}$ D. $\frac{1}{4}$

Câu 51. Tìm x biết: $\frac{x}{6} = \frac{10}{15}$

A. $x = 3$ B. $x = 5$ C. $x = 2$ D. $x = 4$

Câu 52. Kết quả của phép nhân: 837×103 là:

A. 20 002 B. 10 881 C. 86 211 D. 85 201

Câu 53. Giá trị của 1 phân số sẽ thay đổi nh thế nào nếu ta nhân TS với $\frac{2}{3}$ và MS với $\frac{1}{3}$

A. gấp 3 lần B. không thay đổi C. gấp 2 lần D. gấp 6 lần

Câu 54. Phân số lớn nhất trong các phân số $\frac{3}{4}; \frac{7}{7}; \frac{3}{2}; \frac{4}{3}$ là:

A. $\frac{4}{3}$ B. $\frac{3}{2}$ C. $\frac{3}{4}$ D. $\frac{7}{7}$

Câu 55. 5 yến 6 kg = kg. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

A. 65 B. 56 C. 50 D. 60

Câu 56. Dãy số sau có bao nhiêu số hạng: 2, 5, 8, 11, 14, ... , 200

A. 66 B. 67 C. 200 D. 99

Câu 57. Có bao nhiêu số có 3 chữ số mà các chữ số đều lẻ?

A. 125 B. 60 C. 150 D. 300

- A. 7 số B. 10 số C. 8 số D. 9 số

Câu 59. Số 20052005 ... 2005 gồm 100 số 2005 ghép lại. Hỏi khi chia số này cho 9 sẽ dư mấy?

- A. 5 B. 6 C. 7 D. 4

Câu 60. Trong các số dưới đây, số nào là số hạng thuộc dãy số: 1, 4, 7, 10, 13, ...

- A. 1122 B. 2222 C. 1111 D. 2345

Câu 61. Cho $A = 3275 + 4618$ và $B = 4215 + 3678$. Không làm tính cụ thể, hãy so sánh tổng A với B

- A. Không thể so sánh được B. $A < B$ C. $A > B$ D. $A = B$

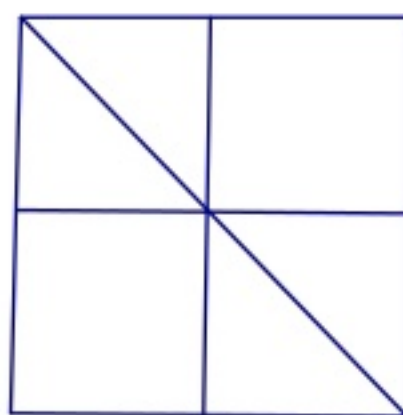
Câu 62. Có bao nhiêu số chẵn có 2 chữ số mà chữ số hàng đơn vị là 7:

- A. 5 số B. Không có số nào C. 9 số D. 10 số

Câu 63. Dãy số: 1, 4, 7, 10, 13, ..., 100 có số lượng số hạng là:

- A. 30 số B. 34 số C. 50 số D. 33 số

Câu 64. Hình dưới đây có bao nhiêu đoạn thẳng:



- A. 18 đoạn thẳng B. 21 đoạn thẳng C. 14 đoạn thẳng D. 7 đoạn thẳng

Câu 65. Để số 38a chia hết cho cả 2 và 3 thì a bằng?

- A. 8 B. 6 C. 2 D. 4

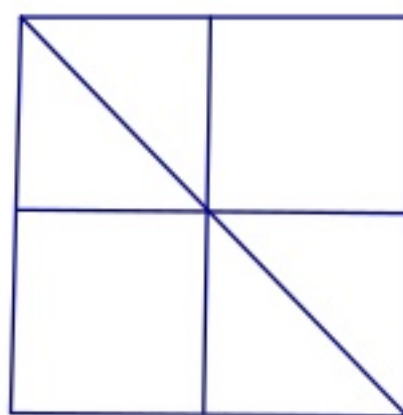
Câu 66. Phân tích số 20 187 thành tổng. Cách phân tích nào dưới đây là đúng:

- A. $2000 + 100 + 80 + 7$ B. $20\,000 + 100 + 80 + 7$
C. $20\,000 + 100 + 8 + 7$ D. $20\,000 + 1000 + 80 + 7$

Câu 67. Trong các phân số sau, phân số nào khác với các phân số còn lại :

- A. $\frac{7}{11}$ B. $\frac{145}{150}$ C. $\frac{2003}{2007}$ D. $\frac{1}{5}$

Câu 68. Hình dưới đây có bao nhiêu hình tam giác, bao nhiêu hình vuông:



- A. 4 hình tam giác, 5 hình vuông B. 6 hình tam giác, 4 hình vuông
C. 6 hình tam giác, 5 hình vuông D. 4 hình tam giác, 4 hình vuông

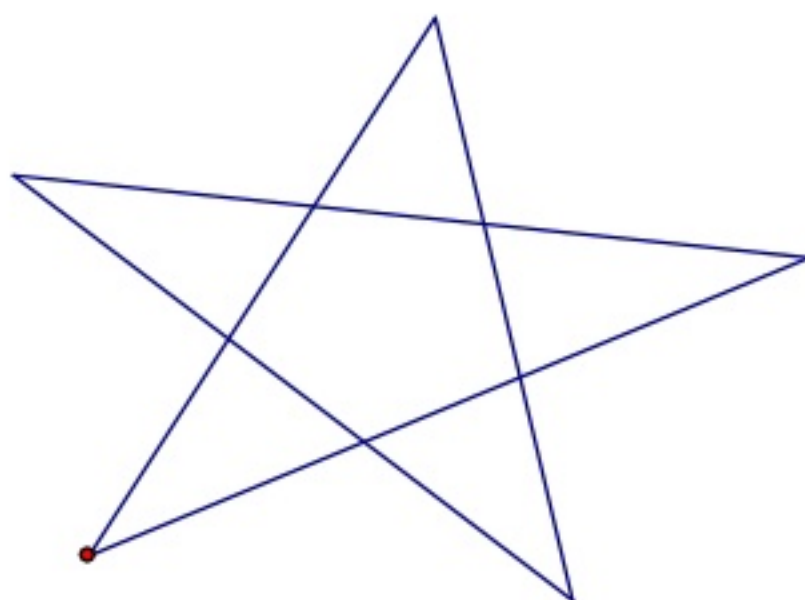
Câu 69. Từ 3 chữ số: 1, 2, 0 có thể viết được bao nhiêu số có 3 chữ số khác nhau

- A. 4 số B. 6 số C. 3 số D. 5 số

ra ít nhất bao nhiêu viên bi để chắc chắn có 1 viên bi đỏ?

- A. 15 viên B. 9 viên C. 16 viên D. 8 viên

Câu 71. Hình dưới đây có bao nhiêu hình tam giác, bao nhiêu hình tứ giác?



- A. 10 hình tam giác, 10 hình tứ giác B. 10 hình tam giác, 5 hình tứ giác
C. 5 hình tam giác, 10 hình tứ giác D. 5 hình tam giác, 5 hình tứ giác

Câu 72. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của $6m^2 25 \text{ cm}^2 = \dots\dots\dots \text{ cm}^2$ là:

- A. 6025 B. 60 025 C. 600 025 D. 625

Câu 73. Lớp 4A có 32 bạn, biết $\frac{1}{3}$ số bạn trai bằng $\frac{1}{5}$ số bạn gái. Lớp 4A có số bạn trai là:

- A. 15 bạn B. 16 bạn C. 12 bạn D. 20 bạn

Câu 74. Từ ba chữ số 2; 4; 5 viết được số bé nhất có ba chữ số khác nhau và chia hết cho 2 là:

- A. 452 B. 245 C. 542 D. 254

Câu 75. Kể từ trái sang phải các chữ số 3 trong số 53 683 230 lần lượt chỉ

- A. 3 triệu, 3 nghìn, 3 chục B. 3 chục triệu, 3 nghìn, 3 chục
C. 3 vạn, 3 nghìn, 3 chục D. 3 trăm nghìn, 3 nghìn, 3 đơn vị

Câu 76. Số liền sau số 1000000 là:

- A. 999999 B. 10000001 C. 1000001 D. 1000010

Câu 77. Tích sau có tận cùng là chữ số nào: $3 \times 13 \times 23 \times 33 \times \dots \times 93$

- A. Chữ số 1 B. Chữ số 7 C. Chữ số 9 D. Chữ số 3

Câu 78. Phân số nào dưới đây bé hơn phân số $\frac{3}{7}$?

- A. $\frac{3}{5}$ B. $\frac{8}{14}$ C. $\frac{9}{21}$ D. $\frac{6}{16}$

Câu 79. Tổ em có 10 bạn, trong đó có 6 bạn nữ. Tỉ số giữa số bạn nữ và số bạn nam trong tổ là:

- A. $\frac{2}{3}$ B. $\frac{6}{10}$ C. $\frac{3}{2}$ D. $\frac{3}{5}$

Câu 80. Kết quả của biểu thức $5 + 5 \times 5 - 5 : 5$ là:

Câu 81. Phép tính nào dưới đây có kết quả lớn hơn 10 km?

- A. $100\text{km} : 10$ B. $5.000\text{m} + 4990\text{m}$ C. $3203\text{m} \times 2$ D. $16\text{km} - 5320\text{m}$

Câu 82. Kết quả của phép trừ: $8\,035 - 6\,578$ là:

- A. 1 457 B. 1 467 C. 1 357 D. 1 557

Câu 83. Kết quả của dãy tính: $94 \times 73 + 621 : 23$ là:

- A. 6879 B. 6989 C. 6862 D. 6889

Câu 84. Điền thêm số tiếp theo vào dãy số sau cho hợp quy luật: 1, 3, 7, 13, 21, ...

- A. 27 B. 29 C. 31 D. 33

Câu 85. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của $4\text{km } 32\text{m} = \dots\dots\dots \text{m}$ là:

- A. 4320 B. 40032 C. 432 D. 4032

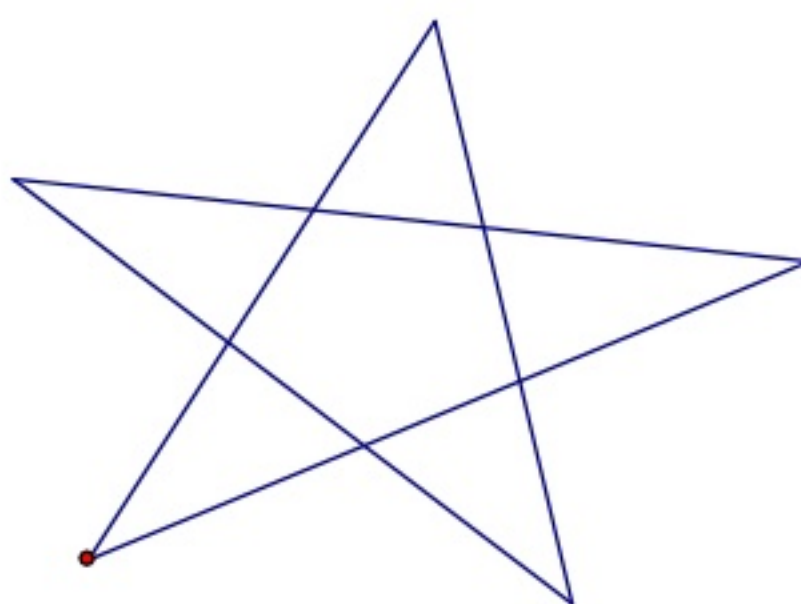
Câu 86. Sắp xếp các phân số: $\frac{1}{2}, \frac{3}{4}, \frac{8}{12}, \frac{5}{6}, \frac{7}{12}$ theo thứ tự từ bé đến lớn như sau:

- A. $\frac{1}{2}, \frac{5}{6}, \frac{7}{12}, \frac{3}{4}, \frac{8}{12}$ B. $\frac{1}{2}, \frac{3}{4}, \frac{5}{6}, \frac{7}{12}, \frac{8}{12}$
C. $\frac{1}{2}, \frac{3}{4}, \frac{8}{12}, \frac{5}{6}, \frac{7}{12}$ D. $\frac{1}{2}, \frac{7}{12}, \frac{8}{12}, \frac{3}{4}, \frac{5}{6}$

Câu 87. Trong các biểu thức dưới đây, biểu thức đúng là:

- A. $10 - 2 \times 3 = 4$ B. $10 : 2 + 3 = 2$
C. $10 - 2 \times 3 = 24$ D. $10 + 2 \times 3 = 36$

Câu 88. Hình dưới đây có bao nhiêu đoạn thẳng?



- A. 15 đoạn thẳng B. 30 đoạn thẳng C. 5 đoạn thẳng D. 24 đoạn thẳng

Câu 89. Cho $14758 = 10000 + 4000 + \dots + 50 + 8$ Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

- A. 700 B. 7000 C. 70 D. 7

Câu 90. Cộng phân số nào dưới đây với phân số $\frac{5}{8}$ thì được phân số lớn hơn 1?

- A. $\frac{1}{2}$ B. $\frac{1}{5}$ C. $\frac{1}{3}$ D. $\frac{1}{4}$

Câu 91. Giá trị của X trong biểu thức $X + \frac{1}{3} = \frac{4}{5}$ là:

15

2

15

15

Câu 92. Điền thêm số tiếp theo vào dãy số sau cho hợp quy luật: 1, 1, 2, 3, 3, 5, 4, 7, ...

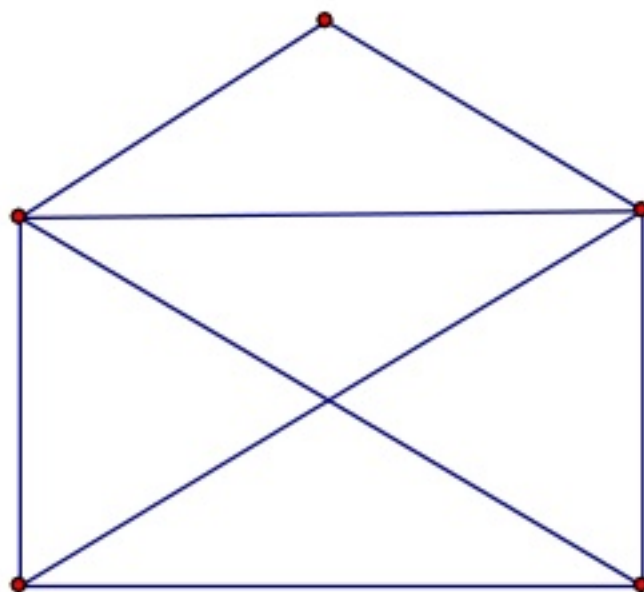
A. 5

B. 8

C. 10

D. 6

Câu 93.



Hình trên có bao nhiêu hình tam giác, bao nhiêu hình tứ giác:

A. 5 hình tam giác, 5 hình tứ giác

B. 5 hình tam giác, 4 hình tứ giác

C. 9 hình tam giác, 4 hình tứ giác

D. 9 hình tam giác, 2 hình tứ giác

Câu 94. Cho $303 \times 30 = (\dots \times 30) + (3 \times 30)$ Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

A. 3

B. 303

C. 300

D. 30

Câu 95. Diện tích 1 hình chữ nhật sẽ thay đổi như thế nào nếu gấp chiều dài lên 3 lần và chiều rộng lên 2 lần:

A. gấp 3 lần

B. gấp 2 lần

C. gấp 5 lần

D. gấp 6 lần

Câu 96. Kết quả của phép chia: $50\,050 : 25$ là:

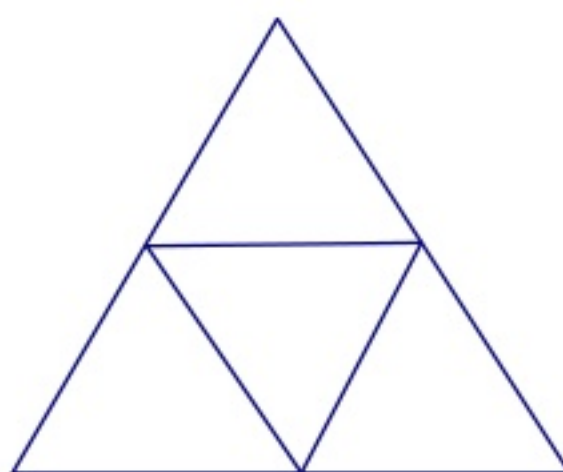
A. 20 002

B. 202

C. 2002

D. 220

Câu 97. Hình dưới đây có bao nhiêu hình tam giác, bao nhiêu hình tứ giác?



A. 4 hình tam giác, 3 hình tứ giác

B. 4 hình tam giác, 6 hình tứ giác

C. 5 hình tam giác, 6 hình tứ giác

D. 5 hình tam giác, 3 hình tứ giác

Câu 98. Trong các số dưới đây, số nào không thuộc dãy số: 1, 4, 7, 10, 13, ...

A. 100

B. 1234

C. 1000

D. 2007

Câu 99. Một hình chữ nhật có chiều dài 20cm, chiều rộng bằng $\frac{2}{5}$ chiều dài. Tính diện tích hình chữ nhật?

A. 200cm^2

B. 160cm^2

C. 180cm^2

D. 100cm^2

Câu 100. Kết quả của phép nhân: 123×19 là:

A. 2317

B. 1230

C. 2 237

D. 2337

A. 2008

B. 2011

C. 2010

D. 2009

Câu 102. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của dãy số 3; 7; 11; 15; ; 23; 27 là:

A. 19

B. 16

C. 18

D. 17

Câu 103. Có 5 điểm trong đó không có 3 điểm nào thẳng hàng với nhau, em muốn chọn 3 điểm để vẽ 1 hình tam giác. Hỏi có bao nhiêu cách chọn?

A. 20 cách

B. 30 cách

C. 10 cách

D. 15 cách

Câu 104. Dãy phân số nào dưới đây được xếp theo thứ tự từ bé đến lớn.

A. $\frac{2}{7}$; $\frac{2}{5}$; $\frac{1}{2}$

B. $\frac{2}{5}$; $\frac{2}{7}$; $\frac{1}{2}$

C. $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{7}$; $\frac{2}{5}$

D. $\frac{1}{2}$; $\frac{2}{5}$; $\frac{2}{7}$

Câu 105. $12 \text{ m}^2 = \dots \text{ cm}^2$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

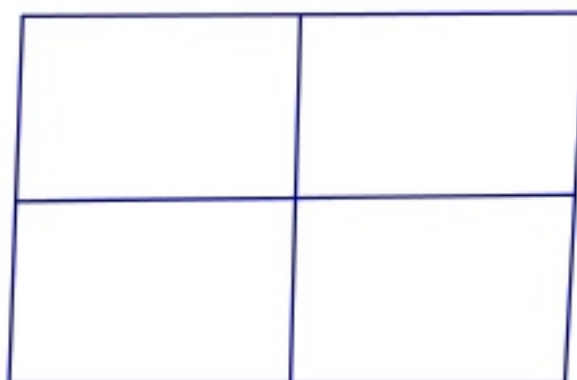
A. 12000

B. 120 000

C. 1 200

D. 120

Câu 106. Hình dưới đây có bao nhiêu đoạn thẳng?



A. 6 đoạn thẳng

B. 18 đoạn thẳng

C. 15 đoạn thẳng

D. 12 đoạn thẳng

Câu 107. Nếu viết ra giấy các số từ 1 đến 100 thì phải viết chữ số 9 bao nhiêu lần?

A. 19 lần

B. 20 lần

C. 11 lần

D. 10 lần

Câu 108. 

Hình trên có bao nhiêu đoạn thẳng?

A. 15 đoạn thẳng.

B. 10 đoạn thẳng.

C. 5 đoạn thẳng.

D. 12 đoạn thẳng.

Câu 109. Số "hai mươi triệu không nghìn bốn trăm linh tám " viết là:

A. 2000408

B. 20004008

C. 2040008

D. 20000408

Câu 110. Cho 4 chữ số: 1, 0, 2, 4 . Hỏi viết được bao nhiêu số có 3 chữ số khác nhau?

A. 18 số

B. 6 số

C. 12 số

D. 24 số

Câu 111. Kết quả của phép tính $\frac{3}{5} \times \frac{2}{7}$ là:

A. $\frac{5}{35}$

B. $\frac{6}{35}$

C. $\frac{5}{12}$

D. $\frac{6}{12}$

Câu 112. Chữ số 8 trong số 7685320705 có giá trị là:

A. 8000000

B. 800000

C. 800000000

D. 80000000

Câu 113. Phân số bé nhất trong các phân số dưới đây là:

23

2

22

11

Câu 114. Một người nuôi 40 con thỏ. Sau khi bán $\frac{1}{5}$ số con thỏ, người đó nhốt đều số thỏ còn lại vào 8 chuồng. Hỏi mỗi chuồng nhốt mấy con thỏ?

- A. 6 con thỏ B. 4 con thỏ C. 5 con thỏ D. 32 con thỏ

Câu 115. Trong các biểu thức dưới đây, biểu thức nào có giá trị bé nhất?

- A. $\frac{2}{5} \times \frac{5}{2}$ B. $1 + \frac{3}{4}$ C. $\frac{5}{4} - \frac{3}{8}$ D. $1 : \frac{2}{3}$

Câu 116. Tìm số tự nhiên **a** lớn nhất để: $238 \times a < 1193$

- A. $a = 4$ B. $a = 3$ C. $a = 6$ D. $a = 5$

Câu 117. $4 \text{ m}^2 2 \text{ dm}^2 = \dots \text{ dm}^2$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 4020 B. 420 C. 42 D. 402

Câu 118. Một lớp học có 18 học sinh nữ và 12 học sinh nam. Hỏi số học sinh nam chiếm bao nhiêu phần số học sinh cả lớp?

- A. $\frac{2}{5}$ B. $\frac{3}{5}$ C. $\frac{3}{2}$ D. $\frac{2}{3}$

Câu 119. Số 3 có thể viết thành:

- A. $\frac{30}{10}$ B. $\frac{3}{10}$ C. $\frac{30}{3}$ D. $\frac{30}{30}$

Câu 120. Trong các số dưới đây, số nào không thuộc dãy số: 2, 5, 8, 11, 14, ...

- A. 2 333 B. 23 456 C. 21 345 D. 2 000

Câu 121. Hôm nay là ngày thứ năm. Hỏi 100 ngày sau sẽ là ngày thứ mấy của tuần lễ.

- A. Thứ bảy B. Thứ hai C. Chủ nhật D. Thứ sáu

Câu 122. Cho 6 số: 1, 2, 3, 4, 5, 6. Hỏi có bao nhiêu cách chọn 3 số từ các số đã cho để tổng 3 số đó là 1 số chẵn?

- A. 8 B. 10 C. 9 D. 11

Câu 123. Chữ cái thứ 100 của dãy: KINHMONKINHMONKINH là chữ cái nào?

- A. Chữ N B. Chữ I C. Chữ K D. Chữ O

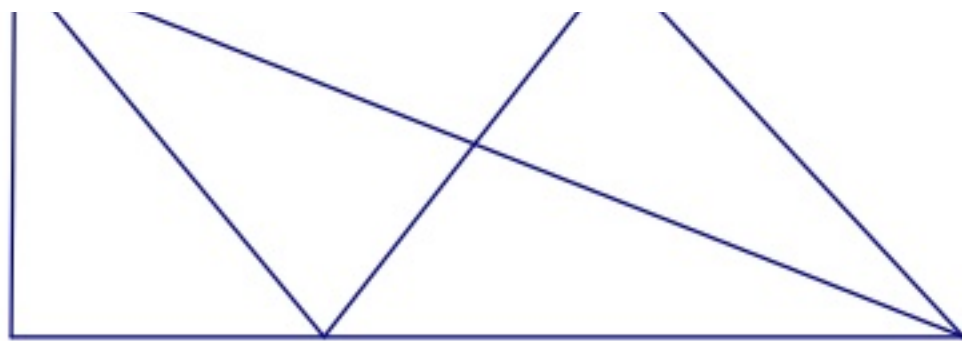
Câu 124. Điền thêm số tiếp theo vào dãy số sau cho hợp quy luật: 2, 5, 11, 23,

- A. 41 B. 35 C. 34 D. 47

Câu 125. Kết quả của phép chia $13800 : 24$ là:

- A. 557 B. 575 C. 455 D. 475

Câu 126.



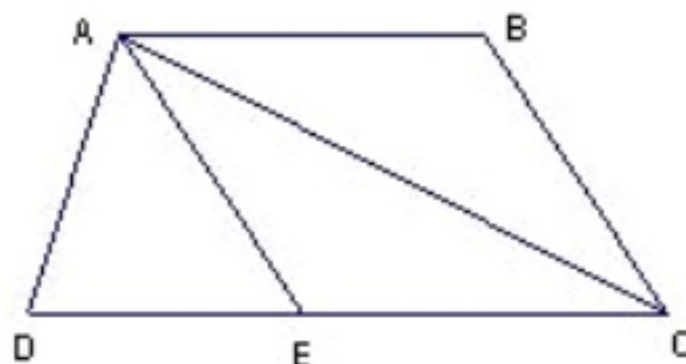
Hình trên có bao nhiêu hình tam giác, bao nhiêu hình tứ giác?

- A. 10 hình tam giác, 4 hình tứ giác. B. 9 hình tam giác, 3 hình tứ giác.
C. 9 hình tam giác, 4 hình tứ giác. D. 10 hình tam giác, 3 hình tứ giác.

Câu 127. Phân số bằng phân số $\frac{5}{7}$ là:

- A. $\frac{12}{40}$ B. $\frac{11}{42}$ C. $\frac{16}{20}$ D. $\frac{25}{35}$

Câu 128. Cho hình vẽ:



Đỉnh A là đỉnh chung của bao nhiêu hình tam giác?

- A. 4 hình B. 6 hình C. 2 hình D. 3 hình

Câu 129. Nhân 4 số tự nhiên liên tiếp với nhau, 3 bạn được 3 kết quả như dưới đây. Hỏi kết quả nào đúng?

- A. cả 3 đều sai B. 6284 C. 6824 D. 8624

Câu 130. Số gồm 7 triệu, 2 trăm nghìn, 5 nghìn, 8 trăm, 3 đơn vị viết là:

- A. 70250803 B. 7205083 C. 7205803 D. 725803

Câu 131. Phân số nào dưới đây bằng phân số $\frac{5}{8}$?

- A. $\frac{10}{24}$ B. $\frac{15}{24}$ C. $\frac{15}{16}$ D. $\frac{20}{24}$

Câu 132. Tổng của 4 số là 130. Trung bình cộng của 3 số đầu là 40. Hỏi số thứ tư bằng bao nhiêu?

- A. 30 B. 10 C. 40 D. 90

Câu 133. Có 2.135 quyển vở được xếp vào 7 thùng. Hỏi 5 thùng đó có bao nhiêu quyển vở?

- A. 1.525 quyển B. 35 quyển C. 705 quyển D. 305 quyển

Câu 134. Phân số còn thiếu trong dãy sau: $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{12}$, $\frac{1}{30}$, $\frac{1}{56}$, , $\frac{1}{132}$ là:

- A. $\frac{1}{94}$ B. $\frac{1}{90}$ C. $\frac{1}{86}$ D. $\frac{1}{98}$

Câu 135. Kết quả của phép tính $1 + \frac{3}{4}$ là:

$$\frac{1}{4}$$

$$\frac{1}{4}$$

$$\frac{1}{4}$$

$$\frac{1}{4}$$

Câu 136. Phân số bé nhất trong các phân số dưới đây là:

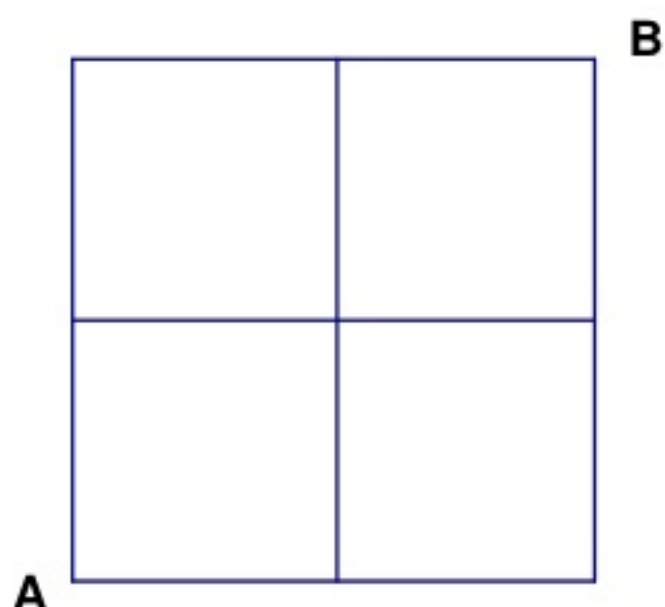
A. $\frac{7}{11}$

B. $\frac{7}{12}$

C. $\frac{6}{11}$

D. $\frac{6}{10}$

Câu 137.



Biết cạnh của mỗi ô vuông trong hình vẽ trên đều dài 1cm. Em hãy tìm xem có bao nhiêu đường gấp khúc đi từ A tới B dài 4 cm.

A. 5 đường

B. 4 đường

C. 6 đường

D. 3 đường

Câu 138. Có bao nhiêu số có 2 chữ số?

A. 99

B. 89

C. 50

D. 90

Câu 139. Kết quả của phép tính $\frac{4}{5}$ phút - $\frac{3}{4}$ phút = giây là:

A. 5 giây

B. 3 giây

C. 2 giây

D. 4 giây

Câu 140. Kết quả của biểu thức $\frac{3}{5} - \frac{1}{5} \times \frac{1}{6}$ là:

A. $\frac{17}{30}$

B. $\frac{1}{15}$

C. $\frac{23}{55}$

D. $\frac{17}{150}$

Câu 141. Một hình chữ nhật có chiều dài 12 cm, chiều rộng 8 cm. Hỏi một hình vuông có cùng chu vi với hình chữ nhật đó thì có diện tích là bao nhiêu?

A. 40 cm^2

B. 160 cm^2

C. 96 cm^2

D. 100 cm^2

Câu 142. Số gồm có năm vạn tám nghìn hai chục và sáu đơn vị được viết là:

A. 58 260

B. 58 206

C. 508 026

D. 58 026

Câu 143. $1 \text{ km}^2 265 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{ m}^2$. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

A. 1000265

B. 10265

C. 100265

D. 1265

Câu 144. Để số 2007a chia hết cho cả 2 và 3 thì a bằng:

A. 2

B. 8

C. 6

D. 4

Câu 145. Biểu thức nào dưới đây có kết quả bằng 34×78 ?

A. $(30 \times 78) + (4 \times 78)$ **B.** $(30 + 78) + (4 + 78)$

C. $(30 \times 78) \times (4 \times 78)$ **D.** $(30 + 78) \times (4 \times 78)$

Câu 146. Dãy số: 2, 4, 6, 8, 10, ,100 có bao nhiêu chữ số:

Câu 147. Số bé nhất gồm 6 chữ số khác nhau là:

- A. 102 345 B. 012 345 C. 666 666 D. 123 456

Câu 148. Giá trị của biểu thức $\frac{5}{6} - \frac{1}{3} \times 2$ là:

- A. $\frac{3}{6}$ B. $\frac{8}{3}$ C. $\frac{1}{6}$ D. $\frac{6}{6}$

Câu 149. Trung bình cộng của 4 số là 14, biết trung bình cộng của 3 số trong 4 số là 15. Tìm số còn lại

- A. 15 B. 13 C. 11 D. 12

Câu 150. Trung bình số đo chiều cao của 3 bạn nam và 4 bạn nữ là 140cm. Chiều cao của bạn nam thứ tư là 124cm. Hỏi trung bình số đo chiều cao của 4 bạn nam và 4 bạn nữ đó là bao nhiêu?

- A. 128cm B. 140cm C. 124cm D. 138cm

Câu 151. Số lớn nhất trong các số 876459; 867459; 867549; 876549 là:

- A. 876549 B. 867459 C. 867549 D. 876459

Câu 152. Phân số nào dưới đây bé hơn phân số $\frac{3}{7}$?

- A. $\frac{8}{14}$ B. $\frac{3}{5}$ C. $\frac{6}{16}$ D. $\frac{9}{21}$

Câu 153. Hằng ngày Lan thường tập chạy. Ngày thứ nhất Lan chạy được 500m, ngày thứ hai chạy được 620m, ngày thứ ba chạy được 500m. Như vậy trong ba ngày, trung bình mỗi ngày Lan chạy được là:

- A. 500m B. 560m C. 520m D. 540m

Câu 154. Cho 4 chữ số: 1, 2, 3, 4. Từ 4 chữ số đó viết được bao nhiêu số chẵn có 3 chữ số khác nhau

- A. 15 số B. 12 số C. 24 số D. 10 số

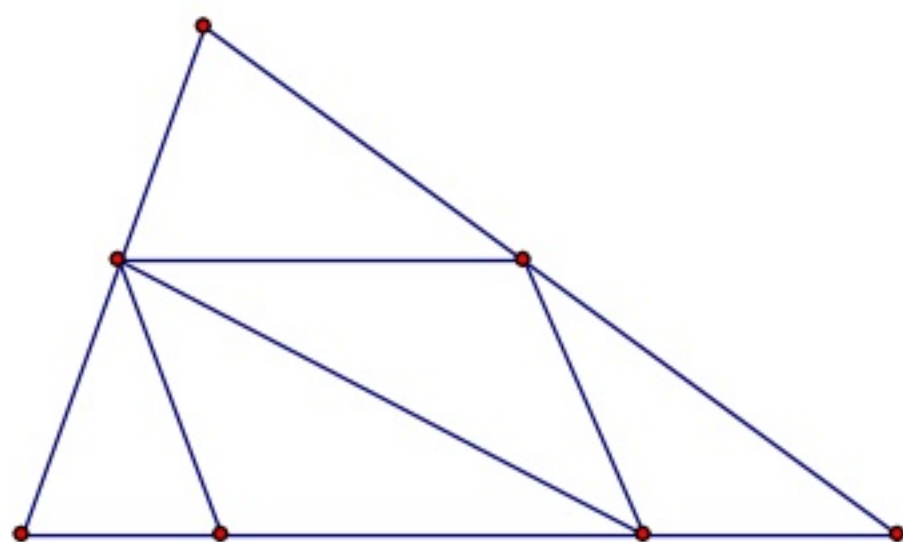
Câu 155. Điền thêm một số tiếp theo vào dãy số sau sao cho hợp lí: 1, 3, 3, 9, 27,

- A. 33 B. 36 C. 163 D. 243

Câu 156. Biết: $A = 345\,678 - a$; $B = 345\,768 - a$ Hãy so sánh A và B:

- A. $A > B$ B. Không thể so sánh được C. $B > A$ D. $A = B$

Câu 157.



Hình trên có số đoạn thẳng là:

- A. 16 đoạn B. 13 đoạn C. 15 đoạn D. 18 đoạn

Câu 158. Số còn thiếu trong dãy : 1 , 4 , 10 , 22 , là:

- A. 46 B. 36 C. 44 D. 32

A. $\frac{1}{12}$ ngày

B. $\frac{1}{4}$ ngày

C. $\frac{1}{6}$ ngày

D. $\frac{1}{3}$ ngày

Câu 160. Trên bản đồ tỉ lệ 1: 10 000, quãng đường từ A đến B đo được 1 dm. Như vậy độ dài thật của quãng đường AB là:

A. 10 km

B. 10 000 cm

C. 10 000 m

D. 1000 m

Câu 161. Chu vi một hình chữ nhật gấp 10 lần chiều rộng. Hỏi chiều dài gấp mấy lần chiều rộng?

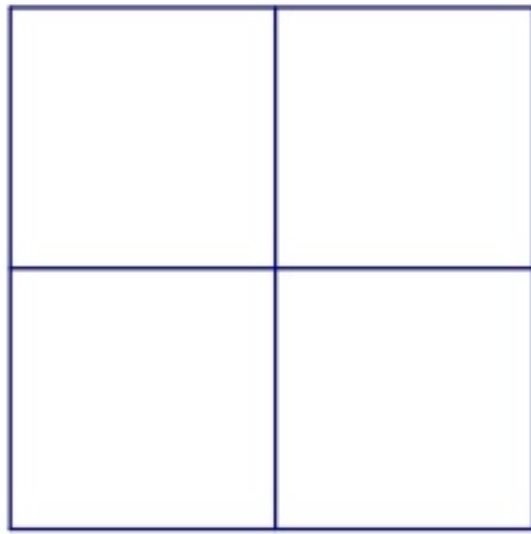
A. 3 lần

B. 4 lần

C. 2 lần

D. 5 lần

Câu 162.



Biết cạnh của mỗi ô vuông trong hình trên đều dài 1 cm. Tổng diện tích của tất cả các hình vuông có trong hình trên là:

A. 24 cm^2

B. 4 cm^2

C. 8 cm^2

D. 16 cm^2

Câu 163. Điền số còn thiếu vào dãy số sau sao cho hợp lí: 1, 3, 4, 7,, 18

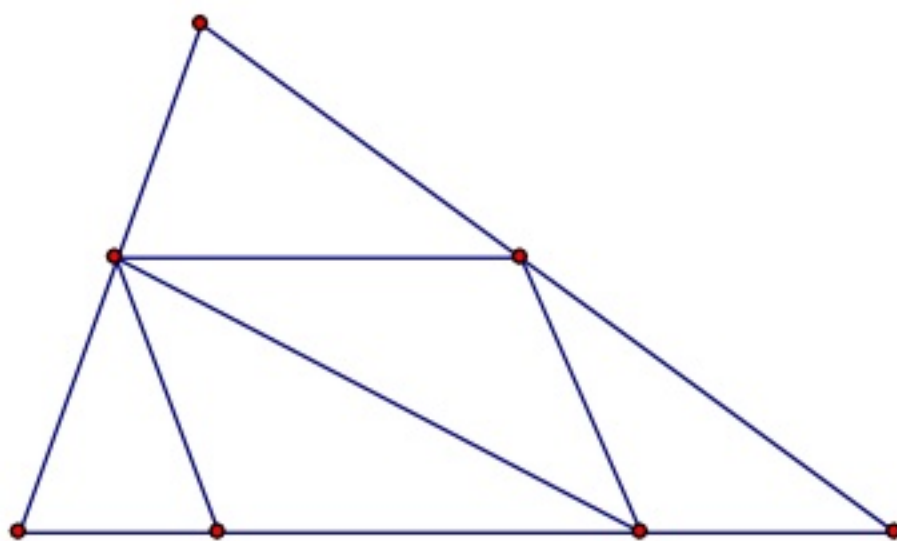
A. 11

B. 9

C. 14

D. 15

Câu 164.



Hình trên có số hình tam giác và tứ giác là:

A. 6 tam giác, 5 tứ giác. B. 7 tam giác, 5 tứ giác.

C. 7 tam giác, 7 tứ giác. D. 7 tam giác, 6 tứ giác.

Câu 165. Kết quả của phép tính $1 - \frac{1}{4}$ là:

A. $\frac{5}{4}$

B. $\frac{2}{4}$

C. $\frac{3}{4}$

D. $\frac{4}{4}$

Câu 166. Rút gọn phân số $\frac{12}{18}$, ta được phân số tối giản là:

A. $\frac{3}{6}$

B. $\frac{4}{6}$

C. $\frac{4}{9}$

D. $\frac{2}{3}$

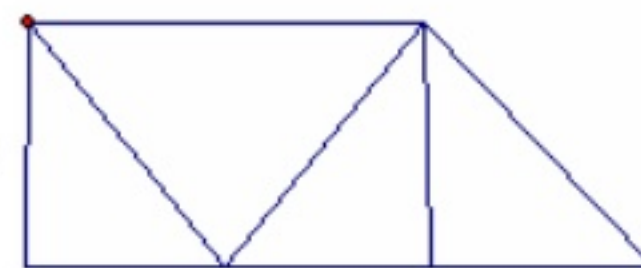
A. 145723

B. 145327

C. 145372

D. 145732

Câu 168. Hình dưới đây có bao nhiêu hình tam giác, bao nhiêu hình tứ giác?



A. 5 hình tam giác, 4 hình tứ giác

B. 4 hình tam giác, 4 hình tứ giác

C. 5 hình tam giác, 5 hình tứ giác

D. 4 hình tam giác, 5 hình tứ giác

Câu 169. Cho dãy số 4836; 5236; 5636;...; 6436 Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

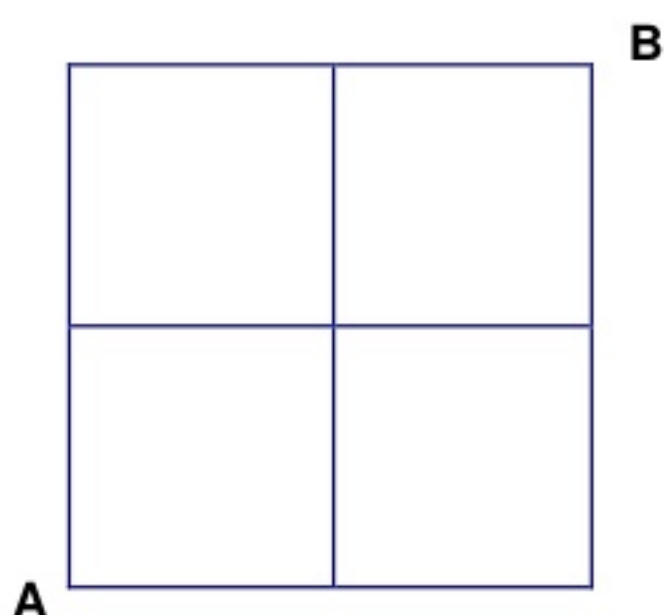
A. 6236

B. 5836

C. 5736

D. 6036

Câu 170.



Biết cạnh của mỗi ô vuông trong hình vẽ trên đều dài 1cm. Em

hãy tìm xem có bao nhiêu đường gấp khúc đi từ A tới B dài 6 cm.

A. 5 đường

B. 2 đường

C. 3 đường

D. 4 đường

Câu 171. $3m^2 5dm^2 = dm^2$. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

A. 305

B. 350

C. 3050

D. 35

Câu 172. Dùng 4 chữ số lẻ: 1, 3, 5, 7 để viết tất cả các số có 4 chữ số khác nhau thì viết được bao nhiêu số:

A. 18 số

B. 30 số

C. 24 số

D. 12 số

Câu 173. Cho $\frac{4}{13} + \frac{2}{13} + \frac{2}{13} = ... \times \frac{1}{13}$ Số thích hợp để viết vào chỗ chấm là:

A. 16

B. 7

C. 11

D. 8

Câu 174. Hiệu của 5 và $\frac{1}{4}$ là:

A. $\frac{19}{4}$

B. $\frac{4}{4}$

C. $\frac{5}{4}$

D. $\frac{21}{4}$

Câu 175. Kết quả của phép nhân 326×142 là:

A. 46282

B. 46922

C. 46292

D. 45292

Câu 176. Trong các phân số $\frac{1}{2}; \frac{5}{6}; \frac{11}{2}; \frac{4}{5}$ phân số gần bằng $\frac{2}{3}$ nhất là:

A. $\frac{11}{12}$

B. $\frac{5}{6}$

C. $\frac{1}{2}$

D. $\frac{4}{5}$

Câu 177. Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của 9 tấn 6 yến = ...là:

A. 9060

B. 9006

C. 960

D. 96

A. 1265 B. 1000265 C. 10265 D. 100265

Câu 179. Tổng của tất cả các số có hai chữ số vừa chia hết cho 5, vừa chia hết cho 2 là:

A. 5050 B. 10 C. 4500 D. 450

Câu 180. Một cửa hàng trong 3 ngày bán được 720 kg gạo. Hỏi trong tám ngày cửa hàng bán được bao nhiêu ki lô gam gạo? Biết rằng số gạo mỗi ngày bán được là như nhau.

A. 1920 kg B. 1220 kg C. 1290 kg D. 1820 kg

Câu 181. Số nào là $\frac{1}{4}$ của $\frac{1}{10}$ của số 400:

A. 2 B. 5 C. 8 D. 10

Câu 182. Mẹ hơn con 24 tuổi. Sau 5 năm nữa thì tổng số tuổi của hai mẹ con là 46. Hỏi hiện nay mẹ bao nhiêu tuổi?

A. 35 tuổi B. 24 tuổi C. 32 tuổi D. 30 tuổi

MỘT SỐ ĐỀ THI CÁC Ồ TRƯỜNG T IỂ
U HOC
ĐỀ S Ồ
1

I.PHẦN TRẮC NGHIỆM : (6 điểm- Mỗi câu trả lời đúng được 0,5 điểm)

Hãy ghi lại chữ cái đặt trước câu trả lời đúng trong mỗi câu sau:

Câu 1 : Số “bảy triệu hai trăm nghìn” có :

A. Ba chữ số 0 B. Bốn chữ số 0
C. Năm chữ số 0 D. Sáu chữ số 0

Câu 2 : Số liền sau của số 9 090 999 là:

A. 10 000 000 B. 9 091 000
C. 9 090 998 D. 90 910 000

Câu 3 :Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của $9999 < \dots < 10\,001$ là:

A.99 991 B. 9 990
C. 10 000 D. 99 910

Câu 4: Giá trị của biểu thức $526 + 56 \times 100 - 100$ là:

A. 526 B.58 100
C. 6 026 D. 6 126

Câu 5: Chia 37 298 cho 7 được kết quả là 5 328 và còn 2. Khi đó số 2 được gọi là:

A Thương B. Số dư
C. Số bị chia D. Số chia

Câu 6 : Để giá trị của biểu thức $\square 54 \times 5$ lớn hơn 1500 và bé hơn 1800 thì chữ số thích hợp cần viết vào ô trống là:

A. 2 B. 4 C. 3 D. 5

Câu 7: Kết quả của phép cộng $7215 + 1655$ gần số tròn nghìn nào nhất?

A. 10 000 B. 9000

C. 8000

D. 7000

A. 4 km + 500 m B. 6 km – 1000 m

C. 100 m x 50 D. 100 km : 2

Câu 9: Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của $8\text{ km } 950\text{ m} + \dots\text{ m} = 9\text{ km}$ là:

A. 50 B. 150

C. 5 D. 105

Câu 10: Trong các số dưới đây, số đo nào bé nhất ?

A. 1 kg 512g B. 1 kg 5 hg C. 1

kg 51 dag D. 10 hg 50g

Câu 11: Đổi 107 phút = ...giờ phút, kết quả là:

A. 10 giờ 7 phút B. 1 giờ 47 phút

C. 1 giờ 17 phút D. 1 giờ 7 phút

Câu 12: Một năm có khoảng bao nhiêu tuần?

A. 42 tuần B. 50 tuần

C. 56 tuần D. 52 tuần

II. PHẦN TỰ LUẬN : (13 điểm)

Câu 13(2 điểm): Tìm x

a, $619 + (45 : x) = 628$

b, $439 - x : 9 = 412$

Câu 14 (4 điểm)

Hai xe chở gạo, xe thứ nhất chở 5 bao mỗi bao nặng 80 kg và xe thứ hai chở 3 bao mỗi bao nặng 96 kg. Hỏi :

a, Trung bình mỗi xe chở bao nhiêu ki lô gam gạo?

b, Trung bình mỗi bao gạo nặng bao nhiêu ki lô gam gạo?

Câu 15 (4 điểm)

a. Cho 8 chữ số khác nhau trong đó có một chữ số 0 . Hỏi có thể lập được bao nhiêu số có 4 chữ số khác nhau ?

b. Tìm số hạng thứ 20 trong dãy số : 1; 5 ; 9 ; 13 ; 17;

Câu 16 (3 điểm)

Để xếp một bông hoa bằng giấy, bạn Lan phải mất $\frac{1}{4}$ phút, bạn An mất 18 giây, bạn Hà mất $\frac{1}{5}$ phút. Hỏi trong ba bạn, ai làm nhanh nhất, ai làm chậm nhất ?

ĐỀ SỐ 2

1. Tìm x biết

a) $\left(x + \frac{4}{3}\right) \times \frac{7}{4} = 5 - \frac{7}{6}$

b) $\frac{2}{5} : \left(\frac{1}{4} + x\right) = \frac{4}{5}$

c) $186 : X = 23$ (dư 2)

d) $X : 8 = 875$ (dư 4)

$$\left(1 - \frac{1}{2}\right) \times \left(1 - \frac{1}{3}\right) \times \left(1 - \frac{1}{4}\right) \times \left(1 - \frac{1}{5}\right) \times \left(1 - \frac{1}{6}\right)$$

b) Không tính kết quả cụ thể. Hãy điền dấu (> ; = ; <) thích hợp vào chỗ trống. (có giải thích)

$$\frac{7}{8} + \frac{11}{13} + \frac{23}{30} + \frac{39}{45} \quad 4 \quad \square$$

Bài 3) Cho hai số có tổng bằng 295. Tìm hai số đó biết rằng nếu lấy số lớn chia cho số bé được thương bằng 8 và số dư là 7

Bài 4) Hoa có nhiều hơn Hồng 16 viên bi. Nếu Hoa có thêm 6 viên bi và Hồng có thêm 11 viên bi thì tổng số bi của hai bạn là 70 viên. Hỏi lúc đầu Hoa có bao nhiêu viên bi? Hồng có bao nhiêu viên bi?

Bài 5: Chu vi một thửa ruộng hình chữ nhật là 110 m. Nếu tăng chiều dài 4m và giảm chiều rộng 7m thì chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính xem thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu kg thóc biết rằng cứ $\frac{1}{2} \text{ m}^2$ thu hoạch được 3kg thóc.

ĐỀ SỐ 3

Câu 1: a/ Số tự nhiên nhỏ nhất là số nào ?

b/ Vì sao biết không có số tự nhiên lớn nhất?

Câu 2 : Tìm một số, biết rằng nếu đem số đó chia cho 12 thì được thương là 355 và số dư lớn nhất.

Câu 3 : Người ta cho một vòi nước chảy vào bể chưa có nước. Lần thứ nhất chảy vào $\frac{3}{7}$ bể, lần thứ hai chảy vào thêm $\frac{2}{5}$ bể . Hỏi còn mấy phần của bể chưa có nước?

Câu 4 : Tìm hai số, biết số trung bình cộng của chúng bằng số lớn nhất có ba chữ số, còn hiệu của chúng bằng hiệu giữa hai số nhỏ nhất có hai chữ số và ba chữ số .

Câu 5 : Lúc đầu số dầu ở trong thùng thứ nhất bằng $\frac{1}{3}$ thùng của nó , số dầu ở trong thùng thứ hai bằng $\frac{1}{4}$ thùng của nó. Người ta đổ thêm cho đầy dầu ở mỗi thùng thì cần phải đổ thêm tất cả 20 lít . Hỏi mỗi thùng chứa đầy được bao nhiêu lít dầu ? Biết số dầu lúc đầu ở mỗi thùng bằng nhau.

ĐỀ SỐ **4**

- Bài 1 : Tổng tuổi cha và tuổi con là 34 tuổi . Cha hơn con 20 tuổi .Tính tuổi cha và tuổi con ?

- Bài 2: Trung bình cộng của 3 loại bi xanh ,đỏ ,vàng là 33 viên .Trung bình cộng của 2 loại bi xanh và đỏ là 44 viên . Số bi vàng bằng $\frac{1}{2}$ số bi đỏ .Tính số bi mỗi loại ?

Bài 3: Một đám đất hình chữ nhật có chu vi bằng chu vi hình vuông có cạnh 250 m. Chiều dài hơn chiều rộng 100 m .

a) Diện tích thửa ruộng đó ?

Tính diện tích còn lại ?

ĐỀ SỐ
5

Câu 1: Cho $A = 2009 \times 627$ và $B = 677 \times 2009$

Tính hiệu $B - A$ mà không tính tích riêng A và tích riêng B .

Câu 2: a/ Tính nhanh: $11 \times 34 - (34 + 6 \times 34 + 102)$

b/ Tìm x , biết: $42 : x + 36 : x = 6$

Câu 3: Tìm một số có hai chữ số, biết rằng nếu viết thêm chữ số 6 vào bên trái số đó thì tổng của số đó và số mới là 694.

Câu 4: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi là 302 m. Nếu tăng chiều dài thêm

8 m và tăng chiều rộng thêm 23 m thì được một hình vuông. Tính diện tích thửa ruộng hình chữ nhật đó?

Bài 5: Lớp 5A và lớp 5B đi trồng cây. Biết trung bình cộng số cây của 2 lớp trồng được là 235 cây và nếu lớp 5A trồng thêm 80 cây, lớp 5B trồng thêm 40 cây thì số cây của 2 lớp bằng nhau. Tìm số cây mỗi lớp đã trồng?

ĐỀ SỐ
6

Bài 1: Tính nhanh:

a) $(6 \times 5 + 7 - 37) \times (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10)$

b) $(43 \times 11 + 44 \times 11 + 45 \times 11 + 46 \times 11 + 47 \times 11) : (45 \times 55)$

Bài 2: Tìm X , biết:

a) $8 \times (168 : X) = 672$

b) $1125 : (319 - X) = 5$

Bài 3: Tổng của bốn số tự nhiên là số lớn nhất có 7 chữ số. Nếu xóa đi chữ số hàng đơn vị của số thứ nhất thì được số thứ hai. Số thứ ba bằng hiệu của số thứ nhất và số thứ hai. Số thứ nhất là tích của số bé nhất có ba chữ số và số lớn nhất có bốn chữ số. Hỏi số thứ tư là số nào?

Bài 4: Có 40 quả vừa cam, vừa quýt, vừa bưởi. Số cam và số bưởi cộng lại thì bằng số quýt. Số cam và số quýt cộng lại thì bằng 4 lần số bưởi. Hỏi mỗi loại có bao nhiêu quả?

Bài 5: Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi 96 m. Biết rằng nếu tăng chiều rộng thêm 45 dm và giảm chiều dài đi 55 dm thì mảnh đất đó trở thành hình vuông. Hãy tính diện tích mảnh đất đó?

ĐỀ SỐ
7

Bài 1- Tính giá trị biểu thức sau:

a- $1994 \times 867 + 1995 \times 133$

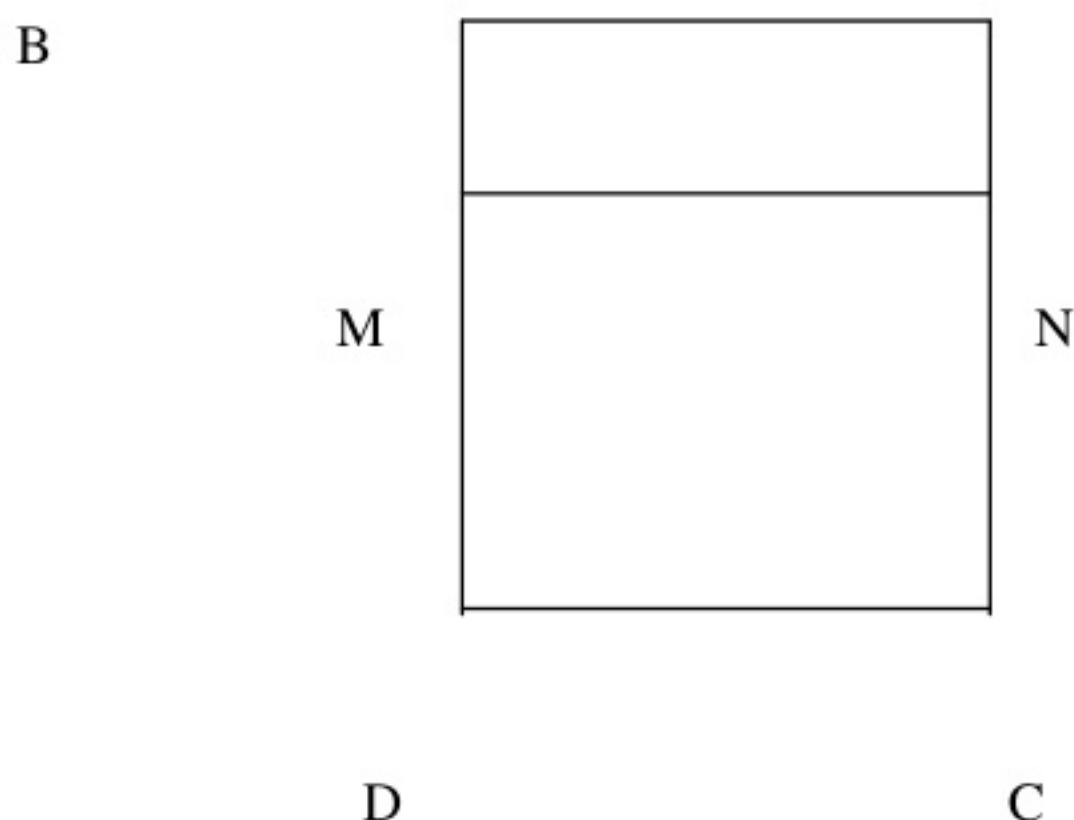
b- $(m : 1 - m \times 1) : (m \times 1994 + m + 1)$

Với m là số tự nhiên.

Bài 2- Ba số có trung bình cộng là 60. Tìm 3 số đó, biết nếu viết thêm chữ số 0 vào bên phải số thứ nhất thì

A là 3 km, rồi lại tiếp tục đi. Nam đến A rồi quay lại B ngay, còn Hà đến B cũng quay trở về A ngay . Hai bạn gặp nhau lần thứ hai ở điểm D cách B là 2 km. Tính quãng đường AB và xét xem ai đi nhanh hơn?

Bài 4- Đoạn thẳng MN chia hình vuông ABCD thành 2 hình chữ nhật ABNM và MNCD (như hình vẽ). Biết tổng và hiệu chu vi hai hình chữ nhật là 1986 cm và 170 cm . Hãy tìm diện tích hai hình chữ nhật đó? A



ĐỀ SỐ **8**

Bài số 1- Viết tất cả các số chẵn chục nhỏ hơn 4000 có 4 chữ số từ các chữ số sau: 0,2,3,4,5 (mỗi chữ số chỉ có mặt một lần trong mỗi số).

Bài số 2- Tính giá trị biểu thức sau:

$$(43 \times 11 + 44 \times 11 + 45 \times 11 + 46 \times 11 + 47 \times 11) : (45 \times 55)$$

Bài số 3- Bố hơn mẹ 4 tuổi, 7 năm trước tuổi bố gấp 8 lần tuổi con còn tuổi con bằng $\frac{1}{7}$ tuổi mẹ . Tính tuổi bố , mẹ hiện nay.

ĐỀ SỐ

9 Bài số 1- Tính giá trị các biểu thức sau theo các hợp lý

nhất: a- $(4568 + 3759) - (4563 + 3764)$

b- $(56 \times 27 + 56 \times 35) : 62$

Bài số 2 Tìm số lớn nhất có 3 chữ số mà khi chia cho 75 thì được thương và số dư bằng nhau.

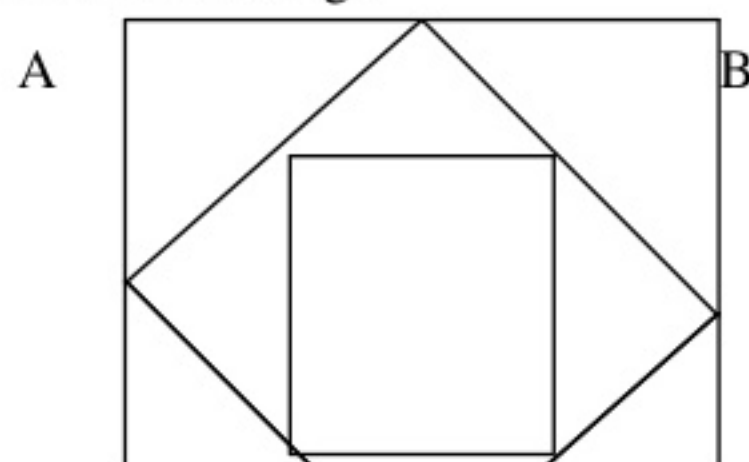
Bài số 3 Có hai thùng đựng tất cả 398 lít dầu ăn. Nếu lấy bớt 50 lít ở thùng thứ nhất đổ sang thùng thứ hai thì thùng thứ hai sẽ đựng nhiều hơn thùng thứ nhất 16lít. Tính xem mỗi thùng lúc đầu chứa bao nhiêu lít dầu ăn?

Bài số 4-Cho hình vuông ABCD có cạnh là 16 cm. Lấy điểm chính giữa của các cạnh rồi nối lại như hình vẽ .

Ta được hình vuông thứ hai, rồi cứ tiếp tục làm như vậy... cho đến khi có hình vuông cạnh dài 4 cm.

a- Tính tổng số hình vuông?

b- Tổng diện tích của các hình vuông đó là bao nhiêu xentimet vuông?



D

C

ĐỀ SỐ
10

Bài số 1- Không thực hiện phép tính, Hãy tìm X (Giải thích cách làm)

$$a- 2087 + (X + 25) = 26 + 2087$$

$$b- X + 4321 + 2165 = 2155 + 4311 + 20 + 21$$

$$c- (X + 2) \times 1996 = 1996 \times 3$$

$$d- 25 \times X < 25 \times 4$$

Bài số 2-Tuổi bố gấp 3 lần tổng tuổi của hai anh em. Biết tổng tuổi của bố và hai anh em là 60 tuổi và anh gấp đôi tuổi em. Tính tuổi của từng người.

Bài số 3-Trung bình cộng của 3 số là 120. Nếu xoá đi 2 chữ số 0 của số thứ hai sẽ được một số bằng $\frac{1}{60}$ của số thứ nhất. Số thứ hai gấp 5 lần số thứ ba . Tìm ba số ấy.

Bài số 4-Hãy thêm vào bên phải và bên trái số 25, mỗi bên 1 chữ số để được số có 4 chữ số chia hết cho 15.

ĐỀ SỐ
11

Bài 1:

a, Tính nhanh và hợp lý:

$$1998 \times 502 + 1999 \times 498$$

b, Tìm chữ số a để cho:

$$aaa + aa + a + a + a = 1000$$

Bài 2: Ba bạn Hà, Hương, Hằng có tất cả 27 quyển vở. Nếu Hà cho Hương 5 quyển vở, Hương cho Hằng 3 quyển vở, Hằng cho lại Hà 2 quyển vở thì số vở của ba bạn sẽ bằng nhau. Hỏi lúc đầu mỗi bạn có mấy quyển vở ?

Bài 3: Trung bình cộng của 3 số là 30 . Tìm ba số đó biết $\frac{2}{3}$ số thứ nhất bằng $\frac{1}{3}$ số thứ hai và số thứ ba bằng $\frac{1}{3}$ số thứ nhất.

Bài 4: Một khu vườn hình chữ nhật, nếu đổi chiều rộng thành 5m, chiều dài giữ nguyên thì diện tích giảm $600m^2$, nhưng nếu đổi chiều rộng thành 7m, chiều dài giữ nguyên thì diện tích giảm $540m^2$. Tính chiều dài, chiều rộng và diện tích khu vườn ?

ĐỀ SỐ

Một trường học có 315 bạn nam và cứ 3 bạn là nam thì 2 bạn là nữ Trường còn có 15 thầy cô giáo và cứ 1 thầy giáo thì có 2 cô giáo. Hỏi trường ấy có bao nhiêu người là nam và có bao nhiêu người là nữ ? (Tính cả thầy cô giáo và học sinh).

Bài2:(4điểm)

Tìm số tự nhiên biết rằng bỏ đi 2 chữ số cuối cùng của số ấy ta được số mới kém số cũ 2153 đơn vị.

Bài3:(4điểm)

Tuổi bà gấp đôi tuổi mẹ, tuổi con bằng $\frac{1}{5}$ tuổi mẹ. Tính tuổi mỗi người biết tổng tuổi của mẹ và con là 36 tuổi.

Bài4:(4điểm)

Tìm hai số chẵn có hai chữ số biết tích của chúng là 1 số có 3 chữ số giống nhau.

Bài5:(3điểm)

Một hình chữ nhật nếu tăng chiều rộng thêm $\frac{1}{8}$ chiều rộng thì phải giảm chiều dài như thế nào để diện tích của nó không thay đổi.

Bài6:(1điểm)

Tìm 4 số lẻ liên tiếp để tích của nó bằng 945.

ĐỀ SỐ **13**

1, Cho dãy số 1,2,3,4,5,6,7,8,1991, 1992, 1993. Hỏi dãy đó có bao nhiêu chữ số ?

2, Khi nhân 1 số với 245, một học sinh đã đặt các tích riêng thẳng cột như trong phép cộng nên tìm ra kết quả là 4257. Tìm tích đúng của phép nhân đó ?

3, Có 40 quả vừa cam, vừa quýt, vừa bưởi. Số cam và số bưởi cộng lại thì bằng số quýt. Số cam và số quýt cộng lại thì bằng 4 lần số bưởi. Hỏi mỗi loại có bao nhiêu quả ?

4, Tìm chu vi của một tứ giác, biết tổng lần lượt 3 cạnh liên nhau của tứ giác đó là 38 cm, 41cm, 46 cm, 43 cm. Độ dài cạnh lớn nhất và cạnh bé nhất của tứ giác sẽ là bao nhiêu ?

5, Một hình chữ nhật , nếu tăng chiều rộng để bằng chiều dài của nó thì diện tích tăng thêm 20 m², còn khi giảm chiều dài cho bằng chiều rộng thì diện tích giảm 16 m². Tính diện tích của hình chữ nhật.

ĐỀ SỐ **4**

1- Tìm tất cả các số chẵn có 3 chữ số mà khi chia mỗi số đó cho 9 ta được thương là số có 3 chữ số. (5đ)

số bi đỏ. Hỏi bạn An có bao nhiêu bi xanh, bao nhiêu bi đỏ? (5đ)

3- Một người mua 3 cái bàn và 5 cái ghế với tổng số tiền là 1414000 đồng. Giá một cái bàn đắt hơn giá một cái ghế là 226000 đồng. Hỏi giá tiền một cái bàn và một cái ghế là bao nhiêu? (4đ)

4- Tổng độ dài hai cạnh hình chữ nhật gấp 3 lần hiệu độ dài hai cạnh đó. Tính chu vi hình chữ nhật biết diện tích của nó là 800 m². (4đ)

MỘT SỐ ĐỀ ÔN TẬP **CHUNG**

Bài 1: Tuổi mẹ hơn 3 lần tuổi con là 8 tuổi. Mẹ hơn con 28 tuổi. Tính tuổi của mỗi người.

Bài 2: Tuổi con nhiều hơn $\frac{1}{4}$ tuổi bố là 2 tuổi. Bố hơn con 40 tuổi. Tính tuổi của con, tuổi bố.

Bài 3: Tổng số tuổi bố và con là 64 tuổi. Tuổi cha kém 3 lần tuổi con là 4 tuổi. Tính tuổi của mỗi người.

Bài 4: Cho một hình chữ nhật có chu vi là 360 m, nếu giảm chiều dài 8 m, thêm chiều rộng 8 m thì hình chữ nhật đó trở thành hình vuông. Tính độ dài mỗi cạnh hình chữ nhật ban đầu.

Bài 5: Cho một hình chữ nhật có chu vi là 360 m, 2 lần chiều dài thì bằng 3 lần chiều rộng. Tính độ dài mỗi cạnh hình chữ nhật ban đầu.

Bài 6: Cho một hình chữ nhật có chu vi là 360 m, nếu giảm chiều dài 8 m, thêm chiều rộng 8 m thì hình chữ nhật đó trở thành hình vuông. Tính độ dài mỗi cạnh hình chữ nhật ban đầu.

Bài 7: Hai đội trồng được 1275 cây. Đội thứ nhất trồng nhiều hơn đội thứ hai là 285 cây. Hỏi mỗi đội trồng được bao nhiêu cây?

Bài 8: Một thửa ruộng có chu vi 530, chiều rộng kém chiều dài 47 m. Tính độ dài của mỗi cạnh.

Bài 9: Trung bình cộng của hai số bằng 135. Biết số thứ nhất hơn số thứ hai là 40. Tìm hai số đó?

Bài 10: Tìm một số, biết rằng nếu đem số đó chia cho 9 thì được thương là 207 và số dư là số lớn nhất.

Bài 11: Cho một hình chữ nhật có chu vi là 96 m, chiều rộng ngắn hơn chiều dài là 9 m. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 12: Tìm một số biết rằng nếu đem số đó chia cho 8 thì được thương bằng số dư, đồng thời số dư là số chẵn là số lớn nhất có thể có.

Bài 13: Tìm hai số biết tổng của chúng bằng số lớn nhất có ba chữ số và hiệu của hai số đó bằng số lớn nhất có hai chữ số.

nhật đó.

Bài 15: Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi là 96 mét, biết rằng nếu tăng chiều rộng thêm 3m và giảm chiều dài 5m thì mảnh đất đó trở thành hình vuông. Hãy tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 16: Cho dãy số 2; 4; 8;...

- a) Số thứ 2009 của dãy trên là số nào?
- b) Tính tổng của 2009 số đầu tiên của dãy số trên?

Bài 17: Thương hai số bằng 4. Hiệu hai số đó bằng 1506. Tìm hai số đó.

Bài 18: Tìm x

$$x \times 2 + x \times 3 + x \times 4 = 18$$

$$20 \times x + 45 = 20 + 21 + 22 + \dots + 29$$

$$875 \times x + 125 \times x = 2600$$

Bài 19: Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) $1268 + 99 + 501$

b) $168 + 2080 + 32$

$$745 + 268 + 732$$

$$87 + 94 + 13 + 6$$

$$1295 + 105 + 1460$$

$$121 + 85 + 115 + 469$$

Bài 20: Tìm số có hai chữ số, biết rằng nếu thêm vào bên trái số đó chữ số 2 thì được số mới gấp 9 lần số phải tìm.

Bài 21: Một mảnh đất hình chữ nhật có chu vi là 96 mét, biết rằng nếu tăng chiều rộng thêm 3m và giảm chiều dài 5m thì mảnh đất đó trở thành hình vuông. Hãy tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 22: Thương hai số bằng 4. Hiệu hai số đó bằng 1506. Tìm hai số đó.

Bài 23: Năm nay $\frac{1}{7}$ tuổi bố bằng $\frac{1}{2}$ tuổi con. Biết rằng bố hơn con 30 tuổi. Hỏi năm nay bố bao nhiêu tuổi.

Bài 24: Tìm số tự nhiên bé nhất chia cho 2 dư 1, chia cho 3 dư 2, chia cho 4 dư 3, chia cho 5 dư 4.

Bài 25: Tìm số có hai chữ số, biết rằng nếu viết thêm chữ số 0 vào giữa 2 chữ số của số đó thì được số mới gấp 6 lần số phải tìm.

Bài 26: Tính nhanh: a) $8 \times 9 \times 10 + 6 \times 25 \times 12 + 4 \times 18 \times 31 + 2 \times 34 \times 36$

b) $2 \times 17 \times 7 + 28 \times 13 + 31 \times 14$

c) $2007 \times 20082008 - 2008 \times 20072007$

d) $2 \times 3 \times 4 \times 8 \times 50 \times 25 \times 125$

e) $1981 + 3962 + 5943 + 7924$

f) $996 \times 75 + 998 \times 24 + 998$

Bài 27: Một phép chia có thương là 5 số dư là 3. Tổng số chia, số bị chia và số dư là 2406. Tìm số bị chia.

Bài 28: Tìm một số. Biết rằng lấy $\frac{1}{3}$ số đó cộng với 286 thì được 613.

Bài 29: Tuổi hai bố con cộng lại được 58 tuổi. Bố hơn con 38 tuổi. Tính tuổi của mỗi người.

Bài 30: Trung bình cộng hai số 28. Một trong hai số kia bằng 28. Tìm số kia.

Bài 31: Viết thành tích hai thừa số: $20092009 + 20082008 + 20072007$

bằng 180. Tìm ba số đó.

Bài 33: Tìm một số, Biết rằng tích của nó với 10 thì hơn 10 là 200770 đơn vị.

Bài 34: Tổng ba số bằng 352. Nếu bớt số thứ nhất đi 7 đơn vị, ở số thứ hai 15 đơn vị và ở số thứ ba 30 đơn vị thì ba số bằng nhau. Tìm ba số đó.

Bài 35: Tìm 2 số, biết số bé bằng $\frac{1}{4}$ số lớn và hiệu số lớn và số bé là 2007.

MỘT SỐ ĐỀ ÔN TẬP **CHUNG**

Bài 1: Khối 5 và khối 4 trồng được 510 cây. Nếu khối 5 trồng thêm được 100 cây, khối 4 trồng ít đi 10 cây thì số cây khối 5 sẽ gấp đôi số cây khối 4. Tính xem mỗi khối trồng được bao nhiêu cây.

Bài 2 :a) Không thực hiện phép tính hãy so sánh: 2008×2007 và 2006×2009

c) Cho dãy số : 1; 4; 7; 10; 13..

Số 2009 có thuộc dãy trên không ? Vì sao?

Bài 3: a)Để đánh một quyển sách dày 325 trang, người ta cần phải dùng bao nhiêu chữ số ?

b)Người ta đánh một quyển sách dùng 450 chữ số . Hỏi quyển sách đó dày bao nhiêu trang.

Bài 4: Một hình chữ nhật có chiều rộng cạnh bằng một hình vuông. Biết chu vi hình vuông kém chu vi hình chữ nhật 30 cm và diện tích hình chữ nhật hơn diện tích hình vuông 300cm^2 . Tính diện tích mỗi hình.

Bài 5: Cho một hình chữ nhật có chu vi là 360 m, 2 lần chiều dài thì bằng 3 lần chiều rộng . Tính độ dài mỗi cạnh hình chữ nhật ban đầu.

Bài 6. Cho bốn chữ số 1, 2, 3, 4. Hãy viết tất cả các số có đủ bốn chữ số khác nhau đó. Rồi tính tổng của tất cả các số vừa lập.

Bài 7: Cho ba chữ số 0, 2, 3,.. Hãy viết tất cả các số có đủ ba chữ số khác nhau đó. Rồi tính tổng của tất cả các số vừa lập.

Bài 8: Tìm một số tự nhiên, biết rằng nếu viết thêm một chữ số 7 vào sau nó, ta được một số lớn hơn số đã cho 754 đơn vị.

Bài 9: Tìm một số tự nhiên có hai chữ số biết rằng số đó gấp 8 lần tổng các chữ số của nó.

Bài 10: Tổng hai số là 37, nếu gấp ba lần số thứ nhất và năm lần số thứ hai thì được hai số có tổng 159. Tìm hai số đó.

Bài 11; Hãy viết 55 thành tổng của một dãy số tự nhiên liên tiếp.

Bài 12: Hiệu hai số là 510, nếu viết thêm chữ số 3 vào bên phải số bị trừ và giữ nguyên số trừ, ta được hiệu mới 6228. Tìm số đó.

Bài 13: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài bằng $\frac{3}{2}$ chiều rộng. Nếu kéo dài chiều rộng thêm 5 m thì diện tích hình chữ nhật tăng thêm 210m^2 . Tính diện tích hình chữ nhật ban đầu.

Bài 13: Tìm một số có 3 chữ số biết: nếu xóa chữ số hàng trăm của số đó ta được số mới, lấy số phải tìm chia cho số mới được thương là 9 dư 16..

gấp 6 lần số đã cho.

Bài 15: Hai kho gạo có 280 tấn. Nếu chuyển 30 tấn ở kho thứ nhất sang kho thứ hai thì số gạo ở kho thứ hai nhiều hơn kho thứ nhất 6 tấn. Hỏi mỗi kho có bao nhiêu tấn gạo?

Bài 16: Một hình chữ nhật có chu vi là 40 m. Nếu tăng chiều dài lên 2 lần và chiều rộng lên 6 lần thì hình chữ nhật trở thành hình vuông. Tính diện tích hình vuông.

Bài 17: Tìm số có ba chữ số biết rằng số đó chia cho 5 thì dư 3, chia cho 2 thì dư 1, chia cho 3 thì vừa hết và có chữ số hàng trăm là 8.

Bài 18: An nhân hai số tự nhiên liên tiếp được một số tận cùng bằng 3. Bình nói ngay: “Bạn nhân sai rồi”. Bình đã lí luận như thế nào mà nhận xét được như vậy?

Bài 19: Tìm một số lớn hơn 80, nhỏ hơn 100 biết rằng lấy số đó cộng với 8 rồi chia cho 3 thì dư 2. nếu lấy số đó cộng với 17 rồi chia cho 5 thì dư 2.

Bài 20: Tìm tất cả các chữ số x và y để số $\overline{59x5y}$ chia hết cho 15.

Bài 21: Tìm các chữ số a và b để số $\overline{1a83b}$ chia hết cho 45.

Bài 22: Tìm các chữ số a, b, còn HS khá, giỏi hoàn thành tất cả các bài tập. Sao cho số $\overline{a7b8c9}$ Chia hết cho 9.

Bài 23: Bạn An nhân một số với 436. vì sơ ý nên bạn đã viết tích riêng thẳng hàng với nhau. vì vậy tích được là 3024. Em hãy tìm thừa số thứ nhất và tích đúng của phép nhân.

Bài 24: Cho dãy tính: $128 : 8 \times 16 \times 4 + 52 : 4$

Hãy thêm ngoặc đơn vào dãy tính đó sao cho.

a) Kết quả là số tự nhiên nhỏ nhất.

b) Kết quả là số tự nhiên lớn nhất.

Giải thích cách làm.

Bài 25: không tính tổng số, hãy biến đổi tổng sau đây thành tích của hai thừa số.

$$462 + 273 + 315 + 630.$$

Bài 26: Hãy tìm một số biết rằng số đó nhân với 2 rồi cộng với 6, được bao nhiêu rồi cộng với 6, được bao nhiêu đem chia cho 3 rồi lấy kết quả trừ đi 8 được 9.

Bài 27: Khi thực hiện phép nhân với 983 với một số có ba chữ số, bạn Bình đã đặt tích riêng thứ ba thẳng cột với tích riêng thứ hai nên được kết quả là 70776. Em hãy tìm thừa số có ba chữ số chưa biết trong phép nhân trên, biết chữ số hàng trăm hơn chữ số hàng chục của nó là 1 đơn vị.

Bài 28: Tính $37064 - 64 \times (82 + 42966 : 217)$

Bài 29: Cuốn sách “ Em muốn giỏi toán 5” có 172 trang. Em hãy cho biết cần bao nhiêu chữ số để đánh số trang quyển sách đó.

Bài 30: Cho một số có hai chữ số. Nếu viết thêm một chữ số 0 vào giữa số đó ta được một số mới gấp 9 lần số đã cho. Hãy tìm số đã cho.

Bài 31: Tìm một số tự nhiên bé nhất sao cho tổng các chữ số của nó bằng 20.

KH AU

MỘT SỐ ĐỀ THI TUYỂN HỌC SINH GIỎI BẬC TIỂU HỌC CẤP TỈNH VÀ QUỐC GIA

1. Cho một số có 2 chữ số. Nếu viết thêm chữ số 2 vào giữa hai chữ số của số đó , ta được một số có 3 chữ số chia hết cho 3. Tìm số đã cho; Biết rằng hiệu của 2 số đó là 110.

(Tỉnh Thừa Thiên Huế,1996-1997)

2. Năm nay bác Thu 45 tuổi, bác có 3 cháu với tuổi là 15,11 và 7. Hỏi mấy năm sau thì tuổi bác Thu bằng tổng số tuổi của 3 cháu? (Thừa Thiên Huế.1997-1998)

3. Một người viết các số tự nhiên liên tiếp từ 1 đến 1992. Hỏi người đó viết tất cả bao nhiêu chữ số ? (Quốc gia.1991-1992.Bảng B)

4. Tìm số tự nhiên nhỏ nhất sao cho tổng các chữ số của nó bằng 21.(T.T.Huế .2001-2002)

5. Hãy viết :

a, Số tự nhiên lớn nhất có 4 chữ số sao cho tổng các chữ số của nó là 10

b, Số tự nhiên bé nhất sao cho tổng các chữ số của nó là 19(Tỉnh Khánh Hòa,1982-1983)

6. Tổng của 2 số là 1998. Lấy số lớn chia cho số nhỏ thì được thương là 8 và dư là 9. Tìm hai số đó.

(Tỉnh Khánh Hòa,1988-1989,vòng 1)

7. Hỏi sau mấy năm tuổi mẹ gấp đôi tuổi con? Biết rằng cách đây 8 năm thì tuổi mẹ gấp 7 lần tuổi con và tổng số tuổi của 2 mẹ con lúc đó bằng 32.(Thừa Thiên Huế,1999-2000)

8. Năm 1994 người anh 16 tuổi, người em 11tuổi. Hỏi vào năm nào tuổi của anh gấp đôi tuổi của người em? (Quốc gia-Bảng B,1993-1994)

9. Ngày xuân , ba bạn Huệ, Hằng , Mai đi trồng cây. Biết rằng tổng số cây của cả 3 bạn trồng được là 17 cây; số cây của hai bạn Huệ và Hằng trồng được nhiều hơn số cây của Mai trồng được là 3 cây; số cây của Huệ trồng được bằng $\frac{2}{3}$ số cây trồng được của Hằng. Em hãy tính xem mỗi bạn trồng được bao nhiêu cây?

(Tỉnh Hà Tây , 2000-2001)

10. Tính nhanh:

a,
$$\frac{1999 \times 7}{1} + \frac{1999}{13} + \frac{1999 \times 2}{25} + \frac{37}{1000} + \frac{49}{1000} + \dots + \frac{85}{1000} + \frac{97}{1000}$$

b

(T.P.Hồ Chí Minh,2000-2001)

11. Hai bạn Quang và Huy đi mua sách giáo khoa.Quang mua hết $\frac{5}{6}$ số tiền mang theo , Huy mua hết $\frac{8}{9}$ số tiền mang theo. Số tiền còn của 2 bạn bằng nhau.Hỏi mỗi bạn lúc đầu mang theo bao nhiêu tiền? Biết rằng lúc đầu số tiền của Huy hơn Quang 4500 đồng.(T.T.Huế,1997-1998)

12. Vườn rau hình chữ nhật chiều dài gấp 3 lần chiều rộng .Số đo chiều dài và chiều rộng của vườn tính bằng mét và là những số đo tự nhiên. Số đo diện tích vườn rau là số có 2 chữ số , trong đó chữ số hàng đơn vị là 5. Tìm chu vi vườn rau (Khánh Hòa-Vòng 1 ; 1988-1989)

(Khánh Hòa – vòng 2 , 1989-1990)

14. Trên một dải băng người ta viết như sau : **KỶ THI HỌC SINH GIỎI LỚP NĂM KỶ THI HỌC SINH GIỎI LỚP NĂM ...** băng 4 màu theo thứ tự Xanh , Đỏ , Vàng , Tím ; mỗi tiếng một màu . Hỏi chữ cái thứ 66 là chữ gì ? Màu gì ? (T.T.Huế ; 1998-1999)

15. Cho hai số tự nhiên

$$A = 19991999 \times 200020002000$$

$$B = 20002000 \times 199919991999$$

Tính $A - B$ (T.T.Huế , 1999 – 2000)

16. Một phép chia có thương là 5, số dư là 2. Tổng của số bị chia , số chia và số dư 106 . Tìm số bị chia , số chia ? (Tinh Bà Rịa – Vũng Tàu , 2000-2001)

MỘT SỐ ĐỀ THI TUYỂN HS GIỎI BẬC TIỂU HỌC HUYỆN, TỈNH VÀ QUỐC GIA

1. Trong một tháng nào đó, ngày đầu tháng và ngày cuối tháng đều là ngày chủ nhật. Hỏi tháng đó là tháng mấy của năm. (T.P.Hồ Chí Minh, 2001-2002)

2. Tìm một số có 5 chữ số, biết rằng nếu ta viết thêm chữ số 1 vào trước số đó thì được một số có 6 chữ số. Nếu viết thêm chữ số 1 vào sau số đó ta cũng được một số có 6 chữ số, nhưng gấp 3 lần số trên. (Hà Nội , 1985 - 1986)

3. Tìm y biết:

$$\overline{y0y04} + \overline{40y0y} + \overline{y040y} = 10101 \times 11 \times 2$$

(Quốc gia 1988 - 1989)

4. Một trường tiểu học có 40 bạn tham gia Hội khỏe Phù Đổng thi đấu ở 3 môn : bóng bàn , bóng đá và điền kinh . Biết rằng trong đội có 20 bạn thi đấu bóng đá , 10 bạn thi đấu bóng bàn , có 15 bạn chỉ thi đấu 1 môn điền kinh , có 2 bạn chỉ thi đấu 2 môn bóng đá và bóng bàn . Hỏi trường đó có bao nhiêu bạn tham gia thi đấu cả 3 môn ? (T.T.Huế 1999-2000)

5. Bạn Hải cắt 1 tờ bìa hình chữ nhật có chu vi bằng 164cm thành 2 hình chữ nhật . Tìm kích thước của tờ bìa lúc đầu Biết tổng chu vi 2 hình chữ nhật vừa cắt ra là 254cm.
(T.T.Huế 2001-2002)

6. Có hai cái bình , Một cái 5 lít và một cái 7 lít . Với hai bình đó , làm thế nào đong được 4 lít nước ở vòi nước máy. (T.T.Huế 2003-2004)

7. Lớp 5A và 5B có 87 học sinh. Biết $\frac{5}{7}$ số học sinh lớp 5A bằng $\frac{2}{3}$ số học sinh lớp 5B Hỏi mỗi lớp có bao nhiêu học sinh ? (T.T.Huế 2004-2005)

8. Bạn Quang lần đầu mua 1 trái xoài và 2 trái cam hết 8000 đồng , lần sau mua 2 trái xoài và 3 trái cam hết 13500 đồng . Tính giá một trái xoài , một trái cam . (T.T.Huế 2002-2003)

9. Hiệu giữa 2 số là 12 . nếu ta tăng số bị trừ lên 5 lần và giữ nguyên số trừ thì hiệu mới là 572 . Tìm hai số đó. (Khánh Hòa , Vòng 2 , 1990-1991)

tư chia cho 3 thì được bốn kết quả bằng nhau . Hãy tìm bốn số đã cho .

(Khánh Hòa –vòng 1 , 1990-1991)

11. Tháng 11 của năm nào đó có 3 ngày thứ năm là ngày lẻ. Ngày 15 tháng 11 của năm đó là thứ mấy?(Quốc gia 1995-1996)

12. Trung bình cộng tuổi bà, tuổi mẹ, tuổi cháu là 36 tuổi. Trung bình cộng của tuổi mẹ và tuổi cháu là 23 tuổi, bà hơn cháu 54 tuổi . Hỏi tuổi của mỗi người là bao nhiêu?

(Thị xã Hải Dương 2000-2001)

13. Tìm hai số trong dãy số tự nhiên mà tổng của 2 số ấy bằng 3996 và giữa chúng có 3 số chẵn.

(Tỉnh Quảng Ninh, 2000-2001)

14. Đầu xuân Quý Mùi, nhà bác An đã mua một đàn gà 268 con. Biết số gà trắng bằng $\frac{5}{6}$ số gà vàng, số gà khoang bằng $\frac{7}{9}$ số gà trắng. Em hãy tính xem có bao nhiêu con gà mỗi loại.

(Tỉnh Vĩnh Phúc , 2002-2003)

15. Một xe máy ngày thứ nhất đi được $\frac{2}{5}$ quãng đường, ngày thứ hai đi được $\frac{1}{3}$ quãng đường, ngày thứ ba xe máy đi thêm 40 km thì hết quãng đường. Hỏi quãng đường dài bao nhiêu km ?

(Huyện Yên Phong, 2001-2002)

16. Tìm X: a) $45 - 5 \times (X + 1) = 0$

$$\overline{XXX} + \overline{XX} + X = 369$$

b) (Huyện Phú Vang, 2003-2004)

MỘT SỐ ĐỀ THI TUYỂN HỌC SINH GIỎI BẬC TIỂU HỌC-TỈNH-QUỐC GIA

1. Cho phân số $\frac{15}{16}$. Em hãy viết phân số đã cho dưới dạng một tổng các phân số khác nhau có tử số là 1
(T.T.Huế,2003-2004)

2. Có bao nhiêu số có 4 chữ số, trong đó mỗi số không có 2 chữ số nào giống nhau?
(T.T.Huế,2003-2004)

3. Cho số 1960 . Số này sẽ thay đổi như thế nào? Hãy giải thích nếu:

a,Xóa bỏ chữ số 0.

b,Viết thêm chữ số 1 vào sau số đó.

c, Đổi chỗ hai chữ số 9 và 6 cho nhau.

(T.T.Huế,2004-2005)

4. Cho tích : $1 \times 2 \times 3 \times 5 \times \dots \times 55 \times \dots \times 233$

a,Hãy viết lại đầy đủ các thừa số của tích trên (có giải thích)

b,Xét xem kết quả của phép tính trên là số có bao nhiêu chữ số giống nhau đứng liền nhau ở tận cùng bên phải kết quả đó.

(Khánh Hòa,1989-1990)

5. Tính giá trị biểu thức sau:

$$\frac{2}{1 \times 3} + \frac{2}{3 \times 5} + \frac{2}{5 \times 7} + \frac{2}{7 \times 9} + \dots + \frac{2}{99 \times 101}$$

6. a, Cho 2 biểu thức : $A = 101 \times 50$; $B = 50 \times 49 + 53 \times 50$

Không tính trực tiếp, hãy sử dụng tính chất của phép tính để so sánh giá trị số của A và B

b, Cho 2 phân số $13/27$ và $7/15$. Không quy đồng tử số, mẫu số hãy so sánh 2 phân số trên

(Tỉnh Nam Định-vòng 1,2000-2001)

7. Năm lớp năm của trường A tổng 215 cây bóng mát. Biết rằng:

-Lớp 5A trồng ít cây hơn lớp 5B

-Lớp 5B trồng ít cây hơn lớp 5C

-Lớp 5C trồng ít cây hơn lớp 5D

-Lớp 5D trồng ít cây hơn lớp 5E

-Lớp 5E trồng hơn lớp 5A là 4 cây

Hỏi mỗi lớp đã trồng bao nhiêu cây? (Khánh Hòa-vòng 1, 1987-1988)

8. Tìm số có 4 chữ số thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Chẵn, lớn nhất ;

+ Không chia hết cho 5 ;

+ Tổng các chữ số của nó bằng 4. (Tỉnh Thái Bình 09 / 03 / 2002)

9. Em hãy nêu "quy luật" viết số, rồi viết thêm 2 số nữa vào chỗ chấm trong mỗi dãy số sau:

a, 1, 4, 9, 16, 25, ..., ...

b, 2, 6, 12, 20, 30, ..., ...

c, 1, 2, 3, 5, 8, ..., ...

d, 6, 24, 60, 120, 210, ..., ... (Hà Nội – 18 / 04 / 2002)

$\frac{2000}{2001}, \frac{2001}{2002}$

10. Không quy đồng mẫu số hãy so sánh các phân số sau và trình bày rõ lý do:

(Tỉnh Hà Tĩnh, 2001-2002)

11. Không thực hiện phép tính, hãy tìm X (có giải thích)

$(X + 2) : 99 = (40390 + 2) : 99$

(Tỉnh Bắc Giang, 2001-2002)

MỘT SỐ ĐỀ THI TUYỂN HỌC SINH GIỎI BẬC TIỂU HỌC TỈNH-QUỐC GIA

1. Em hãy thực hiện phép tính sau một cách nhanh nhất:

$$\frac{32 \times 53 - 21}{53 \times 31 + 32}$$

(Khánh Hòa-vòng 1, 1981-1982)

2. An có 13 hộp bi mà tổng số bi trong 3 hộp bất kỳ là một số lẻ. Hỏi tổng số bi trong cả 13 hộp có là số lẻ không? Tại sao? (Hà Nội, 18 / 04 / 2002)

3. Tổng của 2 số là 306. Lấy số lớn chia cho số nhỏ thì được thương là 4 và dư 26. Tìm 2 số đó. (Khánh Hòa-vòng 1, 1981-1982)

số đã cho ? (Khánh Hòa-vòng 2 ,1988-1989)

5. Một số có 4 chữ số, chia hết cho 2 và 5. Nếu bỏ đi chữ số hàng đơn vị thì được số có 3 chữ số bé hơn số đã cho là 1638 . Tìm số đã cho. (Khánh Hòa-vòng1 , 1982-1983)

6. Bốn huyện A , B , C , D của một tỉnh đã xây dựng được 35 "ngôi nhà tình nghĩa". Trong đó có 25 ngôi nhà là của 3 huyện B , C , D ; 29 ngôi nhà là của 3 huyện A , C , D và 17 ngôi nhà là của huyện B và D.

Hỏi mỗi huyện đã xây dựng được mấy "ngôi nhà tình nghĩa"? (Quốc gia-bảng A,1993-1994)

7. Bạn Nam viết một dãy số gồm 60 số chẵn liên tiếp mà số hạng lớn nhất là 1994 . Hãy tìm xem bạn Nam viết dãy số này có số hạng bé nhất là số hạng nào? (Quốc gia-bảng B,1993-1994)

8. Chính giữa vườn hình vuông người ta xây một cái bể tưới nhỏ cũng hình vuông có cạnh song song với mép vườn và cách mép vườn 1 m. Như vậy diện tích vườn còn lại là $572m^2$.

Hỏi chu vi vườn là bao nhiêu mét? (Khánh Hòa-vòng1, 1990-1991)

9. Khi chia số có 4 chữ số $\overline{2abc}$ 13 ta được thương là số có 3 chữ số $\overline{abc}$ trong đó các chữ số a, b, c, d biểu thị các chữ số khác nhau và c khác 0.

Em hãy tính giá trị các chữ a, b, c, d rồi thử lại phép chia. (Quốc gia-bảng A, 1993-1994)

10. a, Không quy đồng mẫu số ,hãy so sánh cặp phân số sau $\frac{15}{7}; \frac{45}{47}$

b, Tính nhanh : $\frac{5454}{5757} - \frac{171717}{191919}$ (T.P Hồ Chí Minh , 2002-2003)

11. Viết các phân số có tích tử số và mẫu số bằng 24 . Tính tổng và tích các phân số đó (Thái Bình , 2002-2003)

12. Tìm X biết:

$$22:12+1981=\frac{22+X}{12}+1944 \quad (\text{Khánh Hòa-vòng2 , 1981-1982})$$

13. So sánh các cặp phân số sau:

$$\text{a) } \frac{1999}{2001}; \frac{12}{11} \quad \text{b) } \frac{1}{a-1}; \frac{1}{a} \quad (\text{với } a > 1)$$

(T.P Hồ Chí Minh-vòng1,2000-2001)

